

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIÊN GIANG

BÁO CÁO CÔNG KHAI
CÁC HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIÊN GIANG
NĂM HỌC 2024 - 2025

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên cơ sở giáo dục:

- Tên tiếng Việt: TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIÊN GIANG (viết tắt: ĐHKG)
- Tên tiếng Anh: KIEN GIANG UNIVERSITY (viết tắt: KGU)

2. Địa chỉ: Số 320A - Quốc lộ 61, xã Châu Thành, tỉnh An Giang.

(địa chỉ cũ: Số 320A - Quốc lộ 61, thị trấn Minh Lương, Châu Thành, Kiên Giang).

3. Loại hình tổ chức: Trường đại học công lập.

4. Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu:

a) Sứ mạng

Trường Đại học Kiên Giang là cơ sở đào tạo nguồn nhân lực trình độ đại học và sau đại học, có tri thức, đạo đức nghề nghiệp đáp ứng nhu cầu xã hội, thích ứng nhanh yêu cầu phát triển khoa học công nghệ là nơi tổ chức triển khai, thực hiện các hoạt động nghiên cứu khoa học và ứng dụng, chuyển giao công nghệ hiệu quả, góp phần quan trọng làm tăng cơ hội việc làm, nâng cao chất lượng cuộc sống của cộng đồng, tạo động lực thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội cho tỉnh Kiên Giang, vùng Đồng bằng sông Cửu Long và cả nước là nơi gắn kết toàn thể giảng viên, cán bộ và sinh viên thực hiện nhiệm vụ giảng dạy, học tập, nghiên cứu sáng tạo khoa học, phục vụ lợi ích cho cộng đồng.

b) Tầm nhìn

Phấn đấu đến năm 2030 và những năm tiếp sau, Trường Đại học Kiên Giang là trường đào tạo đa ngành, đa cấp, đa hệ, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ chất lượng cao theo định hướng ứng dụng, có uy tín, môi trường học tập và làm việc chuyên nghiệp, sáng tạo, thân thiện, cơ sở vật chất khang trang, hiện đại thuộc nhóm các trường đại học đào tạo theo định hướng ứng dụng khá của cả nước.

c) Mục tiêu

Trường Đại học Kiên Giang luôn nỗ lực phấn đấu hướng tới mục tiêu đào tạo người học có tri thức khoa học, kỹ năng chuyên môn, đạo đức nghề nghiệp, ý thức trách nhiệm,



trở thành người công dân có ích cho bản thân, gia đình, cộng đồng và thành công trong cuộc sống. Để thực hiện tốt sứ mệnh cao cả của mình, Nhà trường quyết tâm xây dựng một môi trường giáo dục lành mạnh, gìn giữ, phát huy, đề cao những giá trị cốt lõi như là khẩu hiệu hành động, là sức mạnh, ý chí phấn đấu vươn lên. Giá trị cốt lõi đó là:

Tận tâm – Uy tín – Chất lượng – Hội nhập

Giá trị cốt lõi tạo nên uy tín, thương hiệu, hình ảnh Trường Đại học Kiên Giang, là niềm tự hào, vinh dự của tất cả viên chức, người lao động và sinh viên trong Nhà trường.

d) Triết lý giáo dục

Trong mọi thời đại, giáo dục và đào tạo là nền tảng của sự phát triển xã hội. Kết quả của giáo dục và đào tạo không chỉ làm cá nhân phát triển, hướng tới cuộc sống tốt hơn mà còn thúc đẩy sự phát triển của toàn xã hội.

Nhằm hoàn thiện tâm lực, trí lực, thể lực, làm tròn trách nhiệm với bản thân, với gia đình, xã hội, với thiên nhiên, con người phải học tập, rèn luyện thường xuyên, suốt đời, đặc biệt trong điều kiện biến đổi nhanh chóng của khoa học công nghệ và sự tác động mạnh mẽ của cuộc cách mạng 4.0 hiện nay. Triết lý giáo dục của Trường Đại học Kiên Giang là “Tạo môi trường học tập chất lượng vì sự phát triển cộng đồng”.

5. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của Trường Đại học Kiên Giang:

Ngày 04 tháng 6 năm 2006, Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quyết định số 1704/QĐ-BGDĐT thành lập Phân hiệu Kiên Giang của Trường Đại học Thủy sản (nay là Trường Đại học Nha Trang).

Ngày 21 tháng 5 năm 2014, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 758/QĐ-TTg thành lập Trường Đại học Kiên Giang trên cơ sở Phân hiệu Trường Đại học Nha Trang tại Kiên Giang.

Đến năm 2022, Nhà trường đạt tiêu chuẩn chất lượng cơ sở giáo dục chu kỳ kiểm định lần thứ nhất theo Thông tư số 12/2017/TT-BGDĐT ngày 19/5/2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục đại học. Với kết quả này, Nhà trường đang từng bước thực hiện quyền tự chủ trong học thuật, tài chính, tổ chức bộ máy.

6. Thông tin người đại diện pháp luật:

- Họ và tên: **TS. Nguyễn Văn Thành**
- Chức vụ: Hiệu trưởng
- Địa chỉ nơi làm việc: Số 320A, quốc lộ 61, xã Châu Thành, tỉnh An Giang.
- Điện thoại: 0297.3.926.714
- Email: nvthanh@vnkgu.edu.vn

7. Tổ chức bộ máy:

a) Quyết định thành lập, cho phép thành lập, sáp nhập, chia, tách, cho phép hoạt động giáo dục, đình chỉ hoạt động giáo dục của nhà trường hoặc phân hiệu:

- Quyết định số 758/QĐ-TTg ngày 21 tháng 5 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Kiên Giang.

b) Quyết định công nhận hội đồng trường, chủ tịch hội đồng trường và danh sách thành viên hội đồng trường:

- Quyết định số 3878/QĐ-BGDĐT ngày 05 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc công nhận Hội đồng trường Trường Đại học Kiên Giang nhiệm kỳ 2024 -2029.

- Quyết định số 3879/QĐ-BGDĐT ngày 05 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc công nhận Chủ tịch Hội đồng trường Trường Đại học Kiên Giang nhiệm kỳ 2024-2029.

- Danh sách thành viên Hội đồng trường:

TT	Họ và tên	Chức vụ
1	Ông Nguyễn Hữu Thọ	Chủ tịch
2	Ông Ngô Văn Thiện	Phó Chủ tịch
3	Bà Nguyễn Thị Thanh Vy	Thư ký
4	Ông Nguyễn Tuấn Khanh	Thành viên
5	Ông Đỗ Nguyễn Tuấn Dũng	Thành viên
6	Ông Tô Hồng Nam	Thành viên
7	Ông Nguyễn Văn Thành	Thành viên
8	Ông Nguyễn Trung Cang	Thành viên
9	Ông Đỗ Lê Bình	Thành viên
10	Ông Dương Văn Nhã	Thành viên
11	Ông Danh Mô	Thành viên
12	Ông Nguyễn Văn Thống	Thành viên
13	Ông Nguyễn Văn Thuận	Thành viên
14	Ông Nguyễn Thanh Sang	Thành viên
15	Ông Nguyễn Vương	Thành viên
16	Bà Trần Thị Ánh	Thành viên
17	Ông Nguyễn Văn An	Thành viên
18	Bà Lê Hoàng Phượng	Thành viên
19	Ông Lâm Minh Công	Thành viên
20	Ông Thiều Văn Nam	Thành viên

21	Ông Nguyễn Thanh Giang	Thành viên
22	Ông Trần Quốc Khánh	Thành viên
23	Ông Lữ Văn Cam	Thành viên
24	Ông Phạm Công Khâm	Thành viên
25	Bà Lê Thị Mỹ Trân	Thành viên

c) Quyết định điều động, bổ nhiệm, công nhận hiệu trưởng, phó hiệu trưởng, giám đốc, phó giám đốc hoặc thủ trưởng, phó thủ trưởng của nhà trường:

- Quyết định số 1252/QĐ-BGDĐT ngày 09 tháng 5 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc công nhận Hiệu trưởng Trường Đại học Kiên Giang nhiệm kỳ 2024 – 2029.

- Nghị quyết số 53/NQ-HĐT ngày 20 tháng 5 năm 2023 của Hội đồng trường Trường Đại học Kiên Giang về việc bổ nhiệm Phó Hiệu Trưởng Trường Đại học Kiên Giang.

d) Quy chế tổ chức và hoạt động của nhà trường; chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của nhà trường và của các đơn vị thuộc, trực thuộc, thành viên (nếu có); sơ đồ tổ chức bộ máy của nhà trường:

- Nghị quyết số 10/NQ-HĐT ngày 18 tháng 01 năm 2025 của Hội đồng trường Trường Đại học Kiên Giang về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Kiên Giang.

đ) Quyết định thành lập, sáp nhập, chia tách, giải thể các đơn vị thuộc, trực thuộc, thành viên (nếu có):

- Quyết định số 681/QĐ-ĐHKG ngày 05/8/2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kiên Giang về việc Sáp nhập Phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng, Phòng Thanh tra – Pháp chế thành Phòng Bảo đảm chất lượng và Thanh tra – Pháp chế.

- Quyết định số 682/QĐ-ĐHKG ngày 05/8/2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kiên Giang về việc Sáp nhập Trung tâm Quản lý Thực hành và Thí nghiệm; Trung tâm Thông tin và Thư viện thành Trung tâm Học liệu – Thực hành.

- Quyết định số 683/QĐ-ĐHKG ngày 05/8/2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kiên Giang về việc Sáp nhập Phòng Công tác sinh viên và Kết nối cộng đồng; Trung tâm Ứng dụng công nghệ và Khởi nghiệp thành Phòng Công tác sinh viên và Khởi nghiệp.

- Quyết định số 529/QĐ-ĐHKG ngày 03/6/2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kiên Giang về việc giải thể Trung tâm Dịch vụ trường học trực thuộc Trường Đại học Kiên Giang.

- Quyết định số 552/QĐ-ĐHKG ngày 03/6/2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kiên Giang về việc chuyển Trung tâm Đào tạo và Sát hạch tổng hợp thành đơn vị thuộc Trường Đại học Kiên Giang.

e) Họ và tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, địa chỉ nơi làm việc, nhiệm vụ, trách nhiệm của lãnh đạo nhà trường và lãnh đạo các đơn vị thuộc, trực thuộc, thành viên của nhà trường (nếu có):

Địa chỉ nơi làm việc: Trường Đại học Kiên Giang – Số 320A, quốc lộ 61, xã Châu Thành, tỉnh An Giang (địa chỉ cũ: số 320A, quốc lộ 61, thị trấn Minh lương, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang).

Điện thoại: 0297.3.926.714

TT	Họ và tên	Chức vụ	Địa chỉ thư điện tử
I	Chủ tịch Hội đồng trường và Ban Giám hiệu		
1	Ông Nguyễn Hữu Thọ	Bí thư Đảng ủy – Chủ tịch Hội đồng trường	nhtho@vnkgu.edu.vn
2	Ông Nguyễn Văn Thành	Hiệu trưởng	nvthanh@vnkgu.edu.vn
3	Ông Nguyễn Trung Cang	Phó Hiệu trưởng	ntcang@vnkgu.edu.vn
II	Các đơn vị trực thuộc		
Các đơn vị chức năng			
1	Ông Lê Việt Khái	Trưởng phòng Phòng Công tác sinh viên và Khởi nghiệp	lvkhai@vnkgu.edu.vn
2	Bà Trần Thị Ánh	Phó Trưởng phòng phụ trách Phòng Đào tạo	ttanh@vnkgu.edu.vn
3	Ông Nguyễn Vương	Trưởng phòng Phòng Kế hoạch – Tài chính	nvuong@vnkgu.edu.vn
4	Ông Đoàn Hồng Lộc	Trưởng phòng Phòng Quản trị cơ sở vật chất	dhloc@vnkgu.edu.vn
5	Bà Võ Xuân Huyền	Phó Trưởng phòng phụ trách Phòng Hợp tác và Khoa học công nghệ	vxhuyen@vnkgu.edu.vn
6	Ông Vũ Ngọc Phước	Trưởng phòng Phòng Bảo đảm chất lượng và Thanh tra – Pháp chế	vnphuoc@vnkgu.edu.vn
7	Bà Phạm Thị Hồng Như	Trưởng phòng Phòng Tổ chức – Nhân sự	pthnhu@vnkgu.edu.vn
8	Ông Trần Văn Phúc	Phó Chánh văn phòng phụ trách Văn phòng trường	tvphuc@vnkgu.edu.vn
9	Bà Lê Hoàng Phương	Phó Giám đốc phụ trách Trung tâm Học liệu – Thực hành	lhphuong@vnkgu.edu.vn
10	Ông Phan Thanh Vũ	Giám đốc TT. Đào tạo & Sát hạch tổng hợp	ptvu@vnkgu.edu.vn

Các khoa chuyên môn			
1	Bà Đỗ Thị Kim Phương	Phó Trưởng khoa phụ trách Khoa Chính trị - Luật	dtkphuong@vnkgu.edu.vn
2	Bà Trương Thị Tú Trân	Phó Trưởng khoa phụ trách Khoa Khoa học thực phẩm & Sức khỏe	ttttran@vnkgu.edu.vn
3	Ông Ngô Văn Thiện	Trưởng khoa Khoa Kinh tế	nvthien@vnkgu.edu.vn
4	Ông Đỗ Lê Bình	Trưởng khoa Khoa Kỹ thuật	dlbinh@vnkgu.edu.vn
5	Ông Nguyễn Văn Thống	Phó Trưởng khoa phụ trách Khoa Ngoại ngữ	nvthong@vnkgu.edu.vn
6	Ông Dương Văn Nhã	Trưởng khoa Khoa Nông nghiệp và phát triển nông thôn	dvnya@vnkgu.edu.vn
7	Ông Nguyễn Thanh Sang	Phó Trưởng khoa phụ trách Khoa Sư phạm và xã hội nhân văn	ntsang@vnkgu.edu.vn
8	Ông Danh Mô	Trưởng khoa Khoa Tài nguyên – Môi trường	dmo@vnkgu.edu.vn
9	Ông Huỳnh Minh Trí	Phó Trưởng khoa phụ trách Khoa Thông tin & truyền thông	hmtri@vnkgu.edu.vn

8. Các văn bản khác:

- Chiến lược phát triển Trường:

+ Nghị quyết số 16/NQ-HĐT ngày 24/12/2020 của Hội đồng trường Trường Đại học Kiên Giang nhiệm kỳ 2019-2024 về việc ban hành Chiến lược phát triển Trường Đại học Kiên Giang giai đoạn 2020-2030, tầm nhìn đến năm 2040;

+ Nghị quyết số 37/NQ-HĐT ngày 26/5/2025 của Hội đồng trường Trường Đại học Kiên Giang nhiệm kỳ 2024-2029 về việc sửa đổi, bổ sung Chiến lược phát triển Trường Đại học Kiên Giang giai đoạn 2020-2023, tầm nhìn đến năm 2040.

- Quy chế dân chủ:

Nghị quyết số 41/NQ-HĐT ngày 09/4/2022 của Hội đồng trường Trường Đại học Kiên Giang về việc ban hành Quy chế thực hiện dân chủ trong hoạt động của Trường Đại học Kiên Giang.

+ Nghị Quyết số 27/NQ-HĐT ngày 18/3/2025 của Hội đồng trường Trường Đại học Kiên Giang về việc ban hành Quy chế thực hiện dân chủ ở cơ sở của Trường ĐHKG.

- Các nghị quyết của hội đồng trường nhiệm kỳ mới:

+ Nghị Quyết số 01/NQ-HĐT ngày 06/12/2024 của Hội đồng trường Trường Đại học Kiên Giang về việc bổ nhiệm Phó Chủ tịch Hội đồng trường nhiệm kỳ 2024-2029.

+ Nghị Quyết số 02/NQ-HĐT ngày 06/12/2024 của Hội đồng trường Trường Đại học Kiên Giang về việc phân công nhiệm vụ Thư ký Hội đồng trường nhiệm kỳ 2024-2029.

+ Nghị Quyết số 04/NQ-HĐT ngày 07/12/2024 của Hội đồng trường Trường Đại học Kiên Giang về việc thành lập các Ban chuyên môn của Hội đồng trường nhiệm kỳ 2024-2029.

+ Nghị Quyết số 05/NQ-HĐT ngày 07/12/2024 của Hội đồng trường Trường Đại học Kiên Giang về việc thành lập Ban kiểm soát của Hội đồng trường nhiệm kỳ 2024-2029.

+ Nghị Quyết số 06/NQ-HĐT ngày 07/12/2024 của Hội đồng trường Trường Đại học Kiên Giang về việc thành lập Thường trực Hội đồng trường nhiệm kỳ 2024-2029.

+ Nghị Quyết số 07/NQ-HĐT ngày 07/12/2024 của Hội đồng trường Trường Đại học Kiên Giang về việc thống nhất chủ trương thực hiện quy trình lấy ý kiến bổ nhiệm Hiệu trưởng Trường ĐHKG nhiệm kỳ 2024-2029.

+ Nghị Quyết số 08/NQ-HĐT ngày 07/12/2024 của Hội đồng trường Trường Đại học Kiên Giang về việc công nhận kết quả đánh giá xếp loại chất lượng các Phó Hiệu trưởng năm học 2023-2024.

+ Nghị Quyết số 09/NQ-HĐT ngày 07/12/2024 của Hội đồng trường Trường Đại học Kiên Giang về việc giao Phó Hiệu trưởng Trường ĐHKG tiếp tục thực hiện chức trách, nhiệm vụ, thẩm quyền.

+ Nghị Quyết số 10/NQ-HĐT ngày 18/01/2025 của Hội đồng trường Trường Đại học Kiên Giang về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Kiên Giang.

+ Nghị Quyết số 12/NQ-HĐT ngày 21/01/2025 của Hội đồng trường Trường Đại học Kiên Giang về việc thông qua nội dung sửa đổi, bổ sung và hợp nhất Quy chế chi tiêu nội bộ Trường ĐHKG.

+ Nghị Quyết số 13/NQ-HĐT ngày 21/01/2025 của Hội đồng trường Trường Đại học Kiên Giang về việc thông qua nội dung Quy chế thực hiện chế độ tiền thưởng Trường ĐHKG.

+ Nghị Quyết số 14/NQ-HĐT ngày 21/01/2025 của Hội đồng trường Trường Đại học Kiên Giang về việc phê duyệt Kế hoạch tài chính năm 2025 của Trường ĐHKG.

+ Nghị Quyết số 15/NQ-HĐT ngày 21/01/2025 của Hội đồng trường Trường Đại học Kiên Giang về việc đề nghị công nhận Hiệu trưởng Trường ĐHKG nhiệm kỳ 2024-2029.

+ Nghị Quyết số 16/NQ-HĐT ngày 21/01/2025 của Hội đồng trường Trường Đại học Kiên Giang về việc phê duyệt phương hướng tuyển sinh năm 2025.

+ Nghị Quyết số 17/NQ-HĐT ngày 21/01/2025 của Hội đồng trường Trường Đại học Kiên Giang về việc thống nhất chủ trương mở ngành đào tạo năm 2025.

+ Nghị Quyết số 18/NQ-HĐT ngày 21/01/2025 của Hội đồng trường Trường Đại học Kiên Giang về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Hội đồng trường Trường ĐHKG nhiệm kỳ 2024-2029.

+ Nghị Quyết số 19/NQ-HĐT ngày 21/01/2025 của Hội đồng trường Trường Đại học Kiên Giang về việc thông qua kết quả giám sát việc thực hiện công tác quản lý khoa học và công nghệ tại Trường ĐHKG (Chuyên đề 2 năm 2024).

+ Nghị Quyết số 20/NQ-HĐT ngày 21/01/2025 của Hội đồng trường Trường Đại học Kiên Giang về việc phê duyệt kế hoạch giám sát chuyên đề năm 2025 của HĐT.

+ Nghị Quyết số 21/NQ - HĐT ngày 21/01/2025 của Hội đồng trường Trường Đại

học Kiên Giang về việc công nhận kết quả đánh giá xếp loại chất lượng Phó Chủ tịch HĐT năm học 2023-2024.

+ Nghị Quyết số 22/NQ-HĐT ngày 21/01/2025 của Hội đồng trường Trường Đại học Kiên Giang về việc thông qua báo cáo kết quả hoạt động năm 2024, phương hướng hoạt động năm 2025 của HĐT và của Trường ĐHKG.

+ Nghị Quyết số 23/NQ-HĐT ngày 21/01/2025 của Hội đồng trường Trường Đại học Kiên Giang về việc thống nhất chủ trương bổ sung kinh phí thực hiện việc chuyển đổi công năng Nhà truyền thống.

+ Nghị Quyết số 24/NQ-HĐT ngày 21/01/2025 của Hội đồng trường Trường Đại học Kiên Giang về việc cho chủ trương đóng ngành Kinh doanh nông nghiệp trình độ đại học.

+ Nghị Quyết số 25/NQ-HĐT ngày 18/3/2025 của Hội đồng trường Trường Đại học Kiên Giang về việc điều chỉnh, bổ sung danh mục VTVL, điều kiện, tiêu chuẩn của từng VTVL.

+ Nghị Quyết số 26/NQ-HĐT ngày 18/3/2025 của Hội đồng trường Trường Đại học Kiên Giang về việc phê duyệt kế hoạch mua sắm, sửa chữa, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất năm 2025.

+ Nghị Quyết số 27/NQ-HĐT ngày 18/3/2025 của Hội đồng trường Trường Đại học Kiên Giang về việc ban hành Quy chế thực hiện dân chủ ở cơ sở của Trường Đại học Kiên Giang.

+ Nghị Quyết số 28/NQ-HĐT ngày 18/3/2025 của Hội đồng trường Trường Đại học Kiên Giang về việc ban hành Quy chế tài chính của Trường Đại học Kiên Giang.

+ Nghị Quyết số 31/NQ-HĐT ngày 11/4/2025 của Hội đồng trường Trường Đại học Kiên Giang về việc thống nhất chủ trương xây dựng Đề án sử dụng tài sản công tại đơn vị sự nghiệp công lập vào mục đích cho thuê.

+ Nghị Quyết số 32/NQ-HĐT ngày 11/4/2025 của Hội đồng trường Trường Đại học Kiên Giang về việc phê duyệt định mức thu dịch vụ Ký túc xá đối với sinh viên.

+ Nghị Quyết số 33/NQ-HĐT ngày 11/4/2025 của Hội đồng trường Trường Đại học Kiên Giang về việc ban hành Chính sách thu hút nguồn nhân lực năm 2025.

- Quy định về quản lý hành chính, nhân sự, tài chính:

+ Quyết định số 641/QĐ-ĐHKG ngày 19/7/2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kiên Giang về việc phê duyệt Quy chế tổ chức và hoạt động của Ban vận động xây dựng nguồn quỹ “Suất ăn yêu thương”.

+ Quyết định số 1091/QĐ-ĐHKG, ngày 13/11/2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kiên Giang về việc ban hành Quy định tổ chức thi cấp chứng nhận năng lực ngoại ngữ nội bộ Trường Đại học Kiên Giang.

+ Quyết định số 1115/QĐ-ĐHKG, ngày 19/11/2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kiên Giang về việc ban hành Lộ trình kiểm định CSGD và CTĐT theo chuẩn kiểm định chất lượng AUN-QA tại Trường ĐH Kiên Giang giai đoạn 2025 - 2028.

+ Quyết định số 1163/QĐ-ĐHKG, ngày 05/12/2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kiên Giang về việc ban hành Quy định tổ chức thi kết thúc học phần và quản lý điểm tại Trường Đại học Kiên Giang.

+ Quyết định số 1189/QĐ-ĐHKG ngày 16/12/2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kiên Giang về việc ban hành Quy định về công tác đào tạo, bồi dưỡng viên chức, người lao động Trường Đại học Kiên Giang.

+ Quyết định số 1227/QĐ-ĐHKG ngày 30/12/2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kiên Giang về việc ban hành Bộ tiêu chí xây dựng môi trường học tập hạnh phúc.

+ Quyết định số 151/QĐ-ĐHKG ngày 21/01/2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kiên Giang về việc ban hành Quy chế thực hiện chế độ tiền thưởng Trường Đại học Kiên Giang.

+ Quyết định số 162/QĐ-ĐHKG ngày 23/01/2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kiên Giang về việc ban hành Quy định xây dựng, quản lý và sử dụng ngân hàng đề thi, câu hỏi thi kết thúc học phần tại Trường Đại học Kiên Giang.

+ Quyết định số 192/QĐ-ĐHKG ngày 14/02/2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kiên Giang về việc ban hành Quy chế Quản lý hoạt động khoa học và công nghệ tại Trường Đại học Kiên Giang.

+ Quyết định số 232/QĐ-ĐHKG ngày 28/02/2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kiên Giang về việc ban hành Quy định lấy ý kiến phản hồi các bên liên quan tại Trường Đại học Kiên Giang.

+ Quyết định số 339/QĐ-ĐHKG ngày 01/4/2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kiên Giang về việc ban hành Quy chế chi tiêu nội bộ của Trường Đại học Kiên Giang.

+ Quyết định số 359/QĐ-ĐHKG ngày 08/4/2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kiên Giang về việc ban hành Quy trình thực hiện các kế hoạch hoạt động của Trường Đại học Kiên Giang theo chu trình PDCA.

+ Quyết định số 418/QĐ-ĐHKG ngày 24/4/2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kiên Giang về việc ban hành Quy trình quản lý và triển khai thực hiện đề tài, dự án khoa học công nghệ cấp trường.

+ Quyết định số 446/QĐ-ĐHKG ngày 08/5/2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kiên Giang về việc ban hành Quy định quản lý, sử dụng xe ô tô của Trường Đại học Kiên Giang.

+ Quyết định số 450/QĐ-ĐHKG ngày 08/5/2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kiên Giang về việc ban hành Quy định về việc làm thêm giờ tại Trường Đại học Kiên Giang.

+ Quyết định số 483/QĐ-ĐHKG ngày 21/5/2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kiên Giang về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy trình lập dự trù kinh phí, tạm ứng và thanh toán tại Trường Đại học Kiên Giang.

+ Quyết định số 553/QĐ-ĐHKG ngày 09/6/2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kiên Giang về việc ban hành Quy trình phối hợp thực hiện công tác tuyển sinh của Trường Đại học Kiên Giang.

+ Quyết định số 586/QĐ-ĐHKG ngày 23/6/2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kiên Giang về việc ban hành Quy chế thi sơ tuyển môn bổ trợ phục vụ tuyển sinh đào tạo trình độ đại học chính quy tại Trường Đại học Kiên Giang.

- Chính sách thu hút, phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục:

+ Nghị quyết số 78/NQ-HĐT ngày 04/01/2024 của Hội đồng trường Trường Đại học Kiên Giang về việc ban hành chính sách thu hút nguồn nhân lực của Trường Đại học Kiên Giang.

+ Nghị Quyết số 33/NQ-HĐT ngày 11/4/2025 của Hội đồng trường Trường Đại học Kiên Giang về việc ban hành Chính sách thu hút nguồn nhân lực năm 2025.

- Kế hoạch, thông báo tuyển dụng và các quy định, quy chế nội bộ khác:

+ Kế hoạch số 115/KH-ĐHKG ngày 03/7/2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kiên Giang về việc tuyển dụng viên chức Trường Đại học Kiên Giang năm 2024.

+ Thông báo số 127/TB-ĐHKG ngày 03/7/2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kiên Giang về việc Tuyển dụng viên chức Trường Đại học Kiên Giang năm 2024.



II. THU, CHI TÀI CHÍNH

1. Tình hình tài chính trong năm tài chính trước liền kề thời điểm báo cáo

TT	Chỉ số thống kê	Năm 2024 (Năm trước liền kề năm báo cáo)
A	TỔNG THU HOẠT ĐỘNG	120.164.943.028
I	Hỗ trợ chi thường xuyên từ Nhà nước/nhà đầu tư	22.781.807.959
II	Thu giáo dục và đào tạo	94.963.736.307
1	Học phí, lệ phí từ người học	89.323.777.650
2	Hợp đồng, tài trợ từ NSNN	-
3	Hợp đồng, tài trợ từ bên ngoài	-
4	Thu khác	5.639.958.657
III	Thu khoa học và công nghệ	2.419.398.762
1	Hợp đồng, tài trợ từ NSNN	2.419.398.762
2	Hợp đồng, tài trợ từ bên ngoài	-
3	Thu khác – hoạt động chuyển giao công nghệ	-
IV	Thu khác (thu nhập ròng)	-
B	TỔNG CHI HOẠT ĐỘNG	84.279.562.931
I	Chi lương, thu nhập	37.374.002.649
1	Chi lương, thu nhập của giảng viên	25.147.563.121
2	Chi lương, thu nhập cho cán bộ khác	12.226.439.528
II	Chi cơ sở vật chất và dịch vụ	39.759.658.070
1	Chi cho đào tạo	10.150.845.275
2	Chi cho nghiên cứu	2.132.808.785
3	Chi cho phát triển đội ngũ	-
4	Chi phí chung và chi khác	27.476.004.010
III	Chi hỗ trợ người học	7.145.902.212
1	Chi học bổng và hỗ trợ học tập	7.145.902.212
2	Chi hoạt động nghiên cứu	-
3	Chi hoạt động khác	-
IV	Chi khác	-
C	CHÊNH LỆCH THU CHI	35.885.380.097

2. Các khoản thu và mức thu đối với người học, bao gồm: học phí, lệ phí, tất cả các khoản thu và mức thu ngoài học phí, lệ phí (nếu có) trong năm học và dự kiến cho từng năm học tiếp theo của khóa học của Nhà trường trước khi tuyển sinh, dự tuyển.

TT	Chỉ số thống kê	Học phí/1SV/năm Năm học 2024- 2025	Dự kiến học phí/1SV của cả khóa học
I	Học phí chính quy chương trình đại trà		
1	Tiến sĩ		
	Khối ngành...		
2	Thạc sỹ		
	Khối ngành...		

3	Đại học		
	Khối I: Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	14.100.000	56.400.000
	Khối III: Kinh doanh và quản lý, pháp luật	14.100.000	56.400.000
	Khối ngành IV: Khoa học sự sống, khoa học tự nhiên	15.200.000	76.000.000
	Khối ngành V: Toán và thống kê, máy tính và công nghệ thông tin, công nghệ kỹ thuật, kỹ thuật, sản xuất và chế biến, kiến trúc và xây dựng, nông lâm nghiệp và thủy sản, thú y	16.400.000	82.000.000
	Khối ngành VII: Nhân văn, khoa học xã hội và hành vi, báo chí và thông tin, dịch vụ xã hội, du lịch, khách sạn, thể dục thể thao, dịch vụ vận tải, môi trường và bảo vệ môi trường	15.000.000	60.000.000
4	Cao đẳng sư phạm		
5	Trung cấp sư phạm		
II	Học phí chính quy chương trình khác		
1	Tiến sĩ		
	Khối ngành...		
2	Thạc sĩ		
	Khối ngành...		
3	Đại học		
	Khối ngành...		
	Khối ngành...		
4	Cao đẳng sư phạm		
5	Trung cấp sư phạm		
III	Học phí hình thức vừa học vừa làm		
1	Đại học		
	Khối I: Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	16.920.000	67.680.000
	Khối III: Kinh doanh và quản lý, pháp luật	16.920.000	67.680.000
	Khối ngành IV: Khoa học sự sống, khoa học tự nhiên	18.240.000	91.200.000
	Khối ngành V: Toán và thống kê, máy	19.680.000	98.400.000

ỤC
 TR
 Đ
 KIẾ

	tính và công nghệ thông tin, công nghệ kỹ thuật, kỹ thuật, sản xuất và chế biến, kiến trúc và xây dựng, nông lâm nghiệp và thủy sản, thú y		
	Khối ngành VII: Nhân văn, khoa học xã hội và hành vi, báo chí và thông tin, dịch vụ xã hội, du lịch, khách sạn, thể dục thể thao, dịch vụ vận tải, môi trường và bảo vệ môi trường	18.000.000	72.000.000
2	Cao đẳng sư phạm		
3	Trung cấp sư phạm		
IV	Tổng thu năm 2024		89.323.777.650

3. Chính sách và kết quả thực hiện chính sách hằng năm về trợ cấp và miễn, giảm học phí, học bổng đối với người học.

a) Chính sách và kết quả thực hiện chính sách về trợ cấp.

Kinh phí đào tạo lưu học sinh Lào (Diện hiệp định) từ NSNN: thu: 97,2 triệu đồng; chi 72,7 triệu đồng.

b) Chính sách và kết quả thực hiện chính sách về miễn giảm học phí, học bổng đối với người học.

Kinh phí thực hiện chính sách miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập (Theo QĐ số 66/2013/QĐ-TTg), trợ cấp xã hội: thu 546 triệu đồng; chi 486 triệu đồng.

Kinh phí chi trả học bổng đối với người học: 5.571 triệu đồng.

4. Số dư các quỹ theo quy định, kể cả quỹ đặc thù (nếu có).

Nội dung	Số dư
Quỹ khen thưởng	2.143.232.449
Quỹ phúc lợi	2.751.254.583
Quỹ bổ sung thu nhập	11.644.764.515
Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	30.845.510.595
Quỹ dự phòng ổn định thu nhập	32.855.153

5. Các nội dung công khai tài chính khác thực hiện theo quy định của pháp luật về tài chính, ngân sách, kế toán, kiểm toán, dân chủ cơ sở.

Công khai tài chính theo Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 06 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Thông tư hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ.

III. ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM CHẤT LƯỢNG ĐÀO TẠO, NGHIÊN CỨU

1. Thông tin về mức độ đáp ứng các tiêu chuẩn, tiêu chí của Chuẩn cơ sở giáo dục đại học, phù hợp với kết quả do Bộ giáo dục và Đào tạo công bố

Tiêu chuẩn	Tiêu chí	Chỉ số	Yêu cầu	Thực tế	Mức độ đáp ứng (Đạt/Không đạt)
1. Tổ chức và quản trị	1.1	Số tháng khuyết lãnh đạo chủ chốt	≤ 06	0	Đạt
	1.2	Mức độ hoàn thiện văn bản theo Luật Giáo dục đại học	100%	100%	Đạt
	1.3	Tỉ lệ các chỉ số hoạt động chính được cải thiện	$\geq 50\%$	100%	Đạt
	1.4	Mức độ cập nhật dữ liệu quản lý trên HEMIS	100%	100%	Đạt
2. Giảng viên	2.1	Tỉ lệ người học trên giảng viên	$\leq 40:1$	25:1	Đạt
	2.2	Tỉ lệ giảng viên cơ hữu trong độ tuổi lao động	$\geq 70\%$	100%	Đạt
	2.3	Tỉ lệ giảng viên có trình độ tiến sĩ	$\geq 20\%$	21,2%	Đạt
3. Cơ sở vật chất	3.1	Diện tích đất trên người học (m ²)	≥ 25	86,72 m ²	Đạt
	3.2	1. Diện tích sàn trên người học (m ²)	$\geq 2,8$	13,32 m ²	Đạt
		2. Tỉ lệ giảng viên có chỗ làm việc riêng biệt	$\geq 70\%$	100%	Đạt
	3.3	1. Số đầu sách trên ngành đào tạo	≥ 40	273,72	Đạt
		2. Số bản sách trên người học	≥ 05	10,3	Đạt
	3.4	1. Tỉ lệ học phần sẵn sàng giảng dạy trực tuyến	$\geq 10\%$	88,4%	Đạt
		2. Tốc độ internet trên một nghìn người học (Mbps)	$\geq$ trung bình tốc độ mạng băng rộng cố định của Việt Nam	1.100 Mbps	Đạt

4. Tài chính	4.1	Biên độ hoạt động trung bình 3 năm	≥ 0 và $\leq 30\%$	26,52	Đạt
	4.2	Chỉ số tăng trưởng bền vững	≥ 0	28,11	Đạt
5. Tuyển sinh và đào tạo	5.1	1. Tỷ lệ nhập học trung bình 3 năm	$\geq 50\%$	68,70%	Đạt
		2. Tỷ số tăng giảm quy mô đào tạo 3 năm	$> - 30\%$	60,70%	Đạt
	5.2	1. Tỷ lệ thôi học	$\leq 10\%$	3,68%	Đạt
		2. Tỷ lệ thôi học năm đầu	$\leq 15\%$	7,11%	Đạt
	5.3	1. Tỷ lệ tốt nghiệp	$\geq 60\%$	72,10%	Đạt
		2. Tỷ lệ tốt nghiệp đúng hạn	$\geq 40\%$	59,90%	Đạt
	5.4	1. Tỷ lệ người học hài lòng với giảng viên	$\geq 70\%$	75,10%	Đạt
		2. Tỷ lệ người tốt nghiệp hài lòng tổng thể	$\geq 70\%$	74%	Đạt
	5.5	Tỷ lệ người tốt nghiệp có việc làm	$\geq 70\%$	98,04%	Đạt
6. Nghiên cứu và đổi mới sáng tạo	6	Số công bố trên giảng viên	$\geq 0,3$	0,53	Đạt

2. Thông tin về ngành, chương trình đào tạo và các kỳ thi cấp chứng chỉ:

a) Danh mục ngành đào tạo đang hoạt động và thông tin chi tiết theo yêu cầu về điều kiện mở ngành đào tạo.

❖ Danh mục ngành đào tạo đang hoạt động (Trình độ Đại học)

TT	Khoa quản lý	Mã ngành	Tên ngành
1	Chính trị - Luật	7380101	Luật
2	Khoa học thực phẩm và Sức khỏe	7540101	Công nghệ thực phẩm
3	Kinh tế	7340301	Kế toán
		7340101	Quản trị kinh doanh
		7340120	Kinh doanh quốc tế
		7340201	Tài chính - Ngân hàng
		7340122	Thương mại điện tử
4	Kỹ thuật	7510103	Công nghệ kỹ thuật xây dựng
		7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô

		7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa
5	Ngoại ngữ	7220201	Ngôn ngữ Anh
6	Nông nghiệp và phát triển nông thôn	7620301	Nuôi trồng thủy sản
		7620110	Khoa học cây trồng
		7620105	Chăn nuôi
		7420201	Công nghệ sinh học
7	Sư phạm và xã hội nhân văn	7140209	Sư phạm Toán học
		7140202	Giáo dục Tiểu học
		7140201	Giáo dục Mầm non
		7220101	Tiếng Việt và văn hóa Việt Nam
		7810101	Du lịch
8	Tài nguyên – Môi trường	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường
		7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường
9	Thông tin và truyền thông	7480201	Công nghệ thông tin
		7320104	Truyền thông đa phương tiện

❖ Thông tin về điều kiện mở ngành

Đảm bảo các điều kiện về việc mở ngành đào tạo trình độ đại học được quy định tại:

- Thông tư số 24/2017/TT-BGDĐT ngày 10 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Danh mục giáo dục, đào tạo cấp IV trình độ đại học;

- Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

- Thông tư số 02/2022/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo, đình chỉ hoạt động của ngành đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ.

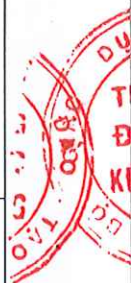
- Thông tư số 16/2024/TT-BGDĐT ngày 10 tháng 10 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo, đình chỉ hoạt động của ngành đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ.

b) Danh mục chương trình đào tạo đang thực hiện, thông tin chi tiết theo yêu cầu chuẩn chương trình đào tạo (chuẩn đầu ra, chuẩn đầu vào, các điều kiện thực hiện chương trình đào tạo) và mẫu văn bằng, chứng chỉ cấp cho người tốt nghiệp cho từng trình độ, ngành và hình thức đào tạo; đối với các chương trình liên kết đào tạo quốc tế có thêm thông tin về cơ sở giáo dục đại học liên kết đào tạo, thời gian hoạt động liên kết, văn bản phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền.

Chương trình đào tạo Đại học

TT	Nội dung	Thông tin chi tiết
Chương trình đào tạo ngành Công nghệ thực phẩm		
1	Chuẩn đầu ra	PLO1: Áp dụng được kiến thức nền tảng về khoa học tự nhiên, khoa học xã hội và nhân văn, khoa học chính trị, pháp luật vào các vấn đề thực tiễn. PLO2: Vận dụng được kiến thức giáo dục An ninh - Quốc phòng và đạt năng lực thể chất. PLO3: Sử dụng ngoại ngữ đạt trình độ tối thiểu tương đương bậc 3/6 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (theo Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT). Việc quy đổi, công nhận một số chứng chỉ ngoại ngữ tương đương bậc 3/6 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho người Việt Nam được thực hiện theo quy định hiện hành. PLO4: Có trình độ ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản (theo Thông tư liên tịch số 17/2016/TTLT BGDĐT-BTTTT). PLO5: Thể hiện năng lực dẫn dắt về chuyên môn và nghiệp vụ đã được đào tạo, khả năng tự định hướng và thích nghi với môi trường làm việc, năng lực học tập suốt đời và động cơ khởi nghiệp. PLO6: Tuân thủ pháp luật, thể hiện sự hiểu biết về các chuẩn mực đạo đức và ý thức trách nhiệm đối với công việc và cộng đồng. PLO7: Vận dụng được kiến thức cơ bản về vi sinh, các quá trình hóa sinh, hóa lý, hoá keo, vật lý thực phẩm và kỹ thuật nhiệt trong thực phẩm để hiểu các kiến thức của khối chuyên ngành. Vận dụng được kiến thức cơ bản về phương pháp NCKH, thiết kế và phân tích thí nghiệm trong ngành CNTP, phân tích thực phẩm, xử lý các số liệu thu được trong quá trình chế biến để thực hiện các bài thực hành công nghệ chế biến, thực tập tốt nghiệp. Vận dụng được kiến thức về các quá trình chuyển hoá cơ bản trong công nghệ thực phẩm để phân tích, thực hiện được kiến thức về các công nghệ chế biến thực phẩm. Có kiến thức cơ bản về đọc bản vẽ và vận hành máy thiết bị chế biến. Vận dụng các lý thuyết quan trọng liên quan đến khởi nghiệp đổi mới sáng tạo để giải thích được các ví dụ thành công hay không thành công của khởi nghiệp, nhận biết được các loại hình đổi mới và sáng tạo, phát triển được thái độ tích cực thông qua quá trình thực hiện mô hình khởi nghiệp đổi mới sáng tạo. PLO8: Vận dụng được kiến thức về nguyên liệu chế biến thực phẩm, về dinh dưỡng và vệ sinh, an toàn của thực phẩm để thực hiện tốt công việc phụ trách kỹ thuật trong quy trình chế biến thực phẩm. Vận dụng được kiến thức về kỹ thuật trong quá trình chế biến thực phẩm, về các công nghệ chế biến cơ bản trong thực phẩm để phân tích, tìm hiểu nhằm đưa ra các giải pháp khắc phục lỗi kỹ thuật trong sản xuất hay nghiên cứu phát triển sản phẩm mới. Vận dụng được kiến thức trong quá trình thực hành tại phòng thí nghiệm và thực tập tại nhà máy chế biến thực phẩm để thực hiện

		được công việc sản xuất, điều hành, quản lý quy trình chế biến trong thực tế. PLO9: Thực hiện một cách chính xác việc phân tích, đánh giá, kiểm soát các chỉ tiêu đảm bảo chất lượng và an toàn-vệ sinh thực phẩm. PLO10: Thực hiện được hoạt động nghiên cứu, phát triển công nghệ và sản phẩm thực phẩm; áp dụng được các mô hình khởi nghiệp đổi mới sáng tạo để đánh giá cơ hội thực hiện trong thực tế. PLO11: Có khả năng học tập cao hơn để đạt yêu cầu tham gia giảng dạy tại các cơ sở đào tạo về lĩnh vực thực phẩm. PLO12: Biết cách làm việc theo nhóm, tập thể và cá nhân. Thực hiện được công việc quản lý và lãnh đạo nhóm trong quá trình hoạt động. PLO13: Thực hiện được việc giao tiếp, truyền đạt thông tin trong lĩnh vực chuyên môn; Thực hiện được việc thu thập, xử lý thông tin để giải quyết vấn đề trong lĩnh vực chuyên môn. PLO14: Thực hiện được việc thuyết trình, trình bày ý tưởng, viết báo cáo. PLO15: Thiết lập và phân tích được các dự án đầu tư, quản lý thời gian và khai thác tổng hợp tài liệu chuyên ngành đúng theo yêu cầu công việc. PLO16: Biết cách rèn luyện tinh thần trách nhiệm trong công việc, sự yêu nghề, có thái độ đạo đức nghề nghiệp đúng đắn và có lập trường tư tưởng vững vàng trong hoạt động chuyên môn, xã hội. PLO17: Vận dụng được kiến thức chuyên môn vào các công đoạn sản xuất trong quy trình chế biến thực phẩm nhằm tạo ra được sản phẩm đạt giá trị dinh dưỡng, giá trị cảm quan và an toàn thực phẩm. PLO18: Thực hiện được hoạt động tổ chức, quản lý, điều hành quy trình sản xuất, về kỹ thuật công nghệ và nhân sự tại một công đoạn trong quá trình sản xuất, học tập nâng cao trình độ chuyên môn, ngoại ngữ để giúp cho công việc ngày càng phát triển.
2	Chuẩn đầu vào	Mọi công dân không phân biệt dân tộc, tôn giáo, tín ngưỡng, giới tính, nguồn gốc gia đình, địa vị xã hội, hoàn cảnh kinh tế nếu có đủ điều kiện sau đây thì có thể dự tuyển: (1) Đã tốt nghiệp Trung học phổ thông hoặc tương đương; (2) Có đủ sức khỏe để học tập và lao động theo quy định tại Thông tư Liên Bộ Y tế - Đại học, THCN & DN số 10/TT-LB ngày 18/8/1989, và Công văn hướng dẫn 2445/TS ngày 20/8/1990 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.
3	Các điều kiện thực hiện chương trình đào tạo	- Căn cứ Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Khung trình độ quốc gia Việt Nam; - Căn cứ Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18/3/2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành quy chế đào tạo trình độ đại học; - Căn cứ Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;



		- Căn cứ Quyết định số 894/QĐ-ĐHKG ngày 25/8/2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kiên Giang về việc ban hành các chương trình đào tạo định hướng ứng dụng tại Trường Đại học Kiên Giang; - Căn cứ Quyết định số 177/QĐ-ĐHKG ngày 05/3/2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kiên Giang về việc ban hành Chuẩn đầu ra chung các học phần đại cương của các chương trình đào tạo trình độ đại học tại Trường Đại học Kiên Giang; - Căn cứ Quyết định số 481/QĐ-ĐHKG ngày 26/6/2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kiên Giang về việc điều chỉnh Chuẩn đầu ra các chương trình đào tạo định hướng ứng dụng tại Trường Đại học Kiên Giang.
4	Mẫu văn bằng cấp cho người tốt nghiệp	Quyết định số 854/QĐ-ĐHKG ngày 30 tháng 7 năm 2020 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kiên Giang về việc phê duyệt mẫu phôi văn bằng, chứng chỉ của Trường Đại học Kiên Giang.

Chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Anh

1	Chuẩn đầu ra	PLO1: Hiểu và vận dụng được kiến thức nền tảng về khoa học tự nhiên, xã hội và nhân văn, quốc phòng - an ninh, các chủ trương đường lối chính sách của Đảng và Nhà nước để giải quyết các vấn đề trong cuộc sống và tiếp cận các vấn đề thuộc lĩnh vực, ngành đào tạo. PLO2: Phân tích và vận dụng được kiến thức về ngữ pháp, từ vựng, ngữ âm và các tiêu chí ngôn ngữ chung về ngôn ngữ tiếng Anh, văn hoá và văn chương Anh Mỹ, phương pháp dạy học tiếng Anh. PLO3: Hiểu và vận dụng kiến thức chuyên ngành và kiến thức bổ trợ trong học tập vào thực tiễn công việc nghiên cứu, trao đổi và thực hành các hoạt động thuyết trình, báo cáo, dịch thuật, viết học thuật và văn chương, văn hoá. PLO4: Thiết lập mục tiêu và xây dựng kế hoạch làm việc và tự học suốt đời. PLO5: Đạt năng lực trình độ tiếng Anh bậc 5 và đạt năng lực ngoại ngữ 2 tiếng Pháp hoặc tiếng Trung bậc 2 theo Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam. PLO6: So sánh, đánh giá chất lượng công việc chuyên môn, kỹ năng đàm phán, phản biện, phê phán, truyền đạt vấn đề cho người khác, hợp tác giải quyết vấn đề; truyền đạt làm việc độc lập và làm việc theo nhóm. PLO7: Giao tiếp hiệu quả trong môi trường làm việc và học tập đa văn hoá, phát triển kỹ năng khởi nghiệp, sáng tạo; hướng dẫn, giám sát người khác thực hiện nhiệm vụ xác định. PLO8: Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản để tiếp cận giải quyết các vấn đề trong cuộc sống và công việc chuyên môn. PLO9: Hình thành lập trường chính trị tư tưởng phục vụ lợi ích chung trên cơ sở vận dụng lý luận chính trị, quân sự, pháp luật và các phương pháp rèn luyện sức khỏe thực hiện nghĩa vụ công dân.
---	--------------	---

		PLO10: Tuân thủ đạo đức nghề nghiệp, thích nghi với sự thay đổi; có thái độ cầu tiến và vượt khó. PLO11: Chủ động lên kế hoạch phát triển nghề nghiệp và thực hành học tập suốt đời. PLO12: Tự định hướng, có thể bảo vệ quan điểm cá nhân, chịu trách nhiệm cá nhân và đối với nhóm.
2	Chuẩn đầu vào	Mọi công dân không phân biệt dân tộc, tôn giáo, tín ngưỡng, giới tính, nguồn gốc gia đình, địa vị xã hội, hoàn cảnh kinh tế nếu có đủ điều kiện sau đây thì có thể dự tuyển: (1) Đã tốt nghiệp Trung học phổ thông hoặc tương đương; (2) Có đủ sức khỏe để học tập và lao động theo quy định tại Thông tư Liên Bộ Y tế - Đại học, THCN & DN số 10/TT-LB ngày 18/8/1989, và Công văn hướng dẫn 2445/TS ngày 20/8/1990 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.
3	Các điều kiện thực hiện chương trình đào tạo	- Căn cứ Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Khung trình độ quốc gia Việt Nam; - Căn cứ Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18/3/2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành quy chế đào tạo trình độ đại học; - Căn cứ Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học; - Căn cứ Quyết định số 894/QĐ-ĐHKG ngày 25/8/2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kiên Giang về việc ban hành các chương trình đào tạo định hướng ứng dụng tại Trường Đại học Kiên Giang; - Căn cứ Quyết định số 177/QĐ-ĐHKG ngày 05/3/2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kiên Giang về việc ban hành Chuẩn đầu ra chung các học phần đại cương của các chương trình đào tạo trình độ đại học tại Trường Đại học Kiên Giang; - Căn cứ Quyết định số 481/QĐ-ĐHKG ngày 26/6/2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kiên Giang về việc điều chỉnh Chuẩn đầu ra các chương trình đào tạo định hướng ứng dụng tại Trường Đại học Kiên Giang.
4	Mẫu văn bằng cấp cho người tốt nghiệp	Quyết định số 854/QĐ-ĐHKG ngày 30 tháng 7 năm 2020 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kiên Giang về việc phê duyệt mẫu phôi văn bằng, chứng chỉ của Trường Đại học Kiên Giang.
Chương trình đào tạo ngành Công nghệ thông tin		
1	Chuẩn đầu ra	PLO1: Áp dụng được kiến thức nền tảng về khoa học tự nhiên, khoa học xã hội và nhân văn, khoa học chính trị, pháp luật vào các vấn đề thực tiễn. PLO2: Vận dụng được kiến thức giáo dục An ninh - quốc phòng và đạt năng lực thể chất. PLO3: Sử dụng ngoại ngữ đạt trình độ tối thiểu tương đương bậc 3/6 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (theo Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT). Việc quy đổi, công nhận một

	số chứng chỉ ngoại ngữ tương đương bậc 3/6 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho người Việt Nam được thực hiện theo quy định hiện hành. PLO4: Có trình độ ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản (theo Thông tư liên tịch số 17/2016/TTLT-BGDĐT-BTTTT). PLO5: Thể hiện năng lực dẫn dắt về chuyên môn và nghiệp vụ đã được đào tạo, khả năng tự định hướng và thích nghi với môi trường làm việc, năng lực học tập suốt đời và động cơ khởi nghiệp. PLO6: Tuân thủ pháp luật, thể hiện sự hiểu biết về các chuẩn mực đạo đức và ý thức trách nhiệm đối với công việc và cộng đồng. PLO7: Vận dụng các kiến thức về cơ sở toán chuyên ngành CNTT; lập trình máy tính và phát triển phần mềm; các công cụ ứng dụng trong công tác văn phòng, kỹ thuật. Có kiến thức về dữ liệu, thông tin, và tri thức. PLO8: Vận dụng kỹ năng về lập trình, tư duy trừu tượng và sử dụng ngôn ngữ lập trình và công nghệ tiên tiến để phát triển chuyên môn. PLO9: Vận dụng các kiến thức về quản lý nguồn tài nguyên máy tính, kiến trúc máy tính và hệ điều hành, phân tích - thiết kế và quản trị cơ sở dữ liệu, phát triển Công nghệ Web, khai thác dữ liệu, truyền và lưu trữ dữ liệu số, ứng dụng công nghệ mạng máy tính, công nghệ phần mềm, an toàn và bảo mật thông tin, cơ sở tính toán thông minh, xử lý ảnh, phát triển ứng dụng di động, các hệ thống mạch cảm biến xử lý tự động, các công nghệ kỹ thuật điện tử gắn kết. PLO10: Vận dụng kiến thức giải thuật, độ phức tạp để phân tích và đánh giá giải quyết các vấn đề về lập trình, ra quyết định trong quá trình xây dựng phần mềm và các lĩnh vực tính toán, xử lý các vấn đề chuyên sâu CNTT đòi hỏi trong cuộc sống. PLO11: Vận dụng kiến thức chuyên ngành để quản lý đề án CNTT: Thu thập, tìm hiểu, phân tích và tổng hợp các yêu cầu từ đối tượng sử dụng sản phẩm phần mềm để phục vụ công tác xây dựng dự án CNTT và phát triển phần mềm, phát minh, thực nghiệm và xây dựng các giải pháp mới đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật đặt ra trong điều kiện thực tế về CNTT và truyền thông tiên tiến trong việc phục vụ vào tất cả các ngành nghề, lĩnh vực của cuộc sống, phục vụ cộng đồng và xã hội tốt hơn. PLO12: Có khả năng phân tích, thiết kế, xây dựng, cài đặt, bảo trì quản lý và khai thác các hệ thống mạng truyền thông máy tính, bảo mật, an toàn dữ liệu và phục hồi hệ thống; Có khả năng phân tích, thiết kế, xây dựng, cài đặt, bảo trì quản lý các hệ thống thông tin, xây dựng phát triển và chuyển giao công nghệ phần mềm, các mô hình ứng dụng công nghệ cao. PLO13: Ứng dụng các kiến thức vào việc xử lý dữ liệu mơ hồ, không chắc chắn, hệ hỗ trợ dự báo, ra quyết định quyết định thông qua chương trình trên máy tính, ứng dụng vào các lĩnh vực khác trong đời sống kinh tế-xã hội phục vụ công tác quản lý, điều hành, dịch vụ xã hội... nhất là trong các lĩnh vực mà con người khó làm
--	--

		thủ công được, giúp cho con người xử lý các vấn đề phức tạp trong cuộc sống và những việc trong tương lai. PLO14: Phát huy khả năng làm việc độc lập, làm việc theo nhóm và cộng đồng. Giao tiếp và truyền đạt tốt thông tin trong chuyên môn; Vận dụng kỹ năng tư duy sáng tạo và các kỹ năng mềm cần thiết khác để làm việc và tự học suốt đời. PLO15: Có khả năng nhận thức, đánh giá vấn đề đúng đắn, logic và phù hợp với thực tế và xu thế phát triển; Có nhận thức về yêu cầu đòi hỏi nghiên cứu, học tập suốt đời, chịu khó và đủ năng lực để tiếp cận, phát triển những kiến thức tiên tiến, công nghệ mới trong bối cảnh xã hội, kinh tế toàn cầu; Đánh giá cơ hội để thích ứng, lập nghiệp và thăng tiến trong nghề nghiệp.
2	Chuẩn đầu vào	Mọi công dân không phân biệt dân tộc, tôn giáo, tín ngưỡng, giới tính, nguồn gốc gia đình, địa vị xã hội, hoàn cảnh kinh tế nếu có đủ điều kiện sau đây thì có thể dự tuyển: (1) Đã tốt nghiệp Trung học phổ thông hoặc tương đương; (2) Có đủ sức khỏe để học tập và lao động theo quy định tại Thông tư Liên Bộ Y tế - Đại học, THCN & DN số 10/TT-LB ngày 18/8/1989, và Công văn hướng dẫn 2445/TS ngày 20/8/1990 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.
3	Các điều kiện thực hiện chương trình đào tạo	- Căn cứ Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Khung trình độ quốc gia Việt Nam; - Căn cứ Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18/3/2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành quy chế đào tạo trình độ đại học; - Căn cứ Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học; - Căn cứ Quyết định số 894/QĐ-ĐHKG ngày 25/8/2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kiên Giang về việc ban hành các chương trình đào tạo định hướng ứng dụng tại Trường Đại học Kiên Giang; - Căn cứ Quyết định số 177/QĐ-ĐHKG ngày 05/3/2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kiên Giang về việc ban hành Chuẩn đầu ra chung các học phần đại cương của các chương trình đào tạo trình độ đại học tại Trường Đại học Kiên Giang; - Căn cứ Quyết định số 481/QĐ-ĐHKG ngày 26/6/2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kiên Giang về việc điều chỉnh Chuẩn đầu ra các chương trình đào tạo định hướng ứng dụng tại Trường Đại học Kiên Giang.
4	Mẫu văn bằng cấp cho người tốt nghiệp	Quyết định số 854/QĐ-ĐHKG ngày 30 tháng 7 năm 2020 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kiên Giang về việc phê duyệt mẫu phôi văn bằng, chứng chỉ của Trường Đại học Kiên Giang.

Chương trình đào tạo ngành Giáo dục mầm non

1	Chuẩn đầu ra	PLO1: Áp dụng được kiến thức nền tảng về khoa học tự nhiên, khoa học xã hội và nhân văn, khoa học chính trị, pháp luật vào các vấn đề thực tiễn. PLO2: Vận dụng được kiến thức giáo dục An ninh – Quốc phòng và đạt năng lực thể chất. PLO3: Sử dụng ngoại ngữ đạt trình độ tối thiểu tương đương bậc 3/6 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (Theo thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT). Việc quy đổi, công nhận một số chứng chỉ ngoại ngữ tương đương bậc 3/6 theo khung năng lực ngoại ngữ 06 bậc dùng cho người Việt Nam được thực hiện theo quy định hiện hành. PLO4: Có trình độ ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản (Theo thông tư liên tịch số 17/2016/TTLT BGDĐT-BTTTT). PLO5: Thể hiện năng lực dẫn dắt về chuyên môn và nghiệp vụ đã được đào tạo, khả năng tự định hướng và thích nghi với môi trường làm việc, năng lực học tập suốt đời và động cơ khởi nghiệp. PLO6: Tuân thủ pháp luật, thể hiện sự hiểu biết về các chuẩn mực đạo đức và ý thức trách nhiệm đối với công việc và cộng đồng. PLO7: Vận dụng được kiến thức, kỹ năng về tâm lý, giáo dục, lý luận dạy học, phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục, quản lý hành chính nhà nước về giáo dục, chương trình Giáo dục Mầm non làm nền tảng cho việc học tập, nghiên cứu và tổ chức thực hiện các hoạt động chăm sóc - giáo dục ở trường mầm non. PLO8: Vận dụng được kiến thức cơ bản về cấu tạo giải phẫu, sinh lý, toán học, tâm bệnh học, giáo dục học, giáo dục hòa nhập, mỹ thuật, âm nhạc, văn học, tiếng Việt, tiếng Anh chuyên ngành mầm non vào thực tiễn giáo dục mầm non. PLO9: Vận dụng kiến thức chuyên sâu về giáo dục mầm non, kỹ năng vệ sinh – chăm sóc trẻ, chế độ dinh dưỡng, kỹ năng làm đồ dùng đồ chơi, dàn dựng chương trình lễ hội, kỹ năng biên đạo múa vào thực tiễn chăm sóc – giáo dục trẻ mầm non. PLO10: Vận dụng kiến thức và kỹ năng chuyên sâu về phương pháp, hình thức tổ chức các hoạt động học cho trẻ mầm non hướng vào lĩnh vực phát triển thể chất, nhận thức, ngôn ngữ, tình cảm - xã hội và thẩm mỹ. PLO11: Vận dụng kiến thức về giá trị sống, kỹ năng sống, kỹ năng xã hội, kiến thức về chuẩn bị cho trẻ trước khi vào tiểu học để lập kế hoạch và tổ chức các hoạt động này hiệu quả trên trẻ mầm non. PLO12: Vận dụng kiến thức và kỹ năng để thực hiện các công trình nghiên cứu khoa học, kỹ năng rèn luyện các hoạt động nghiệp vụ sư phạm và kỹ năng phát triển chương trình giáo dục, kiến thức và kỹ năng phát triển chương trình giáo dục mầm non. PLO13: Lập kế hoạch rèn luyện các kỹ năng giao tiếp, hợp tác, phản biện và giải quyết vấn đề hiệu quả trong quá trình học tập và nghiên cứu.
---	--------------	--

		PLO14: Thể hiện phẩm chất cá nhân, phẩm chất nghề nghiệp, phẩm chất xã hội đáp ứng yêu cầu công việc chuyên môn ở ngành Giáo dục Mầm non. PLO15: Đánh giá cơ hội để thích ứng, lập nghiệp và thăng tiến trong nghề nghiệp; thể hiện năng lực tự chủ và tự trách nhiệm trong mọi hoạt động.
2	Chuẩn đầu vào	Mọi công dân không phân biệt dân tộc, tôn giáo, tín ngưỡng, giới tính, nguồn gốc gia đình, địa vị xã hội, hoàn cảnh kinh tế nếu có đủ điều kiện sau đây thì có thể dự tuyển: (1) Đã tốt nghiệp Trung học phổ thông hoặc tương đương; (2) Có đủ sức khỏe để học tập và lao động theo quy định tại Thông tư Liên Bộ Y tế - Đại học, THCN & DN số 10/TT-LB ngày 18/8/1989, và Công văn hướng dẫn 2445/TS ngày 20/8/1990 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.
3	Các điều kiện thực hiện chương trình đào tạo	- Căn cứ Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Khung trình độ quốc gia Việt Nam; - Căn cứ Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18/3/2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành quy chế đào tạo trình độ đại học; - Căn cứ Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học; - Căn cứ Quyết định số 894/QĐ-ĐHKG ngày 25/8/2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kiên Giang về việc ban hành các chương trình đào tạo định hướng ứng dụng tại Trường Đại học Kiên Giang; - Căn cứ Quyết định số 177/QĐ-ĐHKG ngày 05/3/2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kiên Giang về việc ban hành Chuẩn đầu ra chung các học phần đại cương của các chương trình đào tạo trình độ đại học tại Trường Đại học Kiên Giang; - Căn cứ Quyết định số 481/QĐ-ĐHKG ngày 26/6/2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kiên Giang về việc điều chỉnh Chuẩn đầu ra các chương trình đào tạo định hướng ứng dụng tại Trường Đại học Kiên Giang.
4	Mẫu văn bằng cấp cho người tốt nghiệp	Quyết định số 854/QĐ-ĐHKG ngày 30 tháng 7 năm 2020 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kiên Giang về việc phê duyệt mẫu phôi văn bằng, chứng chỉ của Trường Đại học Kiên Giang.
Chương trình đào tạo ngành Giáo dục tiểu học		
1	Chuẩn đầu ra	PLO1: Áp dụng được kiến thức nền tảng về khoa học tự nhiên, khoa học xã hội và nhân văn, khoa học chính trị, pháp luật vào các vấn đề thực tiễn. PLO2: Vận dụng được kiến thức giáo dục An ninh - Quốc phòng và đạt năng lực thể chất. PLO3: Sử dụng ngoại ngữ đạt trình độ tối thiểu tương đương bậc 3/6 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (theo Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT). Việc quy đổi, công nhận một

		số chứng chỉ ngoại ngữ tương đương bậc 3/6 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho người Việt Nam được thực hiện theo quy định hiện hành. PLO4: Có trình độ ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản (theo Thông tư liên tịch số 17/2016/TTLT BGDĐT-BTTTT). PLO5: Thể hiện năng lực dẫn dắt về chuyên môn và nghiệp vụ đã được đào tạo, khả năng tự định hướng và thích nghi với môi trường làm việc, năng lực học tập suốt đời và động cơ khởi nghiệp. PLO6: Tuân thủ pháp luật, thể hiện sự hiểu biết về chuẩn mực đạo đức và ý thức trách nhiệm đối với công việc và cộng đồng. PLO7: Vận dụng kiến thức về phương pháp nghiên cứu khoa học, giáo dục học, tâm lý học vào hoạt động chuyên môn và công tác chủ nhiệm ở trường Tiểu học. PLO8: Vận dụng nghiệp vụ sư phạm và những thành tựu mới về khoa học giáo dục để tổ chức và đánh giá quá trình dạy và học, thiết kế chương trình môn học ở trường Tiểu học. PLO9: Vận dụng được kiến thức và năng lực toán học vào dạy học ở Tiểu học. PLO10: Vận dụng được kiến thức, năng lực tiếng Việt, Văn học,... vào dạy học ở Tiểu học. PLO11: Vận dụng được các kiến thức về khoa học tự nhiên; khoa học xã hội vào dạy học và giáo dục ở Tiểu học. PLO12: Vận dụng được các kiến thức về môi trường, giáo dục đạo đức; nghệ thuật vào dạy học và giáo dục ở Tiểu học. PLO13: Áp dụng được lý luận dạy học vào hoạt động dạy và học ở Tiểu học. PLO14: Thể hiện được năng lực chung và năng lực đặc thù để giải quyết vấn đề thực tiễn và hoạt động chuyên môn ở trường Tiểu học.
2	Chuẩn đầu vào	Mọi công dân không phân biệt dân tộc, tôn giáo, tín ngưỡng, giới tính, nguồn gốc gia đình, địa vị xã hội, hoàn cảnh kinh tế nếu có đủ điều kiện sau đây thì có thể dự tuyển: (1) Đã tốt nghiệp Trung học phổ thông hoặc tương đương; (2) Có đủ sức khỏe để học tập và lao động theo quy định tại Thông tư Liên Bộ Y tế - Đại học, THCN & DN số 10/TT-LB ngày 18/8/1989, và Công văn hướng dẫn 2445/TS ngày 20/8/1990 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.
3	Các điều kiện thực hiện chương trình đào tạo	- Căn cứ Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Khung trình độ quốc gia Việt Nam; - Căn cứ Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18/3/2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành quy chế đào tạo trình độ đại học; - Căn cứ Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

		- Căn cứ Quyết định số 894/QĐ-ĐHKG ngày 25/8/2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kiên Giang về việc ban hành các chương trình đào tạo định hướng ứng dụng tại Trường Đại học Kiên Giang; - Căn cứ Quyết định số 177/QĐ-ĐHKG ngày 05/3/2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kiên Giang về việc ban hành Chuẩn đầu ra chung các học phần đại cương của các chương trình đào tạo trình độ đại học tại Trường Đại học Kiên Giang; - Căn cứ Quyết định số 481/QĐ-ĐHKG ngày 26/6/2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kiên Giang về việc điều chỉnh Chuẩn đầu ra các chương trình đào tạo định hướng ứng dụng tại Trường Đại học Kiên Giang.
4	Mẫu văn bằng cấp cho người tốt nghiệp	Quyết định số 854/QĐ-ĐHKG ngày 30 tháng 7 năm 2020 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kiên Giang về việc phê duyệt mẫu phôi văn bằng, chứng chỉ của Trường Đại học Kiên Giang.

Chương trình đào tạo ngành Sư phạm Toán học

1	Chuẩn đầu ra	PLO1: Áp dụng được kiến thức nền tảng về khoa học tự nhiên, khoa học xã hội và nhân văn, khoa học chính trị, pháp luật vào các vấn đề thực tiễn. PLO2: Vận dụng được kiến thức giáo dục An ninh – Quốc phòng và đạt năng lực thể chất. PLO3: Sử dụng ngoại ngữ đạt trình độ tối thiểu tương đương bậc 3/6 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (theo Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT). Việc quy đổi, công nhận một số chứng chỉ ngoại ngữ tương đương bậc 3/6 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho người Việt Nam được thực hiện theo quy định hiện hành. PLO4: Có trình độ ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản (theo Thông tư liên tịch số 17/2016/TTLT BGDĐT-BTTTT). PLO5: Thể hiện năng lực dẫn dắt về chuyên môn và nghiệp vụ đã được đào tạo, khả năng tự định hướng và thích nghi với môi trường làm việc, năng lực học tập suốt đời và động cơ khởi nghiệp. PLO6: Tuân thủ pháp luật, thể hiện sự hiểu biết về chuẩn mực đạo đức và ý thức trách nhiệm đối với công việc và cộng đồng. PLO7: Vận dụng các nội dung của khoa học giáo dục vào hoạt động chuyên môn ở trường phổ thông. PLO8: Vận dụng nội dung Toán cao cấp để giải quyết vấn đề thực tiễn và hoạt động chuyên môn ở trường phổ thông. PLO9: Vận dụng nội dung Toán sơ cấp để giảng dạy hiệu quả các nội dung môn Toán bậc phổ thông. PLO10: Vận dụng được các nguyên lý – phương pháp dạy học, chương trình môn học theo định hướng phát triển năng lực và phẩm chất của người học trong hoạt động giảng dạy. PLO11: Vận dụng được các phương pháp kiểm tra – đánh giá theo định hướng phát triển năng lực và phẩm chất của người học trong hoạt động giảng dạy. PLO12: Vận dụng các hoạt động giáo dục để giải quyết vấn đề thực tiễn ở trường phổ thông.
---	--------------	---

		PLO13: Thể hiện được năng lực chung và năng lực đặc thù để giải quyết vấn đề thực tiễn và hoạt động chuyên môn ở trường phổ thông.
2	Chuẩn đầu vào	Mọi công dân không phân biệt dân tộc, tôn giáo, tín ngưỡng, giới tính, nguồn gốc gia đình, địa vị xã hội, hoàn cảnh kinh tế nếu có đủ điều kiện sau đây thì có thể dự tuyển: (1) Đã tốt nghiệp Trung học phổ thông hoặc tương đương; (2) Có đủ sức khỏe để học tập và lao động theo quy định tại Thông tư Liên Bộ Y tế - Đại học, THCN & DN số 10/TT-LB ngày 18/8/1989, và Công văn hướng dẫn 2445/TS ngày 20/8/1990 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.
3	Các điều kiện thực hiện chương trình đào tạo	- Căn cứ Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Khung trình độ quốc gia Việt Nam; - Căn cứ Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18/3/2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành quy chế đào tạo trình độ đại học; - Căn cứ Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học; - Căn cứ Quyết định số 894/QĐ-ĐHKG ngày 25/8/2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kiên Giang về việc ban hành các chương trình đào tạo định hướng ứng dụng tại Trường Đại học Kiên Giang; - Căn cứ Quyết định số 177/QĐ-ĐHKG ngày 05/3/2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kiên Giang về việc ban hành Chuẩn đầu ra chung các học phần đại cương của các chương trình đào tạo trình độ đại học tại Trường Đại học Kiên Giang; - Căn cứ Quyết định số 481/QĐ-ĐHKG ngày 26/6/2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kiên Giang về việc điều chỉnh Chuẩn đầu ra các chương trình đào tạo định hướng ứng dụng tại Trường Đại học Kiên Giang.
4	Mẫu văn bằng cấp cho người tốt nghiệp	Quyết định số 854/QĐ-ĐHKG ngày 30 tháng 7 năm 2020 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kiên Giang về việc phê duyệt mẫu phôi văn bằng, chứng chỉ của Trường Đại học Kiên Giang.
Chương trình đào tạo ngành Tiếng Việt và Văn hóa Việt Nam		
1	Chuẩn đầu ra	PLO1: Áp dụng được kiến thức nền tảng về khoa học tự nhiên, khoa học xã hội và nhân văn, khoa học chính trị, pháp luật vào các vấn đề thực tiễn. PLO2: Vận dụng được kiến thức giáo dục An ninh – Quốc phòng và đạt năng lực thể chất. PLO3: Sử dụng ngoại ngữ đạt trình độ tối thiểu tương đương bậc 3/6 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (theo Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT). Việc quy đổi công nhận một số chứng chỉ ngoại ngữ tương đương bậc 3/6 theo khung năng lực

		ngoại ngữ 6 bậc dùng cho người Việt Nam được thực hiện theo quy định hiện hành. PLO4: Có trình độ ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản (theo Thông tư liên tịch số 17/2016/TTLT-BGDĐT-BTTTT). PLO5: Thể hiện năng lực dẫn dắt về chuyên môn và nghiệp vụ đã được đào tạo, khả năng tự định hướng và thích nghi với môi trường làm việc, năng lực học tập suốt đời và động cơ khởi nghiệp. PLO6: Tuân thủ pháp luật, thể hiện sự hiểu biết về các chuẩn mực đạo đức và ý thức trách nhiệm đối với công việc và cộng đồng. PLO7: Có năng lực nghiên cứu về ngôn ngữ, văn học, văn hóa để giải quyết các vấn đề liên quan đến chuyên ngành. PLO8: Vận dụng kiến thức chuyên sâu về các loại hình du lịch vào môi trường làm việc. PLO9: Phát triển được kỹ năng viết báo, biên tập báo chí, kỹ năng truyền thông, kỹ năng lưu trữ văn thư. PLO10: Vận dụng được những kỹ năng nghiệp vụ phù hợp với công việc hướng dẫn du lịch. PLO11: Sáng tạo phương pháp dạy tiếng Việt, kỹ năng tổ chức các cuộc họp, tổ chức sự kiện, truyền thông vào nghề nghiệp. PLO12: Có lập trường chính trị tư tưởng, có năng lực tự chủ và trách nhiệm; biết vận dụng lý luận chính trị, quân sự, pháp luật và các phương pháp rèn luyện sức khỏe để thực hiện nghĩa vụ công dân và phát triển cá nhân. PLO13: Trân trọng những giá trị tinh hoa văn hoá Việt, bảo vệ di tích lịch sử, thắng cảnh và giữ gìn phát huy văn hóa các dân tộc trên thế giới và Việt Nam.
2	Chuẩn đầu vào	Mọi công dân không phân biệt dân tộc, tôn giáo, tín ngưỡng, giới tính, nguồn gốc gia đình, địa vị xã hội, hoàn cảnh kinh tế nếu có đủ điều kiện sau đây thì có thể dự tuyển: (1) Đã tốt nghiệp Trung học phổ thông hoặc tương đương; (2) Có đủ sức khỏe để học tập và lao động theo quy định tại Thông tư Liên Bộ Y tế - Đại học, THCN & DN số 10/TT-LB ngày 18/8/1989, và Công văn hướng dẫn 2445/TS ngày 20/8/1990 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.
3	Các điều kiện thực hiện chương trình đào tạo	- Căn cứ Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Khung trình độ quốc gia Việt Nam; - Căn cứ Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18/3/2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành quy chế đào tạo trình độ đại học; - Căn cứ Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học; - Căn cứ Quyết định số 894/QĐ-ĐHKG ngày 25/8/2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kiên Giang về việc ban hành các chương trình đào tạo định hướng ứng dụng tại Trường Đại học Kiên Giang;

		- Căn cứ Quyết định số 177/QĐ-ĐHKG ngày 05/3/2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kiên Giang về việc ban hành Chuẩn đầu ra chung các học phần đại cương của các chương trình đào tạo trình độ đại học tại Trường Đại học Kiên Giang; - Căn cứ Quyết định số 481/QĐ-ĐHKG ngày 26/6/2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kiên Giang về việc điều chỉnh Chuẩn đầu ra các chương trình đào tạo định hướng ứng dụng tại Trường Đại học Kiên Giang.
4	Mẫu văn bằng cấp cho người tốt nghiệp	Quyết định số 854/QĐ-ĐHKG ngày 30 tháng 7 năm 2020 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kiên Giang về việc phê duyệt mẫu phôi văn bằng, chứng chỉ của Trường Đại học Kiên Giang.
Chương trình đào tạo ngành Du lịch		
1	Chuẩn đầu ra	PLO1: Áp dụng được kiến thức nền tảng về khoa học tự nhiên, khoa học xã hội và nhân văn, khoa học chính trị, pháp luật vào các vấn đề thực tiễn. PLO2: Vận dụng được kiến thức giáo dục An ninh – Quốc phòng và đạt năng lực thể chất. PLO3: Sử dụng ngoại ngữ đạt trình độ tối thiểu tương đương bậc 3/6 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (theo Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT). Việc quy đổi công nhận một số chứng chỉ ngoại ngữ tương đương bậc 3/6 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho người Việt Nam được thực hiện theo quy định hiện hành. PLO4: Có trình độ ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản (theo Thông tư liên tịch số 17/2016/TTLT-BGDĐT-BTTTT). PLO5: Thể hiện năng lực dẫn dắt về chuyên môn và nghiệp vụ đã được đào tạo, khả năng tự định hướng và thích nghi với môi trường làm việc, năng lực học tập suốt đời và động cơ khởi nghiệp. PLO6: Tuân thủ pháp luật, thể hiện sự hiểu biết về các chuẩn mực đạo đức và ý thức trách nhiệm đối với công việc và cộng đồng. PLO7: Vận dụng kiến thức chung về kinh doanh du lịch, kiến thức chuyên sâu về các loại hình du lịch cơ bản như du lịch sinh thái, du lịch văn hóa, du lịch làng nghề, du lịch tôn giáo tâm linh,... vào môi trường làm việc. PLO8: Vận dụng kiến thức cơ bản về nghiệp vụ: hướng dẫn du lịch; buồng, bàn, bar; kiến thức về quy trình và thủ tục: tổ chức, điều hành và thiết kế chương trình du lịch. PLO9: Phát triển kỹ năng quan sát và xử lý tình huống để giải quyết các vấn đề chuyên môn một cách linh hoạt, hợp lý. PLO10: Phát triển kỹ năng thuyết minh, hướng dẫn du lịch để vận dụng phù hợp, hiệu quả trong từng trường hợp cụ thể. PLO11: Phát triển kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng hoạt náo trong du lịch. PLO12: Có lập trường chính trị tư tưởng, có năng lực tự chủ và trách nhiệm; biết vận dụng lý luận chính trị, quân sự, pháp luật và

		các phương pháp rèn luyện sức khỏe để thực hiện nghĩa vụ công dân và phát triển cá nhân. PLO13: Duy trì khả năng tự học tập, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn trong lĩnh vực du lịch.
2	Chuẩn đầu vào	Mọi công dân không phân biệt dân tộc, tôn giáo, tín ngưỡng, giới tính, nguồn gốc gia đình, địa vị xã hội, hoàn cảnh kinh tế nếu có đủ điều kiện sau đây thì có thể dự tuyển: (1) Đã tốt nghiệp Trung học phổ thông hoặc tương đương; (2) Có đủ sức khỏe để học tập và lao động theo quy định tại Thông tư Liên Bộ Y tế - Đại học, THCN & DN số 10/TT-LB ngày 18/8/1989, và Công văn hướng dẫn 2445/TS ngày 20/8/1990 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.
3	Các điều kiện thực hiện chương trình đào tạo	- Căn cứ Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Khung trình độ quốc gia Việt Nam; - Căn cứ Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18/3/2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành quy chế đào tạo trình độ đại học; - Căn cứ Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học; - Căn cứ Quyết định số 894/QĐ-ĐHKG ngày 25/8/2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kiên Giang về việc ban hành các chương trình đào tạo định hướng ứng dụng tại Trường Đại học Kiên Giang; - Căn cứ Quyết định số 177/QĐ-ĐHKG ngày 05/3/2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kiên Giang về việc ban hành Chuẩn đầu ra chung các học phần đại cương của các chương trình đào tạo trình độ đại học tại Trường Đại học Kiên Giang; - Căn cứ Quyết định số 481/QĐ-ĐHKG ngày 26/6/2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kiên Giang về việc điều chỉnh Chuẩn đầu ra các chương trình đào tạo định hướng ứng dụng tại Trường Đại học Kiên Giang.
4	Mẫu văn bằng cấp cho người tốt nghiệp	Quyết định số 854/QĐ-ĐHKG ngày 30 tháng 7 năm 2020 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kiên Giang về việc phê duyệt mẫu phôi văn bằng, chứng chỉ của Trường Đại học Kiên Giang.
Chương trình đào tạo ngành Công nghệ Kỹ thuật Môi trường		
1	Chuẩn đầu ra	PLO1: Áp dụng được kiến thức nền tảng về khoa học tự nhiên, khoa học xã hội và nhân văn, khoa học chính trị, pháp luật vào các vấn đề thực tiễn. PLO2: Vận dụng được kiến thức giáo dục An ninh - Quốc phòng và đạt năng lực thể chất. PLO3: Sử dụng ngoại ngữ đạt trình độ tối thiểu tương đương bậc 3/6 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (theo Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT). Việc quy đổi, công nhận một số chứng chỉ ngoại ngữ tương đương bậc 3/6 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho người Việt Nam được thực hiện theo quy định hiện hành.

ỜN
 : HỌ
 GIAI
 *

		PLO4: Có trình độ ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản (theo Thông tư liên tịch số 17/2016/TTLT-BGDĐT-BTTTT). PLO5: Thể hiện năng lực dẫn dắt về chuyên môn và nghiệp vụ đã được đào tạo, khả năng tự định hướng và thích nghi với môi trường làm việc, năng lực học tập suốt đời và động cơ khởi nghiệp. PLO6: Tuân thủ pháp luật, thể hiện sự hiểu biết về các chuẩn mực đạo đức và ý thức trách nhiệm đối với công việc và cộng đồng. PLO7: Hiểu và giải thích các quá trình biến đổi lý – hoá – sinh của các chất ô nhiễm, sự lan truyền chúng trong môi trường; có kiến thức về dự báo rủi ro môi trường, biến đổi khí hậu. PLO8: Hiểu, phân tích và đánh giá các quy trình công nghệ, thiết kế được hệ thống cấp, thoát nước và hệ thống xử lý chất thải. Vận dụng kiến thức về quản lý chất lượng môi trường như quan trắc thông số môi trường; đánh giá tác động môi trường; kiến thức về luật và chính sách môi trường, các văn bản pháp luật về môi trường và lĩnh vực liên quan. PLO9: Thao tác tốt các kỹ thuật về quan trắc môi trường, đánh giá và kiểm soát ô nhiễm. Ứng dụng viễn thám, GIS trong quản lý môi trường, bảo vệ tài nguyên. Tiếp cận được kiến thức và công nghệ môi trường hiện đại, lựa chọn được công nghệ mới theo hướng thân thiện môi trường. PLO10: Thiết kế, thi công, vận hành và giám sát hệ thống xử lý và quản lý chất thải môi trường. Có khả năng làm việc độc lập; làm việc nhóm và tổ chức nhóm làm việc; kỹ năng viết báo cáo, trình bày và báo cáo; kỹ năng tìm kiếm và khai thác thông tin; kỹ năng giao tiếp. PLO11: Tuân thủ Hiến pháp và pháp luật; thái độ đạo đức nghề nghiệp đúng đắn; trung thực và có trách nhiệm trong công việc; có tác phong và phương pháp làm việc khoa học.
2	Chuẩn đầu vào	Mọi công dân không phân biệt dân tộc, tôn giáo, tín ngưỡng, giới tính, nguồn gốc gia đình, địa vị xã hội, hoàn cảnh kinh tế nếu có đủ điều kiện sau đây thì có thể dự tuyển: (1) Đã tốt nghiệp Trung học phổ thông hoặc tương đương; (2) Có đủ sức khỏe để học tập và lao động theo quy định tại Thông tư Liên Bộ Y tế - Đại học, THCN & DN số 10/TT-LB ngày 18/8/1989, và Công văn hướng dẫn 2445/TS ngày 20/8/1990 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.
3	Các điều kiện thực hiện chương trình đào tạo	- Căn cứ Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Khung trình độ quốc gia Việt Nam; - Căn cứ Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18/3/2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành quy chế đào tạo trình độ đại học; - Căn cứ Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

		- Căn cứ Quyết định số 894/QĐ-ĐHKG ngày 25/8/2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kiên Giang về việc ban hành các chương trình đào tạo định hướng ứng dụng tại Trường Đại học Kiên Giang; - Căn cứ Quyết định số 177/QĐ-ĐHKG ngày 05/3/2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kiên Giang về việc ban hành Chuẩn đầu ra chung các học phần đại cương của các chương trình đào tạo trình độ đại học tại Trường Đại học Kiên Giang; - Căn cứ Quyết định số 481/QĐ-ĐHKG ngày 26/6/2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kiên Giang về việc điều chỉnh Chuẩn đầu ra các chương trình đào tạo định hướng ứng dụng tại Trường Đại học Kiên Giang.
4	Mẫu văn bằng cấp cho người tốt nghiệp	Quyết định số 854/QĐ-ĐHKG ngày 30 tháng 7 năm 2020 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kiên Giang về việc phê duyệt mẫu phối văn bằng, chứng chỉ của Trường Đại học Kiên Giang.

Chương trình đào tạo ngành Quản lý Tài nguyên và Môi trường

1	Chuẩn đầu ra	PLO1: Áp dụng được kiến thức nền tảng về khoa học tự nhiên, khoa học xã hội và nhân văn, khoa học chính trị, pháp luật vào các vấn đề thực tiễn. PLO2: Vận dụng được kiến thức giáo dục An ninh - Quốc phòng và đạt năng lực thể chất. PLO3: Sử dụng ngoại ngữ đạt trình độ tối thiểu tương đương bậc 3/6 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (theo Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT). Việc quy đổi, công nhận một số chứng chỉ ngoại ngữ tương đương bậc 3/6 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho người Việt Nam được thực hiện theo quy định hiện hành. PLO4: Có trình độ ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản (theo Thông tư liên tịch số 17/2016/TTLT BGDĐT-BTTTT). PLO5: Thể hiện năng lực dẫn dắt về chuyên môn và nghiệp vụ đã được đào tạo, khả năng tự định hướng và thích nghi với môi trường làm việc, năng lực học tập suốt đời và động cơ khởi nghiệp. PLO6: Tuân thủ pháp luật, thể hiện sự hiểu biết về các chuẩn mực đạo đức và ý thức trách nhiệm đối với công việc và cộng đồng. PLO7: Có kiến thức cơ bản về tài nguyên và môi trường; các loại tài nguyên thiên nhiên, tài nguyên nhân tạo, môi trường và áp dụng các kiến thức vào các biện pháp quản lý các nguồn tài nguyên và môi trường. PLO8: Đánh giá và vận dụng các kiến thức cơ bản các lĩnh vực liên quan vào ngành tài nguyên và môi trường: các văn bản pháp luật, công cụ kinh tế, kiến thức an toàn lao động, các mô hình và công cụ kỹ thuật trong quản lý tài nguyên và môi trường. PLO9: Áp dụng được kiến thức về quản lý chất lượng môi trường, quản lý chất thải, mạng lưới cấp thoát nước, kiểm soát lan truyền ô nhiễm và rủi ro thiên tai đối với môi trường. PLO10: Tổng hợp các kiến thức chuyên ngành phục vụ xây dựng chiến lược, kế hoạch khai thác bền vững tài nguyên và bảo vệ, thích
---	--------------	--

		ứng với môi trường trong điều kiện biến đổi khí hậu. Ứng dụng, quản lý tổng hợp tài nguyên và môi trường theo hướng bền vững. PLO11: Sử dụng thành thạo máy tính, các phần mềm chuyên dụng trong ngành quản lý tài nguyên và môi trường. Sử dụng được ngoại ngữ trong giao tiếp chuyên ngành. Thực hiện thành thạo các kỹ thuật quan trắc, đánh giá tác động môi trường. PLO12: Tuân thủ Hiến pháp và pháp luật; thái độ đạo đức nghề nghiệp đúng đắn; trung thực và có trách nhiệm trong công việc; có tác phong và phương pháp làm việc khoa học.
2	Chuẩn đầu vào	Mọi công dân không phân biệt dân tộc, tôn giáo, tín ngưỡng, giới tính, nguồn gốc gia đình, địa vị xã hội, hoàn cảnh kinh tế nếu có đủ điều kiện sau đây thì có thể dự tuyển: (1) Đã tốt nghiệp Trung học phổ thông hoặc tương đương; (2) Có đủ sức khỏe để học tập và lao động theo quy định tại Thông tư Liên Bộ Y tế - Đại học, THCN & DN số 10/TT-LB ngày 18/8/1989, và Công văn hướng dẫn 2445/TS ngày 20/8/1990 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.
3	Các điều kiện thực hiện chương trình đào tạo	- Căn cứ Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Khung trình độ quốc gia Việt Nam; - Căn cứ Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18/3/2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành quy chế đào tạo trình độ đại học; - Căn cứ Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học; - Căn cứ Quyết định số 894/QĐ-ĐHKG ngày 25/8/2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kiên Giang về việc ban hành các chương trình đào tạo định hướng ứng dụng tại Trường Đại học Kiên Giang; - Căn cứ Quyết định số 177/QĐ-ĐHKG ngày 05/3/2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kiên Giang về việc ban hành Chuẩn đầu ra chung các học phần đại cương của các chương trình đào tạo trình độ đại học tại Trường Đại học Kiên Giang; - Căn cứ Quyết định số 481/QĐ-ĐHKG ngày 26/6/2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kiên Giang về việc điều chỉnh Chuẩn đầu ra các chương trình đào tạo định hướng ứng dụng tại Trường Đại học Kiên Giang.
4	Mẫu văn bằng cấp cho người tốt nghiệp	Quyết định số 854/QĐ-ĐHKG ngày 30 tháng 7 năm 2020 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kiên Giang về việc phê duyệt mẫu phôi văn bằng, chứng chỉ của Trường Đại học Kiên Giang.
Chương trình đào tạo ngành Luật		
1	Chuẩn đầu ra	PLO1: Áp dụng được kiến thức nền tảng về khoa học tự nhiên, khoa học xã hội và nhân văn, khoa học chính trị, pháp luật vào các vấn đề thực tiễn. PLO2: Vận dụng được kiến thức giáo dục An ninh – Quốc phòng và đạt năng lực thể chất.

		PLO3: Sử dụng ngoại ngữ đạt trình độ tối thiểu tương đương bậc 3/6 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (theo Thông tư 01/2014/TT-BGDĐT). Việc quy đổi, công nhận một số chứng chỉ ngoại ngữ tương đương bậc 3/6 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho người Việt Nam được thực hiện theo quy định hiện hành. PLO4: Có trình độ ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản (theo Thông tư liên tịch số 17/2016/TTLT BGDĐT – BTTTT). PLO5: Thể hiện năng lực dẫn dắt về chuyên môn và nghiệp vụ đã được đào tạo, khả năng tự định hướng và thích nghi với môi trường làm việc, năng lực học tập suốt đời và động cơ khởi nghiệp. PLO6: Tuân thủ pháp luật, thể hiện sự hiểu biết về các chuẩn mực đạo đức và ý thức trách nhiệm đối với công việc và cộng đồng. PLO7: Vận dụng những kiến thức về lý luận nhà nước và pháp luật, lịch sử nhà nước và pháp luật, quản trị học, Luật Hiến pháp, quyền con người, xã hội học pháp luật, luật dân sự, luật hình sự vào trong thực tiễn cuộc sống. PLO8: Áp dụng pháp luật chuyên ngành giải quyết những vấn đề phát sinh trong thực tiễn. PLO9: Thi hành pháp luật trong các lĩnh vực như tổ chức, quản lý, hoạt động tư vấn pháp luật, đàm phán, soạn thảo các hợp đồng, xây dựng văn bản quy phạm pháp luật. PLO10: Tham gia làm việc nhóm, làm việc độc lập, lắng nghe, tranh luận, phản biện, đưa ra kết luận đúng đắn, phù hợp với quy định của pháp luật và có thể bảo vệ quan điểm đúng của cá nhân.
2	Chuẩn đầu vào	Mọi công dân không phân biệt dân tộc, tôn giáo, tín ngưỡng, giới tính, nguồn gốc gia đình, địa vị xã hội, hoàn cảnh kinh tế nếu có đủ điều kiện sau đây thì có thể dự tuyển: (1) Đã tốt nghiệp Trung học phổ thông hoặc tương đương; (2) Có đủ sức khỏe để học tập và lao động theo quy định tại Thông tư Liên Bộ Y tế - Đại học, THCN & DN số 10/TT-LB ngày 18/8/1989, và Công văn hướng dẫn 2445/TS ngày 20/8/1990 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.
3	Các điều kiện thực hiện chương trình đào tạo	- Căn cứ Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Khung trình độ quốc gia Việt Nam; - Căn cứ Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18/3/2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành quy chế đào tạo trình độ đại học; - Căn cứ Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học; - Căn cứ Quyết định số 894/QĐ-ĐHKG ngày 25/8/2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kiên Giang về việc ban hành các chương trình đào tạo định hướng ứng dụng tại Trường Đại học Kiên Giang; - Căn cứ Quyết định số 177/QĐ-ĐHKG ngày 05/3/2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kiên Giang về việc ban hành Chuẩn đầu

		ra chung các học phần đại cương của các chương trình đào tạo trình độ đại học tại Trường Đại học Kiên Giang; - Căn cứ Quyết định số 481/QĐ-ĐHKG ngày 26/6/2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kiên Giang về việc điều chỉnh Chuẩn đầu ra các chương trình đào tạo định hướng ứng dụng tại Trường Đại học Kiên Giang.
4	Mẫu văn bằng cấp cho người tốt nghiệp	Quyết định số 854/QĐ-ĐHKG ngày 30 tháng 7 năm 2020 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kiên Giang về việc phê duyệt mẫu phôi văn bằng, chứng chỉ của Trường Đại học Kiên Giang.

Chương trình đào tạo ngành Công Nghệ Kỹ Thuật Xây Dựng

1	Chuẩn đầu ra	PLO1: Áp dụng được kiến thức nền tảng về khoa học tự nhiên, khoa học xã hội và nhân văn, khoa học chính trị, pháp luật vào các vấn đề thực tiễn. PLO2: Vận dụng được kiến thức giáo dục An ninh - Quốc phòng và đạt năng lực thể chất. PLO3: Sử dụng ngoại ngữ đạt trình độ tối thiểu tương đương bậc 3/6 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (theo Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT). Việc quy đổi, công nhận một số chứng chỉ ngoại ngữ tương đương bậc 3/6 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho người Việt Nam được thực hiện theo quy định hiện hành. PLO4: Có trình độ ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản (theo Thông tư liên tịch số 17/2016/TTLT BGDĐT-BTTTT). PLO5: Thể hiện năng lực dẫn dắt về chuyên môn và nghiệp vụ đã được đào tạo, khả năng tự định hướng và thích nghi với môi trường làm việc, năng lực học tập suốt đời và động cơ khởi nghiệp. PLO6: Tuân thủ pháp luật, thể hiện sự hiểu biết về các chuẩn mực đạo đức và ý thức trách nhiệm đối với công việc và cộng đồng. PLO7: Vận dụng kiến thức nền tảng như vẽ kỹ thuật, cơ học, sức bền, vật liệu, trắc địa, kỹ thuật điện, cấp thoát nước... để giải quyết các vấn đề cơ bản trong lĩnh vực xây dựng và học tốt các kiến thức chuyên ngành. PLO8: Ứng dụng kiến thức chuyên ngành trong thiết kế, thi công, tổ chức thi công và quản lý công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp. PLO9: Xác định các vấn đề kỹ thuật thực tế phát sinh tại công trường và lựa chọn, đề xuất phương án khả thi để giải quyết. PLO10: Đánh giá chất lượng công trình nhằm giúp đưa ra quyết định nghiệm thu công trình hoặc giúp đề ra các biện pháp bảo dưỡng công trình. PLO11: Vận hành máy móc, trang thiết bị và phân tích số liệu trong đo đạc, khảo sát, thí nghiệm, thực nghiệm công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp; ứng dụng tốt các phần mềm chuyên ngành để tính dự toán và thiết kế kỹ thuật xây dựng. PLO12: Thiết kế kết cấu, lập biện pháp thi công một phần hay toàn bộ dự án xây dựng bằng những kỹ năng chuyên nghiệp tích hợp trong toàn bộ chương trình giảng dạy.
---	--------------	---

		PLO13: Triển khai, vận hành các sản phẩm thiết kế như khảo sát, tham gia xây dựng, dự toán, tổ chức và quản lý các dự án xây dựng. PLO14: Có kỹ năng giao tiếp, làm việc nhóm hiệu quả; trình bày ý tưởng thiết kế và lập luận thuyết phục về lĩnh vực xây dựng. PLO15: Thể hiện tính trung thực, khách quan, hành vi chuyên nghiệp để thích ứng với văn hóa doanh nghiệp; tuân thủ nguyên tắc an toàn và đạo đức nghề nghiệp của kỹ sư; ý thức bảo vệ môi trường.
2	Chuẩn đầu vào	Mọi công dân không phân biệt dân tộc, tôn giáo, tín ngưỡng, giới tính, nguồn gốc gia đình, địa vị xã hội, hoàn cảnh kinh tế nếu có đủ điều kiện sau đây thì có thể dự tuyển: (1) Đã tốt nghiệp Trung học phổ thông hoặc tương đương; (2) Có đủ sức khỏe để học tập và lao động theo quy định tại Thông tư Liên Bộ Y tế - Đại học, THCN & DN số 10/TT-LB ngày 18/8/1989, và Công văn hướng dẫn 2445/TS ngày 20/8/1990 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.
3	Các điều kiện thực hiện chương trình đào tạo	- Căn cứ Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Khung trình độ quốc gia Việt Nam; - Căn cứ Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18/3/2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành quy chế đào tạo trình độ đại học; - Căn cứ Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học; - Căn cứ Quyết định số 894/QĐ-ĐHKG ngày 25/8/2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kiên Giang về việc ban hành các chương trình đào tạo định hướng ứng dụng tại Trường Đại học Kiên Giang; - Căn cứ Quyết định số 177/QĐ-ĐHKG ngày 05/3/2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kiên Giang về việc ban hành Chuẩn đầu ra chung các học phần đại cương của các chương trình đào tạo trình độ đại học tại Trường Đại học Kiên Giang; - Căn cứ Quyết định số 481/QĐ-ĐHKG ngày 26/6/2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kiên Giang về việc điều chỉnh Chuẩn đầu ra các chương trình đào tạo định hướng ứng dụng tại Trường Đại học Kiên Giang.
4	Mẫu văn bằng cấp cho người tốt nghiệp	Quyết định số 854/QĐ-ĐHKG ngày 30 tháng 7 năm 2020 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kiên Giang về việc phê duyệt mẫu phôi văn bằng, chứng chỉ của Trường Đại học Kiên Giang.

Chương trình đào tạo ngành Công Nghệ Kỹ Thuật Ô tô

1	Chuẩn đầu ra	PLO1: Áp dụng được kiến thức nền tảng về khoa học tự nhiên, khoa học xã hội và nhân văn, khoa học chính trị, pháp luật vào các vấn đề thực tiễn. PLO2: Vận dụng được kiến thức giáo dục An ninh - Quốc phòng và đạt năng lực thể chất. PLO3: Sử dụng ngoại ngữ đạt trình độ tối thiểu tương đương bậc 3/6 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (theo Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT). Việc quy đổi, công nhận một số chứng chỉ ngoại ngữ tương đương bậc 3/6 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho người Việt Nam được thực hiện theo quy định hiện hành. PLO4: Có trình độ ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản (theo Thông tư liên tịch số 17/2016/TTLT BGDĐT-BTTTT). PLO5: Thể hiện năng lực dẫn dắt về chuyên môn và nghiệp vụ đã được đào tạo, khả năng tự định hướng và thích nghi với môi trường làm việc, năng lực học tập suốt đời và động cơ khởi nghiệp. PLO6: Tuân thủ pháp luật, thể hiện sự hiểu biết về các chuẩn mực đạo đức và ý thức trách nhiệm đối với công việc và cộng đồng. PLO7: Vận dụng các kiến thức cơ sở ngành về: Vật liệu, cơ học, nhiệt, thủy-khí, điện- điện tử,... để học tập và tiếp thu kiến thức chuyên ngành Công nghệ kỹ thuật Ô tô. PLO8: Phân tích đặc điểm kết cấu, tính năng kỹ thuật động cơ, thân vỏ, khung gầm, điện và các hệ thống trên Ô tô và Ô tô điện. PLO9: Vận dụng kiến thức chuyên ngành về: Động cơ; hệ thống truyền động, điều khiển của Ô tô và xe chuyên dụng,... để phục vụ công việc chuyên môn. PLO10: Xây dựng kế hoạch và thực hiện tháo, lắp, kiểm tra, chẩn đoán và bảo trì kỹ thuật Ô tô và xe chuyên dụng. PLO11: Thực hiện chẩn đoán, bảo trì kỹ thuật hệ thống điện- điện tử và điều khiển Ô tô. PLO12: Tổ chức, quản lý dịch vụ kỹ thuật Ô tô và xe chuyên dụng; Vận dụng kỹ năng tư duy sáng tạo và các kỹ năng mềm cần thiết khác để làm việc hiệu quả. PLO13: Hiểu môi trường, bối cảnh xã hội liên quan đến sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp; các vấn đề đương đại, xu hướng phát triển của ngành Công nghệ kỹ thuật Ô tô.
2	Chuẩn đầu vào	Mọi công dân không phân biệt dân tộc, tôn giáo, tín ngưỡng, giới tính, nguồn gốc gia đình, địa vị xã hội, hoàn cảnh kinh tế nếu có đủ điều kiện sau đây thì có thể dự tuyển: (1) Đã tốt nghiệp Trung học phổ thông hoặc tương đương; (2) Có đủ sức khỏe để học tập và lao động theo quy định tại Thông tư Liên Bộ Y tế - Đại học, THCN & DN số 10/TT-LB ngày 18/8/1989, và Công văn hướng dẫn 2445/TS ngày 20/8/1990 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

3	Các điều kiện thực hiện chương trình đào tạo	- Căn cứ Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Khung trình độ quốc gia Việt Nam; - Căn cứ Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18/3/2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành quy chế đào tạo trình độ đại học; - Căn cứ Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học; - Căn cứ Quyết định số 894/QĐ-ĐHKG ngày 25/8/2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kiên Giang về việc ban hành các chương trình đào tạo định hướng ứng dụng tại Trường Đại học Kiên Giang; - Căn cứ Quyết định số 177/QĐ-ĐHKG ngày 05/3/2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kiên Giang về việc ban hành Chuẩn đầu ra chung các học phần đại cương của các chương trình đào tạo trình độ đại học tại Trường Đại học Kiên Giang; - Căn cứ Quyết định số 481/QĐ-ĐHKG ngày 26/6/2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kiên Giang về việc điều chỉnh Chuẩn đầu ra các chương trình đào tạo định hướng ứng dụng tại Trường Đại học Kiên Giang.
4	Mẫu văn bằng cấp cho người tốt nghiệp	Quyết định số 854/QĐ-ĐHKG ngày 30 tháng 7 năm 2020 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kiên Giang về việc phê duyệt mẫu phối văn bằng, chứng chỉ của Trường Đại học Kiên Giang.

Chương trình đào tạo ngành Kỹ Thuật Điều Khiển và Tự Động Hóa

1	Chuẩn đầu ra	PLO1: Áp dụng được kiến thức nền tảng về khoa học tự nhiên, khoa học xã hội và nhân văn, khoa học chính trị, pháp luật vào các vấn đề thực tiễn. PLO2: Vận dụng được kiến thức giáo dục An ninh - Quốc phòng và đạt năng lực thể chất. PLO3: Sử dụng ngoại ngữ đạt trình độ tối thiểu tương đương bậc 3/6 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (theo Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT). Việc quy đổi, công nhận một số chứng chỉ ngoại ngữ tương đương bậc 3/6 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho người Việt Nam được thực hiện theo quy định hiện hành. PLO4: Có trình độ ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản (theo Thông tư liên tịch số 17/2016/TTLT BGDĐT-BTTTT). PLO5: Thể hiện năng lực dẫn dắt về chuyên môn và nghiệp vụ đã được đào tạo, khả năng tự định hướng và thích nghi với môi trường làm việc, năng lực học tập suốt đời và động cơ khởi nghiệp. PLO6: Tuân thủ pháp luật, thể hiện sự hiểu biết về các chuẩn mực đạo đức và ý thức trách nhiệm đối với công việc và cộng đồng. PLO7: Áp dụng các nguyên lý cơ bản về mạch điện - điện tử và xử lý tín hiệu để phân tích tính toán các quá trình có liên quan đến
---	--------------	---

		xử lý, vận hành, thiết kế đảm bảo an toàn các thiết bị điều khiển tự động. PLO8: Thực hiện các qui trình, nguyên lý hoạt động, phương pháp phân tích, kỹ thuật thiết kế, lập trình điều khiển và vận hành các hệ thống và thiết bị tự động. PLO9: Tích hợp các quy trình thiết kế hệ thống và phát triển lập trình vi xử lý. PLO10: Thực hiện mô phỏng, mô hình hóa, lên bản thiết kế tổng quát và bản thiết kế chi tiết cho thiết bị điều khiển và hệ thống tự động hóa. PLO11: Thực hiện chẩn đoán hiện trạng, phân tích dữ liệu, báo cáo kỹ thuật cho thiết bị và hệ thống điều khiển - tự động hóa. PLO12: Thích nghi với việc giám sát, vận hành hệ thống điều khiển - tự động hóa linh hoạt, an toàn. PLO13: Vận dụng kỹ năng tư duy sáng tạo và các kỹ năng mềm cần thiết khác để tiếp cận giải quyết các vấn đề trong cuộc sống và công việc chuyên môn. PLO14: Hiểu về môi trường, bối cảnh xã hội, văn hóa liên quan đến sản xuất kinh doanh của công ty, doanh nghiệp; các vấn đề thời đại, xu hướng phát triển của ngành Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa. PLO15: Có khả năng làm việc nhóm, tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn và có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân; Lập kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực, đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động chuyên môn.
2	Chuẩn đầu vào	Mọi công dân không phân biệt dân tộc, tôn giáo, tín ngưỡng, giới tính, nguồn gốc gia đình, địa vị xã hội, hoàn cảnh kinh tế nếu có đủ điều kiện sau đây thì có thể dự tuyển: (1) Đã tốt nghiệp Trung học phổ thông hoặc tương đương; (2) Có đủ sức khỏe để học tập và lao động theo quy định tại Thông tư Liên Bộ Y tế - Đại học, THCN & DN số 10/TT-LB ngày 18/8/1989, và Công văn hướng dẫn 2445/TS ngày 20/8/1990 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.
3	Các điều kiện thực hiện chương trình đào tạo	- Căn cứ Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Khung trình độ quốc gia Việt Nam; - Căn cứ Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18/3/2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành quy chế đào tạo trình độ đại học; - Căn cứ Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học; - Căn cứ Quyết định số 894/QĐ-ĐHKG ngày 25/8/2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kiên Giang về việc ban hành các chương trình đào tạo định hướng ứng dụng tại Trường Đại học Kiên Giang;

		- Căn cứ Quyết định số 177/QĐ-ĐHKG ngày 05/3/2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kiên Giang về việc ban hành Chuẩn đầu ra chung các học phần đại cương của các chương trình đào tạo trình độ đại học tại Trường Đại học Kiên Giang; - Căn cứ Quyết định số 481/QĐ-ĐHKG ngày 26/6/2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kiên Giang về việc điều chỉnh Chuẩn đầu ra các chương trình đào tạo định hướng ứng dụng tại Trường Đại học Kiên Giang.
4	Mẫu văn bằng cấp cho người tốt nghiệp	Quyết định số 854/QĐ-ĐHKG ngày 30 tháng 7 năm 2020 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kiên Giang về việc phê duyệt mẫu phôi văn bằng, chứng chỉ của Trường Đại học Kiên Giang.

Chương trình đào tạo ngành Công nghệ sinh học

1	Chuẩn đầu ra	PLO1: Áp dụng được kiến thức nền tảng về khoa học tự nhiên, khoa học xã hội và nhân văn, khoa học chính trị và pháp luật vào các vấn đề thực tiễn. PLO2: Vận dụng được kiến thức giáo dục An ninh – Quốc phòng và đạt năng lực thể chất. PLO3: Sử dụng ngoại ngữ đạt trình độ tối thiểu tương đương bậc 3/6 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (Theo thông tư 01/2014/TT-BGDĐT). Việc quy đổi, công nhận một số chứng chỉ ngoại ngữ tương đương bậc 3/6 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho người Việt Nam được thực hiện theo qui định hiện hành. PLO4: Có trình độ ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản (theo thông tư liên tịch số 17/2016/TTLT BGDĐT-BTTTT). PLO5: Thể hiện năng lực dẫn dắt về chuyên môn và nghiệp vụ đã được đào tạo, khả năng tự định hướng và thích nghi với môi trường làm việc, năng lực học tập suốt đời và động cơ khởi nghiệp. PLO6: Tuân thủ pháp luật, thể hiện sự hiểu biết về các chuẩn mực đạo đức và ý thức trách nhiệm đối với công việc và cộng đồng. PLO7: Áp dụng các kiến thức thuộc lĩnh vực hóa học, sinh học phù hợp với ngành Công nghệ sinh học. PLO8: Áp dụng được các kiến thức cơ sở ngành, chuyên ngành trong lĩnh vực Công nghệ sinh học để vận dụng, giải quyết các vấn đề chuyên môn. PLO9: Có kỹ năng thực hành trong các lĩnh vực hóa học, sinh học phù hợp với ngành Công nghệ sinh học. PLO10: Có kỹ năng nhận thức và giải quyết vấn đề chuyên môn trong lĩnh vực công nghệ sinh học. PLO11: Có kỹ năng giao tiếp hiệu quả và làm việc trong môi trường hội nhập. PLO12: Có khả năng làm việc độc lập và làm việc theo nhóm. PLO13: Có ý thức trách nhiệm và đạo đức nghề nghiệp.
---	--------------	--

2	Chuẩn đầu vào	Mọi công dân không phân biệt dân tộc, tôn giáo, tín ngưỡng, giới tính, nguồn gốc gia đình, địa vị xã hội, hoàn cảnh kinh tế nếu có đủ điều kiện sau đây thì có thể dự tuyển: (1) Đã tốt nghiệp Trung học phổ thông hoặc tương đương; (2) Có đủ sức khỏe để học tập và lao động theo quy định tại Thông tư Liên Bộ Y tế - Đại học, THCN & DN số 10/TT-LB ngày 18/8/1989, và Công văn hướng dẫn 2445/TS ngày 20/8/1990 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.
3	Các điều kiện thực hiện chương trình đào tạo	- Căn cứ Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Khung trình độ quốc gia Việt Nam; - Căn cứ Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18/3/2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành quy chế đào tạo trình độ đại học; - Căn cứ Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học; - Căn cứ Quyết định số 894/QĐ-ĐHKG ngày 25/8/2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kiên Giang về việc ban hành các chương trình đào tạo định hướng ứng dụng tại Trường Đại học Kiên Giang; - Căn cứ Quyết định số 177/QĐ-ĐHKG ngày 05/3/2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kiên Giang về việc ban hành Chuẩn đầu ra chung các học phần đại cương của các chương trình đào tạo trình độ đại học tại Trường Đại học Kiên Giang; - Căn cứ Quyết định số 481/QĐ-ĐHKG ngày 26/6/2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kiên Giang về việc điều chỉnh Chuẩn đầu ra các chương trình đào tạo định hướng ứng dụng tại Trường Đại học Kiên Giang.
4	Mẫu văn bằng cấp cho người tốt nghiệp	Quyết định số 854/QĐ-ĐHKG ngày 30 tháng 7 năm 2020 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kiên Giang về việc phê duyệt mẫu phôi văn bằng, chứng chỉ của Trường Đại học Kiên Giang.
Chương trình đào tạo ngành Quản trị kinh doanh		
1	Chuẩn đầu ra	PLO1: Áp dụng được kiến thức nền tảng về khoa học tự nhiên, xã hội và nhân văn, khoa học chính trị, pháp luật để giải quyết các vấn đề trong cuộc sống và tiếp cận các vấn đề thuộc lĩnh vực, ngành quản trị kinh doanh. PLO2: Áp dụng kiến thức về tài chính, tiền tệ, tín dụng, ngân hàng, nguyên lý kế toán,... để hỗ trợ cho công tác chuyên môn quản trị kinh doanh và làm nền tảng nghiên cứu các môn nghiệp vụ thuộc chuyên ngành quản trị kinh doanh. Áp dụng kiến thức cơ bản về phương pháp nghiên cứu kinh tế, phân tích được hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

		PLO3: Vận dụng những kiến thức công nghệ thông tin và ngoại ngữ trong học tập, nghiên cứu và thực hiện yêu cầu công việc quản trị kinh doanh. PLO4: Áp dụng kiến thức cơ sở ngành về Quản trị kinh doanh vào việc phân tích các hoạt động của doanh nghiệp: Quản trị nguồn nhân lực, Sản xuất kinh doanh, quản trị tài chính, marketing, dự báo các dữ liệu kinh doanh. Đề xuất được các ý kiến tư vấn giải quyết những vấn đề tồn tại. PLO5: Vận dụng kiến thức chuyên ngành Quản trị kinh doanh để giải quyết những vấn đề liên quan đến hoạt động kinh doanh và quản trị như phân tích được các rủi ro liên quan đến hoạt động kinh doanh, có khả năng đàm phán kinh doanh, quan hệ công chúng, lập được kế hoạch kinh doanh và có nghệ thuật lãnh đạo. PLO6: Vận dụng kỹ năng tư duy sáng tạo và các kỹ năng mềm cần thiết khác để làm việc và tự học suốt đời; đạt năng lực ngoại ngữ tối thiểu bậc 3/6 theo Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam; ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản để tiếp cận giải quyết các vấn đề trong cuộc sống và công việc chuyên môn. PLO7: Thực hiện được các nghiệp vụ kinh doanh cơ bản, các giao dịch thương mại, kỹ năng xây dựng và trình bày chiến lược kinh doanh, đàm phán trong kinh doanh, trong nghệ thuật lãnh đạo. PLO8: Lập kế hoạch sản xuất, quản trị chất lượng cho các doanh nghiệp. Có khả năng dẫn dắt, khởi sự doanh nghiệp, tạo việc làm cho mình và người khác. PLO9: Sử dụng được một phần mềm chuyên ngành để xử lý các dữ liệu trong lĩnh vực kinh doanh. Đề xuất giải pháp kinh doanh đáp ứng sự thay đổi trong môi trường kinh doanh và hội nhập quốc tế. PLO10: Phân tích được hoạt động kinh doanh, chiến lược kinh doanh để đưa ra các giải pháp nhằm hoàn thiện công tác quản trị kinh doanh. Đánh giá được hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp. PLO11: Truyền đạt được vấn đề và giải pháp để xử lý các công việc liên quan đến hoạt động quản trị kinh doanh của doanh nghiệp. PLO12: Có lập trường chính trị tư tưởng vững vàng, có năng lực tự chủ và trách nhiệm; biết vận dụng lý luận chính trị, quân sự, pháp luật và các phương pháp rèn luyện sức khỏe để thực hiện nghĩa vụ công dân và phát triển cá nhân. PLO13: Giải quyết vấn đề một cách độc lập hoặc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi. PLO14: Hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện nhiệm vụ xác định; có khả năng lập kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực, đánh giá và cải thiện hiệu quả công việc. PLO15: Đánh giá cơ hội để thích ứng, lập nghiệp và thăng tiến trong nghề nghiệp.
2	Chuẩn đầu vào	Mọi công dân không phân biệt dân tộc, tôn giáo, tín ngưỡng, giới tính, nguồn gốc gia đình, địa vị xã hội, hoàn cảnh kinh tế nếu có đủ điều kiện sau đây thì có thể dự tuyển: (1) Đã tốt nghiệp Trung học phổ thông hoặc tương đương;



		(2) Có đủ sức khỏe để học tập và lao động theo quy định tại Thông tư Liên Bộ Y tế - Đại học, THCN & DN số 10/TT-LB ngày 18/8/1989, và Công văn hướng dẫn 2445/TS ngày 20/8/1990 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.
3	Các điều kiện thực hiện chương trình đào tạo	- Căn cứ Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Khung trình độ quốc gia Việt Nam; - Căn cứ Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18/3/2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành quy chế đào tạo trình độ đại học; - Căn cứ Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học; - Căn cứ Quyết định số 894/QĐ-ĐHKG ngày 25/8/2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kiên Giang về việc ban hành các chương trình đào tạo định hướng ứng dụng tại Trường Đại học Kiên Giang; - Căn cứ Quyết định số 177/QĐ-ĐHKG ngày 05/3/2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kiên Giang về việc ban hành Chuẩn đầu ra chung các học phần đại cương của các chương trình đào tạo trình độ đại học tại Trường Đại học Kiên Giang; - Căn cứ Quyết định số 481/QĐ-ĐHKG ngày 26/6/2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kiên Giang về việc điều chỉnh Chuẩn đầu ra các chương trình đào tạo định hướng ứng dụng tại Trường Đại học Kiên Giang.
4	Mẫu văn bằng cấp cho người tốt nghiệp	Quyết định số 854/QĐ-ĐHKG ngày 30 tháng 7 năm 2020 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kiên Giang về việc phê duyệt mẫu phôi văn bằng, chứng chỉ của Trường Đại học Kiên Giang.
Chương trình đào tạo ngành Kinh doanh quốc tế		
1	Chuẩn đầu ra	PLO1: Áp dụng được kiến thức nền tảng về khoa học tự nhiên, khoa học xã hội và nhân văn, khoa học chính trị, pháp luật vào các vấn đề thực tiễn. PLO2: Vận dụng được kiến thức giáo dục An ninh - Quốc phòng và đạt năng lực thể chất. PLO3: Sử dụng ngoại ngữ đạt trình độ tối thiểu tương đương bậc 3/6 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (theo Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT). Việc quy đổi, công nhận một số chứng chỉ ngoại ngữ tương đương bậc 3/6 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho người Việt Nam được thực hiện theo quy định hiện hành. PLO4: Có trình độ ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản (theo Thông tư liên tịch số 17/2016/TTLT BGDĐT-BTTTT). PLO5: Thể hiện năng lực dẫn dắt về chuyên môn và nghiệp vụ đã được đào tạo, khả năng tự định hướng và thích nghi với môi trường làm việc, năng lực học tập suốt đời và động cơ khởi nghiệp. PLO6: Tuân thủ pháp luật, thể hiện sự hiểu biết về các chuẩn mực đạo đức và ý thức trách nhiệm đối với công việc và cộng đồng.

		PLO7: Áp dụng được các kiến thức nền tảng, phương pháp nghiên cứu về kinh tế để phân tích, giải thích được các vấn đề cơ bản về chuyên môn thuộc khối ngành kinh tế. PLO8: Vận dụng kiến thức chuyên ngành kinh doanh quốc tế để giải quyết những vấn đề liên quan đến hoạt động kinh doanh quốc tế và quản trị như phân tích được các rủi ro liên quan đến hoạt động kinh doanh quốc tế, có khả năng đàm phán kinh doanh quốc tế, giao dịch thương mại quốc tế lập được kế hoạch kinh doanh về tổ chức và quản lý hoạt động kinh doanh quốc tế. PLO9: Thực hiện được các nghiệp vụ kinh doanh, nghiệp vụ thanh toán quốc tế; giao dịch quốc tế. PLO10: Lập được kế hoạch cho các doanh nghiệp xuất nhập khẩu; khởi nghiệp, tạo việc làm cho mình và người khác. PLO11: Sử dụng được một phần mềm kinh doanh trên sàn giao dịch thương mại điện tử để xử lý các dữ liệu trong việc kinh doanh quốc tế. Đề xuất được các giải pháp kinh doanh để đáp ứng sự thay đổi trong môi trường kinh doanh quốc tế hiện nay. PLO12: Phân tích được hoạt động kinh doanh chỉ số tài chính, chiến lược kinh doanh để đưa ra các giải pháp nhằm hoàn thiện công tác kinh doanh quốc tế. Đánh giá được hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp đã hoàn thành và kết quả thực hiện công việc của nhân viên giao dịch thương mại quốc tế. PLO13: Truyền đạt được vấn đề và giải pháp để xử lý các công việc liên quan đến hoạt động kinh doanh quốc tế. PLO14: Hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện nhiệm vụ xác định; có khả năng lập kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực, đánh giá và cải thiện hiệu quả công việc. PLO15: Giải quyết vấn đề một cách độc lập hoặc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi; đánh giá cơ hội để thích ứng, lập nghiệp và thăng tiến trong nghề nghiệp.
2	Chuẩn đầu vào	Mọi công dân không phân biệt dân tộc, tôn giáo, tín ngưỡng, giới tính, nguồn gốc gia đình, địa vị xã hội, hoàn cảnh kinh tế nếu có đủ điều kiện sau đây thì có thể dự tuyển: (1) Đã tốt nghiệp Trung học phổ thông hoặc tương đương; (2) Có đủ sức khỏe để học tập và lao động theo quy định tại Thông tư Liên Bộ Y tế - Đại học, THCN & DN số 10/TT-LB ngày 18/8/1989, và Công văn hướng dẫn 2445/TS ngày 20/8/1990 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.
3	Các điều kiện thực hiện chương trình đào tạo	- Căn cứ Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Khung trình độ quốc gia Việt Nam; - Căn cứ Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18/3/2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành quy chế đào tạo trình độ đại học; - Căn cứ Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

		- Căn cứ Quyết định số 894/QĐ-ĐHKG ngày 25/8/2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kiên Giang về việc ban hành các chương trình đào tạo định hướng ứng dụng tại Trường Đại học Kiên Giang; - Căn cứ Quyết định số 177/QĐ-ĐHKG ngày 05/3/2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kiên Giang về việc ban hành Chuẩn đầu ra chung các học phần đại cương của các chương trình đào tạo trình độ đại học tại Trường Đại học Kiên Giang; - Căn cứ Quyết định số 481/QĐ-ĐHKG ngày 26/6/2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kiên Giang về việc điều chỉnh Chuẩn đầu ra các chương trình đào tạo định hướng ứng dụng tại Trường Đại học Kiên Giang.
4	Mẫu văn bằng cấp cho người tốt nghiệp	Quyết định số 854/QĐ-ĐHKG ngày 30 tháng 7 năm 2020 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kiên Giang về việc phê duyệt mẫu phôi văn bằng, chứng chỉ của Trường Đại học Kiên Giang.

Chương trình đào tạo ngành Thương mại điện tử

1	Chuẩn đầu ra	PLO1: Áp dụng được kiến thức nền tảng về khoa học tự nhiên, khoa học xã hội và nhân văn, khoa học chính trị, pháp luật vào các vấn đề thực tiễn. PLO2: Vận dụng được kiến thức giáo dục An ninh - Quốc phòng và đạt năng lực thể chất. PLO3: Sử dụng ngoại ngữ đạt trình độ tối thiểu tương đương bậc 3/6 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (theo Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT). Việc quy đổi, công nhận một số chứng chỉ ngoại ngữ tương đương bậc 3/6 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho người Việt Nam được thực hiện theo quy định hiện hành. PLO4: Có trình độ ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản (theo Thông tư liên tịch số 17/2016/TTLT BGDĐT-BTTTT). PLO5: Thể hiện năng lực dẫn dắt về chuyên môn và nghiệp vụ đã được đào tạo, khả năng tự định hướng và thích nghi với môi trường làm việc, năng lực học tập suốt đời và động cơ khởi nghiệp. PLO6: Tuân thủ pháp luật, thể hiện sự hiểu biết về các chuẩn mực đạo đức và ý thức trách nhiệm đối với công việc và cộng đồng. PLO7: Áp dụng kiến thức về nguyên lý kinh tế, quản trị, tài chính, tiền tệ, marketing, thống kê, kế toán, thuế, định giá, đầu tư, ... để hỗ trợ cho các công việc thuộc lĩnh vực kinh tế, từ đó làm nền tảng nghiên cứu các môn chuyên ngành. Sử dụng được kiến thức về phương pháp nghiên cứu kinh tế, phân tích được hoạt động kinh doanh của các tổ chức kinh tế. PLO8: Vận dụng kiến thức chuyên ngành thương mại điện tử để giải quyết những vấn đề liên quan đến hoạt động kinh doanh thương mại điện tử như: hệ thống thanh toán điện tử, tiếng anh chuyên ngành TMĐT; quản trị logistic; quản trị chất lượng; quản trị rủi ro; quản trị thương hiệu; đạo đức kinh doanh và văn hóa doanh nghiệp, Lập trình Web, công nghệ xây dựng Website TMĐT, kỹ thuật đa phương tiện và quảng cáo trực tuyến.
---	--------------	---

		PLO9: Thực hiện được các nghiệp vụ giao dịch thương mại điện tử và quản trị dự án thương mại điện tử của doanh nghiệp kinh doanh thương mại điện tử. PLO10: Viết được nội dung marketing và xây dựng được những chiến lược marketing phù hợp phục vụ cho hoạt động kinh doanh thương mại điện tử. PLO11: Sử dụng được một phần mềm chuyên ngành để hỗ trợ các hoạt động kinh doanh thương mại điện tử và đề xuất được các giải pháp kinh doanh thương mại điện tử đáp ứng được sự thay đổi trong môi trường kinh doanh và hội nhập quốc tế. PLO12: Ứng dụng được các kiến thức vào việc xử lý dữ liệu mờ, không chắc chắn, hệ hỗ trợ dự báo, ra quyết định quyết định thông qua chương trình trên máy tính, ứng dụng vào lĩnh vực kinh doanh trên không gian mạng, giúp cho con người xử lý các vấn đề phức tạp trong cuộc sống và những việc trong tương lai. PLO13: Vận dụng được kiến thức chuyên ngành để quản lý dự án công nghệ thông tin trong kinh doanh: Thu thập, tìm hiểu, phân tích và tổng hợp các yêu cầu từ người dùng để phục vụ công tác xây dựng dự án CNTT và phát triển phần mềm, Website, phát minh, thực nghiệm và xây dựng các giải pháp mới đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật đặt ra trong điều kiện thực tế về CNTT và truyền thông tiên tiến trong việc phục vụ vào thương mại điện tử phục vụ cộng đồng và xã hội tốt hơn. PLO14: Hướng dẫn, giám sát được những người khác thực hiện nhiệm vụ; có khả năng lập kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực, đánh giá và cải thiện hiệu quả công việc. PLO15: Giải quyết vấn đề một cách độc lập hoặc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi; Đánh giá cơ hội để thích ứng, lập nghiệp và thăng tiến trong nghề nghiệp.
2	Chuẩn đầu vào	Mọi công dân không phân biệt dân tộc, tôn giáo, tín ngưỡng, giới tính, nguồn gốc gia đình, địa vị xã hội, hoàn cảnh kinh tế nếu có đủ điều kiện sau đây thì có thể dự tuyển: (1) Đã tốt nghiệp Trung học phổ thông hoặc tương đương; (2) Có đủ sức khỏe để học tập và lao động theo quy định tại Thông tư Liên Bộ Y tế - Đại học, THCN & DN số 10/TT-LB ngày 18/8/1989, và Công văn hướng dẫn 2445/TS ngày 20/8/1990 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.
3	Các điều kiện thực hiện chương trình đào tạo	- Căn cứ Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Khung trình độ quốc gia Việt Nam; - Căn cứ Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18/3/2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành quy chế đào tạo trình độ đại học; - Căn cứ Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

		- Căn cứ Quyết định số 894/QĐ-ĐHKG ngày 25/8/2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kiên Giang về việc ban hành các chương trình đào tạo định hướng ứng dụng tại Trường Đại học Kiên Giang; - Căn cứ Quyết định số 177/QĐ-ĐHKG ngày 05/3/2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kiên Giang về việc ban hành Chuẩn đầu ra chung các học phần đại cương của các chương trình đào tạo trình độ đại học tại Trường Đại học Kiên Giang; - Căn cứ Quyết định số 481/QĐ-ĐHKG ngày 26/6/2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kiên Giang về việc điều chỉnh Chuẩn đầu ra các chương trình đào tạo định hướng ứng dụng tại Trường Đại học Kiên Giang.
4	Mẫu văn bằng cấp cho người tốt nghiệp	Quyết định số 854/QĐ-ĐHKG ngày 30 tháng 7 năm 2020 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kiên Giang về việc phê duyệt mẫu phôi văn bằng, chứng chỉ của Trường Đại học Kiên Giang.
Chương trình đào tạo ngành Tài chính – Ngân hàng		
1	Chuẩn đầu ra	PLO1: Áp dụng được kiến thức nền tảng về khoa học tự nhiên, khoa học xã hội và nhân văn, khoa học chính trị, pháp luật vào các vấn đề thực tiễn. PLO2: Vận dụng được kiến thức giáo dục An ninh - Quốc phòng và đạt năng lực thể chất. PLO3: Sử dụng ngoại ngữ đạt trình độ tối thiểu tương đương bậc 3/6 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (theo Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT). Việc quy đổi, công nhận một số chứng chỉ ngoại ngữ tương đương bậc 3/6 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho người Việt Nam được thực hiện theo quy định hiện hành. PLO4: Có trình độ ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản (theo Thông tư liên tịch số 17/2016/ TTLT BGDĐT-BTTTT). PLO5: Thể hiện năng lực dẫn dắt về chuyên môn và nghiệp vụ đã được đào tạo, khả năng tự định hướng và thích nghi với môi trường làm việc, năng lực học tập suốt đời và động cơ khởi nghiệp. PLO6: Tuân thủ pháp luật, thể hiện sự hiểu biết về các chuẩn mực đạo đức và ý thức trách nhiệm đối với công việc và cộng đồng. PLO7: Áp dụng kiến thức về nguyên lý kinh tế, quản trị, tài chính, tiền tệ, marketing, thống kê, kế toán, thuế, định giá, đầu tư,... để hỗ trợ cho các công việc thuộc lĩnh vực kinh tế, từ đó làm nền tảng nghiên cứu các môn chuyên ngành. Sử dụng được kiến thức về phương pháp nghiên cứu kinh tế, phân tích được hoạt động kinh doanh của các tổ chức kinh tế. PLO8: Hiểu các nghiệp vụ của ngân hàng, các nguyên tắc tài chính. Áp dụng được các kỹ thuật tính toán trong lĩnh vực kinh tế, tài chính, và ngân hàng. Phân tích được chính sách tài chính, ngân hàng ở cấp độ vi mô và vĩ mô. PLO9: Lập được bản kế hoạch hoạt động của một chuyên viên ngân hàng, kinh doanh chứng khoán, bảo hiểm, tư vấn tài chính.

		Đề xuất giải pháp phòng ngừa, hạn chế rủi ro; giải pháp kinh doanh hiệu quả trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng. PLO10: Thu thập, lập luận, nghiên cứu, tính toán và phân tích dữ liệu, xử lý tình huống và giải quyết các vấn đề chuyên môn. Vận dụng quy định pháp luật kinh tế, tài chính, ngân hàng, và các quy định pháp luật có liên quan vào công việc. PLO11: Sử dụng các công cụ tài chính để tác nghiệp, hoạch định, và giải quyết vấn đề liên quan đến chính sách tài khóa, chính sách tiền tệ, quản trị ngân hàng, quản trị các trung gian tài chính phi ngân hàng, và quản trị tài chính các loại hình doanh nghiệp. Có khả năng truyền đạt vấn đề và giải pháp xử lý các công việc liên quan đến công tác tài chính, ngân hàng tới những đối tượng có liên quan. PLO12: Sử dụng thành thạo Excel và các phần mềm ứng dụng để xử lý các dữ liệu tài chính, ngân hàng và công tác văn phòng. Có kỹ năng phản biện, sử dụng giải pháp thay thế đáp ứng sự thay đổi trong môi trường kinh tế và công nghệ thông tin. PLO13: Phân tích các báo cáo tài chính, định giá tài sản để đưa ra các giải pháp nhằm hoàn thiện công tác thẩm định tín dụng, giải ngân. Từ đó, đánh giá chất lượng công việc đã hoàn thành và kết quả thực hiện công việc của chuyên viên ngân hàng. PLO14: Hướng dẫn, giám sát được những người khác thực hiện nhiệm vụ; có khả năng lập kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực, đánh giá và cải thiện hiệu quả công việc. PLO15: Giải quyết vấn đề một cách độc lập hoặc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi. Đánh giá cơ hội để thích ứng, lập nghiệp và thăng tiến trong nghề nghiệp.
2	Chuẩn đầu vào	Mọi công dân không phân biệt dân tộc, tôn giáo, tín ngưỡng, giới tính, nguồn gốc gia đình, địa vị xã hội, hoàn cảnh kinh tế nếu có đủ điều kiện sau đây thì có thể dự tuyển: (1) Đã tốt nghiệp Trung học phổ thông hoặc tương đương; (2) Có đủ sức khỏe để học tập và lao động theo quy định tại Thông tư Liên Bộ Y tế - Đại học, THCN & DN số 10/TT-LB ngày 18/8/1989, và Công văn hướng dẫn 2445/TS ngày 20/8/1990 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.
3	Các điều kiện thực hiện chương trình đào tạo	- Căn cứ Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Khung trình độ quốc gia Việt Nam; - Căn cứ Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18/3/2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành quy chế đào tạo trình độ đại học; - Căn cứ Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học; - Căn cứ Quyết định số 894/QĐ-ĐHKG ngày 25/8/2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kiên Giang về việc ban hành các chương trình đào tạo định hướng ứng dụng tại Trường Đại học Kiên Giang;

		- Căn cứ Quyết định số 177/QĐ-ĐHKG ngày 05/3/2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kiên Giang về việc ban hành Chuẩn đầu ra chung các học phần đại cương của các chương trình đào tạo trình độ đại học tại Trường Đại học Kiên Giang; - Căn cứ Quyết định số 481/QĐ-ĐHKG ngày 26/6/2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kiên Giang về việc điều chỉnh Chuẩn đầu ra các chương trình đào tạo định hướng ứng dụng tại Trường Đại học Kiên Giang.
4	Mẫu văn bằng cấp cho người tốt nghiệp	Quyết định số 854/QĐ-ĐHKG ngày 30 tháng 7 năm 2020 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kiên Giang về việc phê duyệt mẫu phôi văn bằng, chứng chỉ của Trường Đại học Kiên Giang.
Chương trình đào tạo ngành Kế toán		
1	Chuẩn đầu ra	PLO1: Áp dụng được kiến thức nền tảng về khoa học tự nhiên, xã hội và nhân văn, khoa học chính trị, pháp luật để giải quyết các vấn đề trong cuộc sống và tiếp cận các vấn đề thuộc lĩnh vực, ngành kế toán. PLO2: Áp dụng được kiến thức về quản trị, tài chính, tiền tệ, tín dụng, ngân hàng, nguyên lý kinh tế để hỗ trợ cho công tác chuyên môn kế toán, và làm nền tảng nghiên cứu các môn nghiệp vụ thuộc chuyên ngành kế toán. Áp dụng được kiến thức cơ bản về phương pháp nghiên cứu kinh tế, phân tích được hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. PLO3: Hiểu và vận dụng được những kiến thức công nghệ thông tin và ngoại ngữ trong học tập, nghiên cứu và thực hiện yêu cầu công việc kế toán. PLO4: Ghi nhớ các nguyên tắc, chuẩn mực kế toán, phương pháp kế toán và chế độ kế toán, chính sách kế toán hiện hành trong các doanh nghiệp và các tổ chức liên quan. Đối chiếu các nghiên cứu, kinh nghiệm về lĩnh vực kế toán, kiểm toán tài chính của các nước trên thế giới để vận dụng cụ thể tại Việt Nam. PLO5: Vận dụng kiến thức và kỹ năng chuyên ngành về kế toán để thiết kế, điều hành hệ thống kế toán trong các đơn vị kế toán; nghiên cứu và đề xuất được các giải pháp tư vấn, giải quyết những vấn đề còn tồn tại. PLO6: Vận dụng kỹ năng tư duy sáng tạo và các kỹ năng mềm cần thiết khác để làm việc và tự học suốt đời; đạt năng lực ngoại ngữ tối thiểu bậc 3/6 theo Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam; ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản để tiếp cận giải quyết các vấn đề trong cuộc sống và công việc chuyên môn. PLO7: Thực hiện chính xác các thao tác nghiệp vụ kế toán cơ bản, đánh giá đúng các nghiệp vụ kinh tế, tài chính tiến hành ghi sổ; Trình bày báo cáo công tác nghiệp vụ, lập báo cáo kế toán, tài chính chuẩn xác, khách quan.

		PLO8: Thiết kế điều hành hệ thống kế toán trong các đơn vị kế toán. Hỗ trợ, dẫn dắt, khởi nghiệp, tạo việc làm cho mình và người khác. PLO9: Sử dụng thành thạo một phần mềm kế toán và các phần mềm ứng dụng để xử lý các dữ liệu về kế toán tài chính và công tác văn phòng. Phản biện, sử dụng giải pháp thay thế đáp ứng sự thay đổi trong môi trường kinh tế và công nghệ thông tin. PLO10: Phân tích báo cáo kế toán quản trị và kế toán tài chính để đưa ra các giải pháp nhằm hoàn thiện công tác kế toán. Đánh giá chất lượng công việc kế toán đã hoàn thành và kết quả thực hiện công việc của kế toán viên. PLO11: Truyền đạt vấn đề và giải pháp xử lý các công việc liên quan đến công tác kế toán tới những đối tượng có liên quan. PLO12: Có lập trường chính trị tư tưởng, có năng lực tự chủ và trách nhiệm; biết vận dụng lý luận chính trị, quân sự, pháp luật và các phương pháp rèn luyện sức khỏe để thực hiện nghĩa vụ công dân và phát triển cá nhân. PLO13: Giải quyết vấn đề một cách độc lập hoặc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi. PLO14: Hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện nhiệm vụ xác định; có khả năng lập kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực, đánh giá và cải thiện hiệu quả công việc. PLO15: Đánh giá cơ hội để thích ứng, lập nghiệp và thăng tiến trong nghề nghiệp.
2	Chuẩn đầu vào	Mọi công dân không phân biệt dân tộc, tôn giáo, tín ngưỡng, giới tính, nguồn gốc gia đình, địa vị xã hội, hoàn cảnh kinh tế nếu có đủ điều kiện sau đây thì có thể dự tuyển: (1) Đã tốt nghiệp Trung học phổ thông hoặc tương đương; (2) Có đủ sức khỏe để học tập và lao động theo quy định tại Thông tư Liên Bộ Y tế - Đại học, THCN & DN số 10/TT-LB ngày 18/8/1989, và Công văn hướng dẫn 2445/TS ngày 20/8/1990 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.
3	Các điều kiện thực hiện chương trình đào tạo	- Căn cứ Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Khung trình độ quốc gia Việt Nam; - Căn cứ Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18/3/2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành quy chế đào tạo trình độ đại học; - Căn cứ Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học; - Căn cứ Quyết định số 894/QĐ-ĐHKG ngày 25/8/2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kiên Giang về việc ban hành các chương trình đào tạo định hướng ứng dụng tại Trường Đại học Kiên Giang; - Căn cứ Quyết định số 177/QĐ-ĐHKG ngày 05/3/2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kiên Giang về việc ban hành Chuẩn đầu

		ra chung các học phần đại cương của các chương trình đào tạo trình độ đại học tại Trường Đại học Kiên Giang; - Căn cứ Quyết định số 481/QĐ-ĐHKG ngày 26/6/2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kiên Giang về việc điều chỉnh Chuẩn đầu ra các chương trình đào tạo định hướng ứng dụng tại Trường Đại học Kiên Giang.
4	Mẫu văn bằng cấp cho người tốt nghiệp	Quyết định số 854/QĐ-ĐHKG ngày 30 tháng 7 năm 2020 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kiên Giang về việc phê duyệt mẫu phối văn bằng, chứng chỉ của Trường Đại học Kiên Giang.

Chương trình đào tạo ngành Chăn nuôi

1	Chuẩn đầu ra	PLO1: Áp dụng được kiến thức nền tảng về khoa học tự nhiên, khoa học xã hội và nhân văn, khoa học chính trị, pháp luật vào các vấn đề thực tiễn. PLO2: Vận dụng được kiến thức giáo dục An ninh-Quốc phòng và đạt năng lực thể chất. PLO3: Sử dụng ngoại ngữ đạt trình độ tối thiểu tương đương bậc 3/6 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (theo Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT). Việc quy đổi, công nhận một số chứng chỉ ngoại ngữ tương đương bậc 3/6 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho người Việt Nam được thực hiện theo quy định hiện hành. PLO4: Có trình độ ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản (theo Thông tư liên tịch số 17/2016/TTLT BGDĐT-BTTTT). PLO5: Thể hiện năng lực dẫn dắt về chuyên môn và nghiệp vụ đã được đào tạo, khả năng tự định hướng và thích nghi với môi trường làm việc, năng lực học tập suốt đời và động cơ khởi nghiệp. PLO6: Tuân thủ pháp luật, thể hiện sự hiểu biết về các chuẩn mực đạo đức và ý thức trách nhiệm đối với công việc và cộng đồng. PLO7: Vận dụng các kiến thức cơ sở ngành vững chắc về cơ thể học gia súc và tổ chức học; sinh lý gia súc, di truyền, chọn giống trong chăn nuôi; sinh học, miễn dịch, vi sinh vật học, thống kê sinh học và phương pháp nghiên cứu khoa học vào trong chuyên môn. PLO8: Vận dụng được kiến thức chuyên ngành như dinh dưỡng, thức ăn trong chăn nuôi; kỹ thuật chăm sóc nuôi dưỡng gia súc gia cầm, dược lý thú y, sinh lý bệnh thú y, dịch tễ học thú y, quy trình phòng – trị bệnh vật nuôi và quản lý trong sản xuất chăn nuôi; sử dụng các trang thiết bị, quản lý và vận hành tốt cơ sở sản xuất chăn nuôi; phân tích, đánh giá được hiệu quả sản xuất trong lĩnh vực chăn nuôi và vận dụng tốt luật chăn nuôi, thú y vào trong thực tiễn sản xuất. PLO9: Thành thạo về kỹ thuật chăn nuôi heo, chăn nuôi gia cầm, chăn nuôi gia súc nhai lại và điều trị bệnh truyền nhiễm, bệnh nội khoa, bệnh ngoại khoa và bệnh ký sinh trùng.
---	--------------	---

		PLO10: Tổ chức, quản lý và vận hành cơ sở sản xuất chăn nuôi như trại giống, trại nuôi thương phẩm, kinh doanh dịch vụ thú y; am hiểu về quản lý môi trường và sức khỏe vật nuôi. PLO11: Xây dựng đề cương dự án, triển khai thực hiện các dự án nghiên cứu khoa học. Phân tích, giải thích và đánh giá các số liệu thu thập thực tế. PLO12: Tổ chức, hợp tác và quản lý các vấn đề sản xuất nông nghiệp trong lĩnh vực Chăn nuôi, thú y; PLO13: Có kỹ năng giao tiếp và hợp tác với cộng đồng trong các hoạt động chuyên môn; có khả năng làm việc độc lập và làm việc nhóm. PLO14: Phân tích, thẩm định, tự chịu trách nhiệm về những kết luận chuyên môn nghiệp vụ. PLO15: Có khả năng tự học tập, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ và học tập suốt đời.
2	Chuẩn đầu vào	Mọi công dân không phân biệt dân tộc, tôn giáo, tín ngưỡng, giới tính, nguồn gốc gia đình, địa vị xã hội, hoàn cảnh kinh tế nếu có đủ điều kiện sau đây thì có thể dự tuyển: (1) Đã tốt nghiệp Trung học phổ thông hoặc tương đương; (2) Có đủ sức khỏe để học tập và lao động theo quy định tại Thông tư Liên Bộ Y tế - Đại học, THCN & DN số 10/TT-LB ngày 18/8/1989, và Công văn hướng dẫn 2445/TS ngày 20/8/1990 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.
3	Các điều kiện thực hiện chương trình đào tạo	- Căn cứ Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Khung trình độ quốc gia Việt Nam; - Căn cứ Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18/3/2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành quy chế đào tạo trình độ đại học; - Căn cứ Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học; - Căn cứ Quyết định số 894/QĐ-ĐHKG ngày 25/8/2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kiên Giang về việc ban hành các chương trình đào tạo định hướng ứng dụng tại Trường Đại học Kiên Giang; - Căn cứ Quyết định số 177/QĐ-ĐHKG ngày 05/3/2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kiên Giang về việc ban hành Chuẩn đầu ra chung các học phần đại cương của các chương trình đào tạo trình độ đại học tại Trường Đại học Kiên Giang; - Căn cứ Quyết định số 481/QĐ-ĐHKG ngày 26/6/2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kiên Giang về việc điều chỉnh Chuẩn đầu ra các chương trình đào tạo định hướng ứng dụng tại Trường Đại học Kiên Giang.



4	Mẫu văn bằng cấp cho người tốt nghiệp	Quyết định số 854/QĐ-ĐHKG ngày 30 tháng 7 năm 2020 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kiên Giang về việc phê duyệt mẫu phôi văn bằng, chứng chỉ của Trường Đại học Kiên Giang.
Chương trình đào tạo ngành Khoa học cây trồng		
1	Chuẩn đầu ra	PLO1: Áp dụng được kiến thức nền tảng về khoa học tự nhiên, khoa học xã hội và nhân văn, khoa học chính trị và pháp luật vào các vấn đề thực tiễn. PLO2: Vận dụng được kiến thức giáo dục An ninh – Quốc phòng và đạt năng lực thể chất. PLO3: Sử dụng ngoại ngữ đạt trình độ tối thiểu tương đương bậc 3/6 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (Theo thông tư 01/2014/TT-BGDĐT). Việc quy đổi, công nhận một số chứng chỉ ngoại ngữ tương đương bậc 3/6 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho người Việt Nam được thực hiện theo qui định hiện hành. PLO4: Có trình độ ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản (theo thông tư liên tịch số 17/2016/TTLT BGDĐT-BTTTT). PLO5: Thể hiện năng lực dẫn dắt về chuyên môn và nghiệp vụ đã được đào tạo, khả năng tự định hướng và thích nghi với môi trường làm việc, năng lực học tập suốt đời và động cơ khởi nghiệp. PLO6: Tuân thủ pháp luật, thể hiện sự hiểu biết về các chuẩn mực đạo đức và ý thức trách nhiệm đối với công việc và cộng đồng. PLO7: Vận dụng các kiến thức cơ sở, chuyên ngành về cây trồng; phương pháp nghiên cứu khoa học trong Khoa học cây trồng; tiếng anh chuyên ngành. PLO8: Xây dựng, lập kế hoạch sản xuất trong lĩnh vực cây trồng và áp dụng kỹ thuật canh tác công nghệ cao. PLO9: Thực hành, thí nghiệm và tổ chức các hoạt động nghiên cứu khoa học. Phân tích, giải thích và đánh giá các số liệu thu thập thực tế. PLO10: Quản lý cây trồng, tạo ra sản phẩm có chất lượng hiệu quả kinh tế, bảo vệ môi trường và phát triển nông nghiệp bền vững; tham gia kiểm dịch thực vật và đánh giá chất lượng nông sản. PLO11: Phân tích, giải quyết các tình huống trên cây trồng trong sản xuất thực tế. Đề xuất, kiến nghị các kỹ thuật canh tác, sản xuất tiên tiến. PLO12: Tổ chức, hợp tác và quản lý các vấn đề sản xuất nông nghiệp trong lĩnh vực khoa học cây trồng. PLO13: Phân tích, thẩm định, tự chịu trách nhiệm về những kết luận chuyên môn nghiệp vụ.
2	Chuẩn đầu vào	Mọi công dân không phân biệt dân tộc, tôn giáo, tín ngưỡng, giới tính, nguồn gốc gia đình, địa vị xã hội, hoàn cảnh kinh tế nếu có đủ điều kiện sau đây thì có thể dự tuyển: (1) Đã tốt nghiệp Trung học phổ thông hoặc tương đương;

		(2) Có đủ sức khỏe để học tập và lao động theo quy định tại Thông tư Liên Bộ Y tế - Đại học, THCN & DN số 10/TT-LB ngày 18/8/1989, và Công văn hướng dẫn 2445/TS ngày 20/8/1990 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.
3	Các điều kiện thực hiện chương trình đào tạo	- Căn cứ Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Khung trình độ quốc gia Việt Nam; - Căn cứ Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18/3/2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành quy chế đào tạo trình độ đại học; - Căn cứ Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học; - Căn cứ Quyết định số 894/QĐ-ĐHKG ngày 25/8/2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kiên Giang về việc ban hành các chương trình đào tạo định hướng ứng dụng tại Trường Đại học Kiên Giang; - Căn cứ Quyết định số 177/QĐ-ĐHKG ngày 05/3/2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kiên Giang về việc ban hành Chuẩn đầu ra chung các học phần đại cương của các chương trình đào tạo trình độ đại học tại Trường Đại học Kiên Giang; - Căn cứ Quyết định số 481/QĐ-ĐHKG ngày 26/6/2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kiên Giang về việc điều chỉnh Chuẩn đầu ra các chương trình đào tạo định hướng ứng dụng tại Trường Đại học Kiên Giang.
4	Mẫu văn bằng cấp cho người tốt nghiệp	Quyết định số 854/QĐ-ĐHKG ngày 30 tháng 7 năm 2020 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kiên Giang về việc phê duyệt mẫu phôi văn bằng, chứng chỉ của Trường Đại học Kiên Giang.

Chương trình đào tạo ngành Nuôi trồng Thủy sản

1	Chuẩn đầu ra	PLO1: Có lập trường chính trị, biết vận dụng lý luận chính trị, quân sự, pháp luật và các phương pháp rèn luyện sức khỏe để thực hiện nghĩa vụ công dân và phát triển tri thức cá nhân. PLO2: Áp dụng kiến thức nền tảng về khoa học tự nhiên, xã hội - nhân văn và ngoại ngữ để giải quyết các vấn đề trong nghề nghiệp, trong cuộc sống. PLO3: Trình bày, mô tả, hệ thống hóa các kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành để giải quyết các vấn đề trong nghề nghiệp. PLO4: Vận dụng nhuần nhuyễn kiến thức cơ bản chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh và đường lối chính sách của Đảng Cộng sản Việt Nam, giáo dục quốc phòng, pháp luật đại cương, khoa học xã hội - nhân văn; khoa học tự nhiên vào trong thực tiễn học tập và phát triển nghề nghiệp. PLO5: Vận dụng thành thạo tin học và ngoại ngữ để khai thác các nguồn tài liệu chuyên ngành phục vụ học tập, nghiên cứu khoa học và phát triển nghề nghiệp. PLO6: Vận dụng các phương pháp phân loại, đặc điểm sinh học, dinh dưỡng, sinh sản của các đối tượng thủy sinh vật, đặc điểm
---	--------------	---

		sinh thái thủy vực, tính chất môi trường nước; công nghệ sinh học, công nghệ vi sinh vào trong sản xuất giống, nuôi trồng, chăm sóc và quản lý sức khỏe động vật thủy sản, khai thác, bảo tồn và chế biến thủy sản ở mức độ nghiên cứu và sản xuất. PLO7: Thành thạo kỹ thuật sản xuất giống và thực hành tốt kỹ thuật nuôi thương phẩm các loài thủy sản có giá trị thuộc nhóm cá nước ngọt, cá biển, thân mềm, giáp xác, rong biển. PLO8: Tổ chức, quản lý và vận hành cơ sở sản xuất thủy sản như trại giống, trại nuôi thương phẩm, kinh doanh dịch vụ thủy sản gắn liền với bảo vệ môi trường nuôi thủy sản và môi trường tự nhiên; qui hoạch vùng nuôi, xây dựng và đánh giá tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm thủy sản. PLO9: Khả năng nghiên cứu và phát triển công nghệ sản xuất giống mới, nuôi mới hay thiết kế, xây dựng dự án, đề tài và chuyển giao về công nghệ nuôi trồng thủy sản, quản lý nuôi trồng thủy sản, quản lý động vật thủy sản. PLO10: Có kỹ năng giao tiếp và hợp tác với cộng đồng trong các hoạt động chuyên ngành; có khả năng làm việc độc lập và làm việc nhóm. PLO11: Có khả năng tự học tập, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ và học tập suốt đời PLO12: Làm việc chuyên nghiệp, có trách nhiệm và đạo đức nghề nghiệp. PLO13: Tư duy đổi mới, sáng tạo và có tinh thần khởi nghiệp để thích ứng với những vị trí việc làm khác nhau và xu thế phát triển của xã hội.
2	Chuẩn đầu vào	Mọi công dân không phân biệt dân tộc, tôn giáo, tín ngưỡng, giới tính, nguồn gốc gia đình, địa vị xã hội, hoàn cảnh kinh tế nếu có đủ điều kiện sau đây thì có thể dự tuyển: (1) Đã tốt nghiệp Trung học phổ thông hoặc tương đương; (2) Có đủ sức khỏe để học tập và lao động theo quy định tại Thông tư Liên Bộ Y tế - Đại học, THCN & DN số 10/TT-LB ngày 18/8/1989, và Công văn hướng dẫn 2445/TS ngày 20/8/1990 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.
3	Các điều kiện thực hiện chương trình đào tạo	- Căn cứ Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Khung trình độ quốc gia Việt Nam; - Căn cứ Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18/3/2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành quy chế đào tạo trình độ đại học; - Căn cứ Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học; - Căn cứ Quyết định số 894/QĐ-ĐHKG ngày 25/8/2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kiên Giang về việc ban hành các chương trình đào tạo định hướng ứng dụng tại Trường Đại học Kiên Giang; - Căn cứ Quyết định số 177/QĐ-ĐHKG ngày 05/3/2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kiên Giang về việc ban hành Chuẩn đầu

		ra chung các học phần đại cương của các chương trình đào tạo trình độ đại học tại Trường Đại học Kiên Giang; - Căn cứ Quyết định số 481/QĐ-ĐHKG ngày 26/6/2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kiên Giang về việc điều chỉnh Chuẩn đầu ra các chương trình đào tạo định hướng ứng dụng tại Trường Đại học Kiên Giang.
4	Mẫu văn bằng cấp cho người tốt nghiệp	Quyết định số 854/QĐ-ĐHKG ngày 30 tháng 7 năm 2020 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kiên Giang về việc phê duyệt mẫu phối văn bằng, chứng chỉ của Trường Đại học Kiên Giang.

Chương trình đào tạo ngành Truyền thông đa phương tiện

1	Chuẩn đầu ra	PLO1: Áp dụng kiến thức nền tảng về khoa học tự nhiên, khoa học xã hội và nhân văn, khoa học chính trị, pháp luật vào các vấn đề thực tiễn. PLO2: Vận dụng được kiến thức giáo dục An ninh – Quốc phòng và đạt năng lực thể chất. PLO3: Sử dụng ngoại ngữ đạt trình độ tối thiểu tương đương bậc 3/6 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (theo thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT). Việc quy đổi, công nhận một số chứng chỉ ngoại ngữ tương đương bậc 3/6 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho người Việt Nam được thực hiện theo quy định hiện hành. PLO4: Có trình độ ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản (theo thông tư liên tịch số 17/2016/TTLT BGDĐT-BTTTT). PLO5: Thể hiện năng lực dẫn dắt về chuyên môn và nghiệp vụ đã được đào tạo, khả năng tự định hướng và thích nghi với môi trường làm việc, năng lực học tập suốt đời và động cơ khởi nghiệp. PLO6: Tuân thủ pháp luật, thể hiện sự hiểu biết về các chuẩn mực đạo đức và ý thức trách nhiệm đối với công việc và cộng đồng. PLO7: Nắm vững kiến thức về các nguyên lý lập trình và cấu trúc dữ liệu; các giải thuật để giải quyết các bài toán lập trình, từ đó phát triển các kỹ năng lập trình để có thể phân tích, xây dựng thuật toán giải quyết các vấn đề thực tế. Nắm vững kiến thức về kiến trúc máy tính, về hệ điều hành máy tính, về mạng máy để hiểu được vai trò và cơ chế hoạt động của một hệ thống mạng máy tính, dịch vụ mạng; kiến thức về mạng Internet để giúp tạo ra sản phẩm truyền thông trên Internet. PLO8: Nắm vững các kiến thức về mỹ thuật học, lý thuyết cơ sở về tổ chức sự kiện, quan hệ công chúng, pháp luật và đạo đức trong tác nghiệp báo chí và truyền thông. Kiến thức về quay phim, chụp hình, thiết kế đồ họa 2D/3D, biên tập Audio và Video, kỹ xảo điện ảnh,... để phối hợp với kiến thức về Công nghệ thông tin tạo ra những sản phẩm truyền thông đa phương tiện có chất lượng. PLO9: Có kỹ năng quản lý; cách thức tổ chức sản xuất các sản phẩm đa phương tiện như podcast, video, website... và tư vấn các dự án truyền thông, quảng cáo đa phương tiện bao gồm phân tích, đánh giá các đề xuất, giải pháp và chiến lược nhằm cải thiện kết
---	--------------	--



		quả hoạt động truyền thông, quan hệ công chúng và quảng cáo của tổ chức/doanh nghiệp. PLO10: Khả năng sử dụng thành thạo các kỹ thuật và công cụ công nghệ đa phương tiện (ghi âm, chụp ảnh, quay phim, xử lý ảnh, thiết kế đồ họa, dựng phim, kỹ xảo, lồng tiếng, ...) để sản xuất các sản phẩm đa phương tiện phục vụ lĩnh vực báo chí truyền thông. Khả năng tư vấn cho các tổ chức và các doanh nghiệp trong việc lựa chọn giải pháp và sản phẩm truyền thông đa phương tiện phù hợp. PLO11: Sử dụng thành thạo ngôn ngữ lập trình và kỹ thuật lập trình; phân tích thiết kế hệ thống thông tin; các công nghệ Web tiên tiến, các ứng dụng trong phát triển các Website thương mại điện tử để tham gia các dự án gia công phần mềm, lập trình Web, lập trình Game, lập trình cho thiết bị di động. PLO12: Có kỹ năng viết, biên tập các sản phẩm truyền thông đa phương tiện đáp ứng yêu cầu các nghiệp vụ tác nghiệp cơ bản của người làm trong lĩnh vực Truyền thông, Quan hệ công chúng hay Quảng cáo (dẫn chương trình, sáng tạo nội dung, viết kịch bản đa phương tiện, sáng tạo quảng cáo ...). PLO13: Có kỹ năng phối hợp, thích ứng nhanh và linh hoạt với các nhiệm vụ cụ thể thuộc chức năng Truyền thông, Quan hệ công chúng và Quảng cáo như phòng ngừa và xử lý khủng hoảng, thực hiện các chiến lược truyền thông chính sách. Có các kỹ năng cá nhân và phẩm chất nghề nghiệp trong việc giải quyết vấn đề và báo cáo phân tích; thành thạo kỹ năng diễn thuyết và thuyết trình chuyên môn liên quan tới các hoạt động Truyền thông, Quan hệ công chúng và Quảng cáo. PLO14: Có lập trường chính trị tư tưởng vững vàng, ý thức tổ chức kỷ luật tốt, hiểu biết về các giá trị đạo đức và ý thức trách nhiệm công dân; hiểu biết về văn hóa - xã hội, kinh tế và pháp luật; có phẩm chất đạo đức nghề nghiệp; có ý thức học tập để nâng cao năng lực và trình độ; có đủ sức khỏe để làm việc. PLO15: Có khả năng nhận thức, đánh giá vấn đề đúng đắn, logic và phù hợp với thực tế và xu thế phát triển; Có nhận thức về yêu cầu đòi hỏi nghiên cứu, học tập suốt đời, chịu khó và đủ năng lực để tiếp cận, phát triển những kiến thức tiên tiến, công nghệ mới trong bối cảnh xã hội, kinh tế toàn cầu; Đánh giá cơ hội để thích ứng, lập nghiệp và thăng tiến trong nghề nghiệp.
2	Chuẩn đầu vào	Mọi công dân không phân biệt dân tộc, tôn giáo, tín ngưỡng, giới tính, nguồn gốc gia đình, địa vị xã hội, hoàn cảnh kinh tế nếu có đủ điều kiện sau đây thì có thể dự tuyển: (1) Đã tốt nghiệp Trung học phổ thông hoặc tương đương; (2) Có đủ sức khỏe để học tập và lao động theo quy định tại Thông tư Liên Bộ Y tế - Đại học, THCN & DN số 10/TT-LB ngày 18/8/1989, và Công văn hướng dẫn 2445/TS ngày 20/8/1990 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

3	Các điều kiện thực hiện chương trình đào tạo	- Căn cứ Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Khung trình độ quốc gia Việt Nam; - Căn cứ Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18/3/2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành quy chế đào tạo trình độ đại học; - Căn cứ Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học; - Căn cứ Quyết định số 894/QĐ-ĐHKG ngày 25/8/2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kiên Giang về việc ban hành các chương trình đào tạo định hướng ứng dụng tại Trường Đại học Kiên Giang; - Căn cứ Quyết định số 177/QĐ-ĐHKG ngày 05/3/2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kiên Giang về việc ban hành Chuẩn đầu ra chung các học phần đại cương của các chương trình đào tạo trình độ đại học tại Trường Đại học Kiên Giang; - Căn cứ Quyết định số 481/QĐ-ĐHKG ngày 26/6/2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kiên Giang về việc điều chỉnh Chuẩn đầu ra các chương trình đào tạo định hướng ứng dụng tại Trường Đại học Kiên Giang.
4	Mẫu văn bằng cấp cho người tốt nghiệp	Quyết định số 854/QĐ-ĐHKG ngày 30 tháng 7 năm 2020 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kiên Giang về việc phê duyệt mẫu phối văn bằng, chứng chỉ của Trường Đại học Kiên Giang.

c) Danh mục hoạt động liên kết tổ chức thi cấp chứng chỉ quốc tế và thông tin chi tiết về kỳ thi, loại chứng chỉ và mẫu chứng chỉ được cấp, thời hạn hoạt động liên kết, văn bản phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền

- Không có hoạt động liên kết tổ chức thi cấp chứng chỉ quốc tế.

3. Thông tin về đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý và nhân viên

a) Số lượng cán bộ quản lý và nhân viên chia theo nhóm vị trí việc làm

TT	Chỉ số	Năm học 2024-2025
1	Số cán bộ quản lý khối hành chính và hỗ trợ	10
2	Số nhân viên khối hành chính và hỗ trợ	76
3	Tỉ lệ cán bộ quản lý và nhân viên khối hành chính và hỗ trợ trên tổng số giảng viên toàn thời gian	39,4%

b) Số lượng giảng viên toàn thời gian của Nhà trường và từng lĩnh vực đào tạo (chia theo trình độ được đào tạo, chức danh giáo sư, phó giáo sư); danh sách giảng viên cơ hữu theo từng đơn vị chuyên môn (bao gồm: họ tên, trình độ, chức danh, chuyên môn, lĩnh vực phụ trách, hướng nghiên cứu chính).

❖ Số lượng giảng viên toàn thời gian của nhà trường và từng lĩnh vực đào tạo (chia theo trình độ được đào tạo, chức danh giáo sư, phó giáo sư).

TT	Đội ngũ giảng viên	Số lượng	Trình độ			Chức danh	
			Đại học	Thạc sĩ	Tiến sĩ	PGS	GS
I	Giảng viên toàn thời gian	217	17	154	45	1	
1	Lĩnh vực khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	17	2	9	6		
2	Lĩnh vực kinh doanh quản lý	39	-	31	8		
3	Lĩnh vực pháp luật	17	-	16	1		
4	Lĩnh vực khoa học sự sống	10	-	5	5		
5	Lĩnh vực máy tính và công nghệ thông tin	17	4	10	3		
6	Lĩnh vực công nghệ kỹ thuật	28	3	22	3		
7	Lĩnh vực Kỹ thuật	4	1	2	1		
8	Lĩnh vực sản xuất và chế biến	18	1	11	6		
9	Lĩnh vực nông lâm nghiệp và thủy sản	18	-	13	5		
10	Lĩnh vực du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	8	2	5	1		
11	Lĩnh vực nhân văn	27	3	19	4	1	
12	Lĩnh vực báo chí và thông tin	9	-	8	1		
13	Lĩnh vực môi trường và bảo vệ môi trường	5	1	3	1		
II	Giảng viên cơ hữu trong độ tuổi lao động	217	17	154	45	1	
1	Lĩnh vực khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	17	2	9	6		
2	Lĩnh vực kinh doanh quản lý	39	-	31	8		
3	Lĩnh vực pháp luật	17	-	16	1		
4	Lĩnh vực khoa học sự sống	10	-	5	5		
5	Lĩnh vực máy tính và công nghệ thông tin	17	4	10	3		
6	Lĩnh vực công nghệ kỹ thuật	28	3	22	3		
7	Lĩnh vực Kỹ thuật	4	1	2	1		
8	Lĩnh vực sản xuất và chế biến	18	1	11	6		
9	Lĩnh vực nông lâm nghiệp và thủy sản	18	-	13	5		

10	Lĩnh vực du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	8	2	5	1		
11	Lĩnh vực nhân văn	27	3	19	4	1	
12	Lĩnh vực báo chí và thông tin	9	-	8	1		
13	Lĩnh vực môi trường và bảo vệ môi trường	5	1	3	1		

❖ **Danh sách giảng viên cơ hữu theo từng đơn vị chuyên môn** (bao gồm: họ tên, trình độ, chức danh, chuyên môn, lĩnh vực phụ trách, hướng nghiên cứu chính).

TT	Họ và tên	Trình độ	Chức danh	Chuyên môn	Lĩnh vực phụ trách	Hướng nghiên cứu chính
1	Nguyễn Hữu Thọ	Tiến sĩ	GV	Văn hoá học	Du lịch	Du lịch
2	Nguyễn Văn Thành	Tiến sĩ	GV	Công nghệ chế biến thủy sản	Công nghệ thực phẩm	Sản xuất và chế biến
3	Nguyễn Trung Cang	PGS. Tiến sĩ	GV	Ngôn ngữ học	Ngôn ngữ Anh	Ngôn ngữ, văn học và văn hóa nước ngoài
4	Lê Thị Kiều Diễm	Thạc sĩ	GV	Quản lý giáo dục	Giáo dục tiểu học	Đào tạo giáo viên
5	Danh Tính	Thạc sĩ	GV	Quản lý giáo dục	Giáo dục tiểu học	Đào tạo giáo viên
6	Phạm Thị Mai Thảo	Thạc sĩ	GV	Quản lý giáo dục	Ngôn ngữ Anh	Ngôn ngữ, văn học và văn hóa nước ngoài
7	Nguyễn Tuấn Khanh	Tiến sĩ	GV	Giáo dục học	Giáo dục tiểu học	Đào tạo giáo viên
8	Lê Thị Hồng	Tiến sĩ	GV	Giáo dục học	Sư phạm Toán học	Đào tạo giáo viên
9	Châu Thanh Nhã	Thạc sĩ	GV	Giáo dục học	Giáo dục tiểu học	Đào tạo giáo viên
10	Nguyễn Văn Phước	Thạc sĩ	GV	Bảo vệ thực vật	Khoa học cây trồng	Nông nghiệp
11	Hồ Trương Huỳnh Thị Bạch Phượng	Thạc sĩ	GV	Bảo vệ thực vật	Kinh doanh nông nghiệp	Nông nghiệp
12	Ngô Văn Thống	Tiến sĩ	GV	Bệnh lý học và chữa bệnh vật nuôi	Kinh doanh nông nghiệp	Nông nghiệp
13	Danh Mô	Tiến sĩ	GV	Chăn nuôi	Chăn nuôi	Nông nghiệp
14	Nguyễn Thanh Thủy	Thạc sĩ	GV	Chăn nuôi	Kinh doanh nông nghiệp	Nông nghiệp

15	Nguyễn Thùy Trinh	Thạc sĩ	GV	Chăn nuôi	Chăn nuôi	Nông nghiệp
16	Đỗ An Khang	Đại học	GV	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	Công nghệ kỹ thuật ô tô	Công nghệ kỹ thuật cơ khí
17	Lưu Minh Thư	Đại học	GV	Công nghệ kỹ thuật ô tô	Công nghệ kỹ thuật ô tô	Công nghệ kỹ thuật cơ khí
18	Nguyễn Văn Mạnh Khương	Đại học	GV	Công nghệ kỹ thuật ô tô	Công nghệ kỹ thuật ô tô	Công nghệ kỹ thuật cơ khí
19	Trương Thị Tú Trân	Thạc sĩ	GV	Công nghệ sau thu hoạch	Công nghệ thực phẩm	Chế biến lương thực, thực phẩm và đồ uống
20	Phù Thị Thanh Khiết	Thạc sĩ	GV	Công nghệ sau thu hoạch	Công nghệ thực phẩm	Chế biến lương thực, thực phẩm và đồ uống
21	Vũ Thị Yên	Thạc sĩ	GV	Công nghệ sinh học	Công nghệ sinh học	Sinh học ứng dụng
22	Nguyễn Thị Thu Hậu	Tiến sĩ	GV	Công nghệ sinh học	Công nghệ sinh học	Sinh học ứng dụng
23	Nguyễn Trí Nhân	Tiến sĩ	GV	Công nghệ sinh học	Công nghệ sinh học	Sinh học ứng dụng
24	Phan Hoàng Giẻo	Tiến sĩ	GV	Công nghệ sinh học	Công nghệ kỹ thuật môi trường	Công nghệ hóa học, vật liệu, luyện kim và môi trường
25	Trần Nguyên Chất	Thạc sĩ	GV	Công nghệ sinh học	Công nghệ sinh học	Sinh học ứng dụng
26	Trần Việt Quyền	Thạc sĩ	GV	Công nghệ sinh học	Công nghệ sinh học	Sinh học ứng dụng
27	Lê Bích Tuyền	Thạc sĩ	GV	Công nghệ sinh học	Công nghệ sinh học	Sinh học ứng dụng
28	Nguyễn Văn Rạng	Thạc sĩ	GV	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin
29	Dương Thị Kim Ngân	Đại học	GV	Công nghệ thông tin	Truyền thông đa phương tiện	Báo chí và truyền thông
30	Võ Thiện Tiên	Đại học	GV	Công nghệ thông tin	Truyền thông đa phương tiện	Báo chí và truyền thông
31	Danh Thế Anh	Đại học	GV	Công nghệ thông tin	Truyền thông đa phương tiện	Báo chí và truyền thông
32	Hồ Quốc Việt	Tiến sĩ	GV	Công nghệ thực phẩm	Công nghệ thực phẩm	Chế biến lương thực, thực phẩm và đồ uống
33	Phạm Thị Kim Quyên	Thạc sĩ	GV	Công nghệ thực phẩm	Công nghệ thực phẩm	Chế biến lương thực, thực phẩm và đồ uống

34	Nguyễn Văn Thuận	Thạc sĩ	GV	Công nghệ thực phẩm	Công nghệ thực phẩm	Chế biến lương thực, thực phẩm và đồ uống
35	Võ Tấn Thạnh	Thạc sĩ	GV	Công nghệ thực phẩm	Công nghệ thực phẩm	Chế biến lương thực, thực phẩm và đồ uống
36	Huỳnh Văn Quốc Cảnh	Thạc sĩ	GV	Công nghệ thực phẩm	Công nghệ thực phẩm	Chế biến lương thực, thực phẩm và đồ uống
37	Lê Hoàng Phụng	Tiến sĩ	GV	Công nghệ thực phẩm	Công nghệ thực phẩm	Chế biến lương thực, thực phẩm và đồ uống
38	Nguyễn Thị Cà Linh	Thạc sĩ	GV	Công nghệ thực phẩm	Công nghệ thực phẩm	Chế biến lương thực, thực phẩm và đồ uống
39	Nguyễn Thị Kim Tuyền	Thạc sĩ	GV	Công nghệ thực phẩm	Công nghệ thực phẩm	Chế biến lương thực, thực phẩm và đồ uống
40	Dương Nguyễn Đăng Khoa	Đại học	GV	Công nghệ thực phẩm	Công nghệ thực phẩm	Chế biến lương thực, thực phẩm và đồ uống
41	Đoàn Trúc Thy	Thạc sĩ	GV	Địa kỹ thuật xây dựng	Công nghệ kỹ thuật xây dựng	Công nghệ kỹ thuật kiến trúc và công trình xây dựng
42	Lâm Nguyệt Duyên	Thạc sĩ	GV	Địa kỹ thuật xây dựng	Công nghệ kỹ thuật xây dựng	Công nghệ kỹ thuật kiến trúc và công trình xây dựng
43	Nguyễn Thị Tuyết Dân	Thạc sĩ	GV	Du lịch	Du lịch	Du lịch
44	Nguyễn Thị Hồng Vân	Thạc sĩ	GV	Hệ thống nông nghiệp	Giáo dục tiểu học	Đào tạo giáo viên
45	Nguyễn Minh Đức	Thạc sĩ	GV	Hệ thống thông tin	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin
46	Nguyễn Thị Hồng Yến	Thạc sĩ	GV	Hệ thống thông tin	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin
47	Huỳnh Minh Trí	Thạc sĩ	GV	Hệ thống thông tin	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin
48	Trịnh Lê Hoàng Tuấn	Thạc sĩ	GV	Hệ thống thông tin	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin
49	Lê Quang Nhường	Thạc sĩ	GV	Hệ thống thông tin	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin
50	Nguyễn Thiện Chí	Đại học	GV	Hệ thống thông tin	Truyền thông đa phương tiện	Báo chí và truyền thông
51	Ngô Trọng Nghĩa	Tiến sĩ	GV	Hoá học các hợp chất thiên nhiên	Công nghệ sinh học	Sinh học ứng dụng
52	Đỗ Thanh Xuân	Thạc sĩ	GV	Hoá hữu cơ	Công nghệ sinh học	Sinh học ứng dụng

53	Huỳnh Kim Yến	Tiến sĩ	GV	Hoá hữu cơ	Công nghệ sinh học	Sinh học ứng dụng
54	Lý Hoàng Diễm	Thạc sĩ	GV	Hoá hữu cơ	Công nghệ sinh học	Sinh học ứng dụng
55	Nguyễn Thị Kim Phụng	Thạc sĩ	GV	Hoá hữu cơ	Công nghệ sinh học	Sinh học ứng dụng
56	Đinh Hoài Thanh	Thạc sĩ	GV	Kế toán	Kế toán	Kế toán - Kiểm toán
57	Trần Mạnh Hoàng	Thạc sĩ	GV	Kế toán	Kế toán	Kế toán - Kiểm toán
58	Nguyễn Ngọc Hậu	Thạc sĩ	GV	Kế toán	Kế toán	Kế toán - Kiểm toán
59	Phạm Thị Ngọc Anh	Thạc sĩ	GV	Kế toán	Kế toán	Kế toán - Kiểm toán
60	Võ Mỹ Linh	Thạc sĩ	GV	Kế toán	Kế toán	Kế toán - Kiểm toán
61	Huỳnh Bá Di	Thạc sĩ	GV	Khoa học cây trồng	Khoa học cây trồng	Nông nghiệp
62	Dương Văn Nhã	Tiến sĩ	GV	Khoa học cây trồng	Khoa học cây trồng	Nông nghiệp
63	Vũ Văn Long	Tiến sĩ	GV	Khoa học đất	Quản lý tài nguyên và môi trường	Môi trường và bảo vệ môi trường
64	Dương Trung Nghĩa	Tiến sĩ	GV	Khoa học máy tính	Truyền thông đa phương tiện	Báo chí và truyền thông
65	Nhan Thanh Nhã	Thạc sĩ	GV	Khoa học máy tính	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin
66	Thái Đông hồ	Thạc sĩ	GV	Khoa học máy tính	Truyền thông đa phương tiện	Báo chí và truyền thông
67	Nguyễn Bá Quang Lâm	Tiến sĩ	GV	Khoa học máy tính	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin
68	Đào Thị Phần	Thạc sĩ	GV	Khoa học máy tính	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin
69	Châu Ngọc Nhung	Thạc sĩ	GV	Khoa học máy tính	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin
70	Nguyễn Nhật Quỳnh	Thạc sĩ	GV	Khoa học máy tính	Truyền thông đa phương tiện	Báo chí và truyền thông
71	Võ Hoàng Nhân	Thạc sĩ	GV	Khoa học máy tính	Truyền thông đa phương tiện	Báo chí và truyền thông
72	Lê Việt Khái	Thạc sĩ	GV	Khoa học môi trường	Quản lý tài nguyên và môi trường	Quản lý tài nguyên và môi trường
73	Trần Hồng Điệp	Thạc sĩ	GV	Khoa học môi trường	Công nghệ kỹ thuật môi trường	Công nghệ hóa học, vật liệu,

						luyện kim và môi trường
74	Nguyễn Thị Kim Phước	Thạc sĩ	GV	Khoa học môi trường	Quản lý tài nguyên và môi trường	Quản lý tài nguyên và môi trường
75	Hồ Vũ Khanh	Tiến sĩ	GV	Khoa học môi trường	Quản lý tài nguyên và môi trường	Quản lý tài nguyên và môi trường
76	Trần Võ Anh Duy	Thạc sĩ	GV	Kinh doanh thương mại	Thương mại điện tử	Kinh doanh
77	Trần Băng Dương	Thạc sĩ	GV	Kinh tế học	Quản trị kinh doanh	Kinh doanh
78	Đặng Thanh Sơn	Tiến sĩ	GV	Kinh tế học	Kế toán	Kế toán - Kiểm toán
79	Lê Hồng Hạnh	Thạc sĩ	GV	Kinh tế học	Tài chính - Ngân hàng	Tài chính - Ngân hàng - Bảo hiểm
80	Trần Kim Ngân	Thạc sĩ	GV	Kinh tế học	Kế toán	Kế toán - Kiểm toán
81	Trần Thị Hồng Vân	Thạc sĩ	GV	Kinh tế nông nghiệp	Kinh doanh nông nghiệp	Nông nghiệp
82	Phùng Minh Lộc	Tiến sĩ	GV	Kỹ thuật cơ khí	Kỹ thuật điều khiển và Tự động hóa	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông
83	Lê Đức Duy	Thạc sĩ	GV	Kỹ thuật cơ khí	Kỹ thuật điều khiển và Tự động hóa	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông
84	Phạm Công Trí Tâm	Đại học	GV	Kỹ thuật cơ khí	Kỹ thuật điều khiển và Tự động hóa	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông
85	Nguyễn Minh Triết	Thạc sĩ	GV	Kỹ thuật điện tử	Kỹ thuật điều khiển và Tự động hóa	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông
86	Nguyễn Hoàng Giang	Tiến sĩ	GV	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	Kỹ thuật điều khiển và Tự động hóa	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông
87	Nguyễn Phước Quý Tường	Thạc sĩ	GV	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	Truyền thông đa phương tiện	Báo chí và truyền thông
88	Bùi Xuân Khanh	Thạc sĩ	GV	Kỹ thuật môi trường	Công nghệ kỹ thuật môi trường	Công nghệ hóa học, vật liệu, luyện kim và môi trường

89	Tạ Ngọc Thiện Huy	Thạc sĩ	GV	Kỹ thuật môi trường	Công nghệ kỹ thuật môi trường	Công nghệ hóa học, vật liệu, luyện kim và môi trường
90	Nguyễn Văn Thanh	Thạc sĩ	GV	Kỹ thuật ô tô	Công nghệ kỹ thuật ô tô	Công nghệ kỹ thuật cơ khí
91	Trần Tuấn Huy	Thạc sĩ	GV	Kỹ thuật xây dựng	Công nghệ kỹ thuật xây dựng	Công nghệ kỹ thuật kiến trúc và công trình xây dựng
92	Lý Thiện Hào	Thạc sĩ	GV	Kỹ thuật xây dựng	Công nghệ kỹ thuật xây dựng	Công nghệ kỹ thuật kiến trúc và công trình xây dựng
93	Nguyễn Thiện Nhân	Thạc sĩ	GV	Kỹ thuật xây dựng	Công nghệ kỹ thuật xây dựng	Công nghệ kỹ thuật kiến trúc và công trình xây dựng
94	Vũ Thanh Phong	Thạc sĩ	GV	Kỹ thuật xây dựng	Công nghệ kỹ thuật xây dựng	Công nghệ kỹ thuật kiến trúc và công trình xây dựng
95	Lư Hữu Hiền	Thạc sĩ	GV	Kỹ thuật xây dựng	Công nghệ kỹ thuật xây dựng	Công nghệ kỹ thuật kiến trúc và công trình xây dựng
96	Bùi Kiến An	Thạc sĩ	GV	Kỹ thuật xây dựng	Công nghệ kỹ thuật xây dựng	Công nghệ kỹ thuật kiến trúc và công trình xây dựng
97	Nguyễn Thanh Ngà	Thạc sĩ	GV	Kỹ thuật xây dựng	Công nghệ kỹ thuật xây dựng	Công nghệ kỹ thuật kiến trúc và công trình xây dựng
98	Võ Thị Thùy Trang	Thạc sĩ	GV	Kỹ thuật xây dựng	Công nghệ kỹ thuật xây dựng	Công nghệ kỹ thuật kiến trúc và công trình xây dựng
99	Đoàn Hồng Lộc	Thạc sĩ	GV	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	Công nghệ kỹ thuật xây dựng	Công nghệ kỹ thuật kiến trúc và công trình xây dựng
100	Phạm Thị Thương	Thạc sĩ	GV	Lí thuyết xác suất và thống kê toán học	Sư phạm Toán học	Đào tạo giáo viên
101	Hoàng Thị Minh Thư	Thạc sĩ	GV	Lí thuyết xác suất và thống kê toán học	Sư phạm Toán học	Đào tạo giáo viên

102	Trần Quý Hoàng	Thạc sĩ	GV	Luật	Luật	Luật
103	Huỳnh Bích Trân	Thạc sĩ	GV	Luật	Luật	Luật
104	Lê Thị Hồng Thắm	Thạc sĩ	GV	Luật	Luật	Luật
105	Lâm Đông Hồ	Thạc sĩ	GV	Luật dân sự và tố tụng dân sự	Luật	Luật
106	Dương Văn Kiên	Thạc sĩ	GV	Luật dân sự và tố tụng dân sự	Luật	Luật
107	Danh Ngọc Bình	Thạc sĩ	GV	Luật dân sự và tố tụng dân sự	Luật	Luật
108	Danh Bình	Thạc sĩ	GV	Luật dân sự và tố tụng dân sự	Luật	Luật
109	Nguyễn Trung Kiên	Thạc sĩ	GV	Luật dân sự và tố tụng dân sự	Luật	Luật
110	Nguyễn Thị Tuyết Kha	Thạc sĩ	GV	Luật dân sự và tố tụng dân sự	Luật	Luật
111	Nguyễn Lê Minh Nguyệt	Thạc sĩ	GV	Luật dân sự và tố tụng dân sự	Luật	Luật
112	Quách Bảo Ngọc	Thạc sĩ	GV	Luật dân sự và tố tụng dân sự	Luật	Luật
113	Lê Trần Bảo Ngọc	Thạc sĩ	GV	Luật dân sự và tố tụng dân sự	Luật	Luật
114	Trần Thị Ánh	Tiến sĩ	GV	Luật hình sự và tố tụng hình sự	Luật	Luật
115	Trần Thu Trang	Thạc sĩ	GV	Luật kinh tế	Luật	Luật
116	Phạm Thị Thủy	Thạc sĩ	GV	Luật kinh tế	Luật	Luật
117	Dương Thị Ngọc Ngân	Tiến sĩ	GV	Lý luận và phương pháp dạy bộ môn tiếng Anh	Ngôn ngữ Anh	Ngôn ngữ, văn học và văn hóa nước ngoài
118	Đinh Trí Diễn	Thạc sĩ	GV	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn	Ngôn ngữ Anh	Ngôn ngữ, văn học và văn hóa nước ngoài

119	Hồ Bích Như	Thạc sĩ	GV	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn	Ngôn ngữ Anh	Ngôn ngữ, văn học và văn hóa nước ngoài
120	Huỳnh Vương Uyển Thy	Tiến sĩ	GV	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn	Ngôn ngữ Anh	Ngôn ngữ, văn học và văn hóa nước ngoài
121	Trần Quang Tấn	Thạc sĩ	GV	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn	Sư phạm Toán học	Đào tạo giáo viên
122	Lê Quang Thiện	Thạc sĩ	GV	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn	Ngôn ngữ Anh	Ngôn ngữ, văn học và văn hóa nước ngoài
123	Nguyễn Hoàng Thiên	Thạc sĩ	GV	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn	Tiếng Việt và văn hoá Việt Nam	Ngôn ngữ, văn học và văn hóa Việt Nam
124	Ngô Thiện Sơn Giang	Thạc sĩ	GV	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn	Ngôn ngữ Anh	Ngôn ngữ, văn học và văn hóa nước ngoài
125	Bùi Thị Kiều Trang	Thạc sĩ	GV	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn	Giáo dục tiểu học	Đào tạo giáo viên
126	Nguyễn Thị Kim Hoa	Thạc sĩ	GV	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn	Sư phạm Toán học	Đào tạo giáo viên
127	Bùi Phương Thảo	Thạc sĩ	GV	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn	Ngôn ngữ Anh	Ngôn ngữ, văn học và văn hóa nước ngoài
128	Lý Minh Thư	Thạc sĩ	GV	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn	Ngôn ngữ Anh	Ngôn ngữ, văn học và văn hóa nước ngoài
129	Nguyễn Trần Thảo Linh	Thạc sĩ	GV	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn	Ngôn ngữ Anh	Ngôn ngữ, văn học và văn hóa nước ngoài
130	Nguyễn Ngọc Trong	Thạc sĩ	GV	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn	Ngôn ngữ Anh	Ngôn ngữ, văn học và văn hóa nước ngoài
131	Phạm Ngọc Huyền	Thạc sĩ	GV	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn	Ngôn ngữ Anh	Ngôn ngữ, văn học và văn hóa nước ngoài

132	Nguyễn Văn Thống	Thạc sĩ	GV	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn	Ngôn ngữ Anh	Ngôn ngữ, văn học và văn hóa nước ngoài
133	Huỳnh Thị Thùy Linh	Tiến sĩ	GV	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn	Ngôn ngữ Anh	Ngôn ngữ, văn học và văn hóa nước ngoài
134	Đỗ Trung Kiên	Thạc sĩ	GV	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin
135	Hà Khả Ái	Đại học	GV	Ngôn ngữ Anh	Ngôn ngữ Anh	Ngôn ngữ, văn học và văn hóa nước ngoài
136	Lê Huỳnh Như	Thạc sĩ	GV	Ngôn ngữ học	Du lịch	Du lịch
137	Nguyễn Văn An	Tiến sĩ	GV	Nuôi trồng thủy sản	Nuôi trồng thủy sản	Thủy sản
138	Nguyễn Thị Phương	Thạc sĩ	GV	Nuôi trồng thủy sản	Nuôi trồng thủy sản	Thủy sản
139	Phạm Minh Tứ	Thạc sĩ	GV	Nuôi trồng thủy sản	Nuôi trồng thủy sản	Thủy sản
140	Phạm Trọng Nghĩa	Thạc sĩ	GV	Nuôi trồng thủy sản	Nuôi trồng thủy sản	Thủy sản
141	Nguyễn Hữu Dự	Thạc sĩ	GV	Nuôi trồng thủy sản	Nuôi trồng thủy sản	Thủy sản
142	Hồng Mộng Huyền	Tiến sĩ	GV	Nuôi trồng thủy sản	Nuôi trồng thủy sản	Thủy sản
143	Võ Văn Hà	Tiến sĩ	GV	Phát triển nông thôn	Khoa học cây trồng	Nông nghiệp
144	Dương Bé Thanh	Thạc sĩ	GV	Phát triển nông thôn	Khoa học cây trồng	Nông nghiệp
145	Nguyễn Vương	Tiến sĩ	GV	Quản lý kinh tế	Quản trị kinh doanh	Kinh doanh
146	Đặng Thị Hồng Ngọc	Thạc sĩ	GV	Quản lý tài nguyên và môi trường	Quản lý tài nguyên và môi trường	Quản lý tài nguyên và môi trường
147	Ngô Thị Hiếu	Thạc sĩ	GV	Quản lý tài nguyên và môi trường	Quản lý tài nguyên và môi trường	Quản lý tài nguyên và môi trường
148	Nguyễn Thị Ngọc Trang	Thạc sĩ	GV	Quản lý tài nguyên và môi trường	Quản lý tài nguyên và môi trường	Quản lý tài nguyên và môi trường
149	Nguyễn Thị Hoàng Hoa	Thạc sĩ	GV	Quản lý xây dựng	Công nghệ kỹ thuật xây dựng	Công nghệ kỹ thuật kiến trúc và công trình xây dựng
150	Lê Hoàng Sơn	Thạc sĩ	GV	Quản lý xây dựng	Công nghệ kỹ thuật xây dựng	Công nghệ kỹ thuật kiến trúc và

						công trình xây dựng
151	Huỳnh Trung Bảo	Thạc sĩ	GV	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	Quản trị kinh doanh	Kinh doanh
152	Bùi Như Ý	Thạc sĩ	GV	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	Quản trị kinh doanh	Kinh doanh
153	Nguyễn Thị Hường	Tiến sĩ	GV	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh	Kinh doanh
154	Nguyễn Thị Bích Hiền	Thạc sĩ	GV	Quản trị kinh doanh	Thương mại điện tử	Kinh doanh
155	Nguyễn Văn Chung	Tiến sĩ	GV	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh	Kinh doanh
156	Trần Văn Phúc	Thạc sĩ	GV	Quản trị kinh doanh	Thương mại điện tử	Kinh doanh
157	Ngô Hoàng Khánh	Tiến sĩ	GV	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh	Kinh doanh
158	Nguyễn Thị Hồng Diễm	Tiến sĩ	GV	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh	Kinh doanh
159	Nguyễn Thị Thủy	Thạc sĩ	GV	Quản trị kinh doanh	Kế toán	Kế toán - Kiểm toán
160	Nguyễn Thị Mỹ Linh	Thạc sĩ	GV	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh	Kinh doanh
161	Hà Thị Thanh Tuyền	Tiến sĩ	GV	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh	Kinh doanh
162	Lê Quốc Việt	Thạc sĩ	GV	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh	Kinh doanh
163	Nguyễn Minh Tuấn	Thạc sĩ	GV	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh	Kinh doanh
164	Trần Bửu Long	Thạc sĩ	GV	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh	Kinh doanh
165	Giang Văn Minh	Thạc sĩ	GV	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh	Kinh doanh
166	Ngô Ngọc Tồn	Thạc sĩ	GV	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh	Kinh doanh
167	Nguyễn Quốc Vương	Thạc sĩ	GV	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh	Kinh doanh
168	Phạm Thị Hồng Như	Thạc sĩ	GV	Quản trị kinh doanh	Thương mại điện tử	Kinh doanh
169	Nguyễn Thị Thúy An	Thạc sĩ	GV	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh	Kinh doanh
170	Võ Thị Tuyết Anh	Thạc sĩ	GV	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh	Kinh doanh
171	Phan Thị Kim Ngân	Thạc sĩ	GV	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh	Kinh doanh
172	Huỳnh Thị Ngọc Ôn	Thạc sĩ	GV	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh	Kinh doanh

173	Bùi Mỹ Duyên	Thạc sĩ	GV	Quản trị kinh doanh	Kế toán	Kế toán - Kiểm toán
174	Nguyễn Hồng Giang	Tiến sĩ	GV	Quản trị kinh doanh	Thương mại điện tử	Kinh doanh
175	Trần Thị Kim Bình	Thạc sĩ	GV	Sinh thái học	Chăn nuôi	Nông nghiệp
176	Lê Nguyễn Huy Thắng	Đại học	GV	Sư phạm Âm nhạc	Giáo dục tiểu học	Đào tạo giáo viên
177	Lê Công Anh Khoa	Đại học	GV	Sư phạm Tiếng Anh	Ngôn ngữ Anh	Ngôn ngữ, văn học và văn hóa nước ngoài
178	Ngô Văn Thiện	Tiến sĩ	GV	Tài chính - Ngân hàng	Tài chính - Ngân hàng	Tài chính - Ngân hàng - Bảo hiểm
179	Nguyễn Hoài Thương	Thạc sĩ	GV	Tài chính - Ngân hàng	Tài chính - Ngân hàng	Tài chính - Ngân hàng - Bảo hiểm
180	Trần Thị Huỳnh Lê	Thạc sĩ	GV	Tài chính - Ngân hàng	Tài chính - Ngân hàng	Tài chính - Ngân hàng - Bảo hiểm
181	Lê Phương Ngọc Hiền	Thạc sĩ	GV	Tài chính - Ngân hàng	Tài chính - Ngân hàng	Tài chính - Ngân hàng - Bảo hiểm
182	Nguyễn Thị Quỳnh Như	Thạc sĩ	GV	Tài chính - Ngân hàng	Tài chính - Ngân hàng	Tài chính - Ngân hàng - Bảo hiểm
183	Lê Trương Ngọc Châu	Thạc sĩ	GV	Tài chính - Ngân hàng	Tài chính - Ngân hàng	Tài chính - Ngân hàng - Bảo hiểm
184	Tôn Hoàng Hồ	Thạc sĩ	GV	Tâm lý học	Giáo dục tiểu học	Đào tạo giáo viên
185	Nguyễn Phước Hải	Tiến sĩ	GV	Thông tin và Đo lường giáo dục	Du lịch	Du lịch
186	Phạm Nguyên Vũ	Thạc sĩ	GV	Thú y	Chăn nuôi	Nông nghiệp
187	Nguyễn Thanh Sang	Thạc sĩ	GV	Toán giải tích	Sư phạm Toán học	Đào tạo giáo viên
188	Phạm Thanh Hùng	Thạc sĩ	GV	Toán giải tích	Sư phạm Toán học	Đào tạo giáo viên
189	Phạm Lê Bạch Ngọc	Tiến sĩ	GV	Toán giải tích	Sư phạm Toán học	Đào tạo giáo viên
190	Nguyễn Mạnh Cường	Tiến sĩ	GV	Toán học	Sư phạm Toán học	Đào tạo giáo viên
191	Huỳnh Chi	Thạc sĩ	GV	Văn hoá học	Du lịch	Du lịch
192	Đoàn Minh Hậu	Thạc sĩ	GV	Văn học Việt Nam	Tiếng Việt và văn hoá Việt Nam	Ngôn ngữ, văn học và văn hóa Việt Nam
193	Dương Thị Diệu	Thạc sĩ	GV	Văn học Việt Nam	Tiếng Việt và văn hoá Việt Nam	Ngôn ngữ, văn học và văn hóa Việt Nam
194	Lâm Văn Điền	Thạc sĩ	GV	Văn học Việt Nam	Tiếng Việt và văn hoá Việt Nam	Ngôn ngữ, văn học và văn hóa Việt Nam

195	Đỗ Lê Bình	Tiến sĩ	GV	Vật lý chất rắn	Công nghệ kỹ thuật xây dựng	Công nghệ kỹ thuật kiến trúc và công trình xây dựng
196	Võ Xuân Huyền	Thạc sĩ	GV	Vật lý kỹ thuật	Công nghệ kỹ thuật xây dựng	Công nghệ kỹ thuật kiến trúc và công trình xây dựng
197	Nguyễn Thị Thúy Quỳnh	Thạc sĩ	GV	Vật lý lý thuyết và vật lý toán	Công nghệ kỹ thuật xây dựng	Công nghệ kỹ thuật kiến trúc và công trình xây dựng
198	Phạm Công Uẩn	Tiến sĩ	GV	Vi sinh vật học	Công nghệ sinh học	Sinh học ứng dụng
199	Nguyễn Văn Lệ	Tiến sĩ	GV	Vi sinh vật học	Công nghệ sinh học	Sinh học ứng dụng
200	Huỳnh Thanh Thêm	Thạc sĩ	GV	Việt Nam học	Du lịch	Du lịch
201	Đỗ Thị Kim Phương	Thạc sĩ	GV	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Chung	Khác
202	Vũ Kim Điềm	Tiến sĩ	GV	Chủ nghĩa duy vật biện chứng và duy vật lịch sử	Chung	Khác
203	Phan Thị Thanh Hoa	Tiến sĩ	GV	Triết học	Chung	Khác
204	Phạm Thị Quyên	Thạc sĩ	GV	Giáo dục học	Chung	Khoa học giáo dục
205	Võ Phước An	Thạc sĩ	GV	Giáo dục học	Chung	Khoa học giáo dục
206	Thiều Thị Hoàng Oanh	Tiến sĩ	GV	Giáo dục học	Chung	Khoa học giáo dục
207	Danh Lê Na	Thạc sĩ	GV	Giáo dục học	Chung	Khoa học giáo dục
208	Huỳnh Hải Âu	Thạc sĩ	GV	Giáo dục học	Chung	Khoa học giáo dục
209	Trần Bảo Ngọc	Thạc sĩ	GV	Giáo dục học	Chung	Khoa học giáo dục
210	Nguyễn Thị Tô Lan	Thạc sĩ	GV	Giáo dục học	Chung	Khoa học giáo dục
211	Trần Thị Sợi	Thạc sĩ	GV	Chính trị học	Chung	Khoa học chính trị

212	Nguyễn Xuân Hoàng	Thạc sĩ	GV	Chính trị học	Chung	Khoa học chính trị
213	Nguyễn Cường Quốc	Thạc sĩ	GV	Chính trị học	Chung	Khoa học chính trị
214	Huỳnh Ngọc Thúy	Đại học	GV	Giáo dục Quốc phòng - An ninh	Chung	Đào tạo giáo viên
215	Nguyễn Quốc Tuấn Kiệt	Đại học	GV	Giáo dục Quốc phòng - An ninh	Chung	Đào tạo giáo viên
216	Đỗ Thị Ngọc Quý	Đại học	GV	Giáo dục Quốc phòng - An ninh	Chung	Đào tạo giáo viên
217	Nguyễn Tiến Dũng	Đại học	GV	Giáo dục Thể chất	Chung	Đào tạo giáo viên

c) Số lượng giảng viên, cán bộ quản lý và nhân viên được đào tạo, bồi dưỡng hằng năm theo quy định

TT	Đối tượng được đào tạo, bồi dưỡng	Số lượng (người)
1	Cán bộ quản lý	30
2	Giảng viên	24
3	Nhân viên	11

d) Tỷ lệ sinh viên/giảng viên cơ hữu: 25,1% (Đạt)

4. Thông tin về cơ sở vật chất dùng chung

a) Danh mục các khuôn viên, địa điểm đào tạo; thông tin về diện tích đất, địa chỉ, mục đích sử dụng chính (đào tạo, nghiên cứu, dịch vụ,...)

TT	Khuôn viên/ địa điểm đào tạo	Địa chỉ	Diện tích đất (m ²)	Diện tích sàn (m ²)	Mục đích sử dụng chính (đào tạo, nghiên cứu, dịch vụ,...)
1	Trụ sở chính	Số 320A - Quốc lộ 61, xã Châu Thành, tỉnh An Giang (địa chỉ cũ: Số 320A – Quốc lộ 61, thị trấn Minh Lương, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang)	537.326,3	121.065	Đất cơ sở giáo dục

b) Danh mục các công trình xây dựng (hội trường, tòa giảng đường, ký túc xá, thư viện, trung tâm học liệu, tòa nhà làm việc,...) các hạng mục cơ sở vật chất; thông tin về khuôn viên, diện tích sàn xây dựng, diện tích sàn sử dụng cho đào tạo, nghiên cứu và mục đích khác

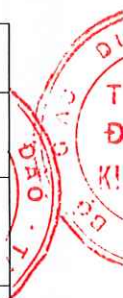
❖ Danh mục các công trình xây dựng (hội trường, tòa giảng đường, ký túc xá, thư viện, trung tâm học liệu, tòa nhà làm việc,...)

TT	Tên	Số lượng	Mục đích sử dụng	Đối tượng sử dụng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)	Hình thức sử dụng		
						Sở hữu	Liên kết	Thuê
1	Căn tin	1	Nhà ăn, uống	Giảng viên, sinh viên, viên chức, người lao động	1.176	x		
2	Công trình hoạt động Giáo dục quốc phòng	1	Giảng đường	Giảng viên, sinh viên	1.200	x		
3	Công trình hoạt động Giáo dục quốc phòng	1	Giảng đường	Giảng viên, sinh viên	14.400	x		
4	Giảng đường chung số 1	1	Giảng đường	Giảng viên, sinh viên	595	x		
5	Khu liên hợp thể thao ngoài trời	1	TDTT	Giảng viên, sinh viên, viên chức, người lao động	4.200	x		
6	Ký túc xá Giảng viên	1	KTX	Giảng viên	3.668	x		
7	Ký túc xá Nam	1	KTX	Sinh viên	3.668	x		
8	Ký túc xá Nữ	1	KTX	Sinh viên	3.668	x		
9	Nhà Điều hành trung tâm	1	Làm việc	Giảng viên, viên chức, người lao động	9.632	x		
10	Nhà học (B,C,D)	3	Giảng đường	Giảng viên, sinh viên	46.305	x		

11	Nhà ở công vụ giảng viên thỉnh giảng	1	Nhà khách	Giảng viên	2.504	x		
12	Nhà thi đấu đa năng	1	TDTT	Giảng viên, sinh viên, viên chức, người lao động	4.770	x		
13	Nhà xe Giảng viên	2	Nhà xe	Giảng viên	600	x		
14	Nhà xe Sinh viên	2	Nhà xe	Sinh viên	600	x		
15	Trung tâm thông tin thư viện	1	Thư viện	Giảng viên, sinh viên, viên chức, người lao động	2.020	x		
16	Trung tâm thực hành thí nghiệm	1	Thực hành	Giảng viên, sinh viên	19.859	x		
17	Vườn thực hành thí nghiệm	1	Thực hành	Giảng viên, sinh viên	2.200	x		

❖ Thông tin về khuôn viên, diện tích sàn xây dựng, diện tích sàn sử dụng cho đào tạo, nghiên cứu và mục đích khác

TT	Nội dung	Diện tích (m ²)	Hình thức sử dụng		
			Sở hữu	Liên kết	Thuê
1	Tổng diện tích đất cơ sở đào tạo quản lý sử dụng	537.326,3	x		
a	Trụ sở chính	537.326,3	x		
b	Phân hiệu tại ...				
c	Cơ sở 2 tại ...				
2	Tổng diện tích sàn xây dựng phục vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học	84.746	x		
a	Trụ sở chính	84.746	x		
b	Phân hiệu tại ...				
c	Cơ sở 2 tại ...				



c) Thông tin về thư viện (không gian làm việc, phòng đọc,...); số đầu sách và số bản sách giáo trình, sách chuyên khảo

TT	Tên		Số lượng
1	Số phòng đọc		02
2	Số chỗ ngồi đọc	- Phòng đọc chung:	200
		- Phòng đọc giảng viên:	05
3	Số máy tính của thư viện		36
4	Số lượng đầu sách, tạp chí, e-book, cơ sở dữ liệu trong thư viện (đầu sách, tạp chí)	- Đầu sách:	3976
		- Bản sách:	10896
5	Số thư viện điện tử liên kết ngoài trường		02

5. Thông tin về kết quả đánh giá và kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục và chương trình đào tạo

a) Kết quả tự đánh giá của nhà trường; kế hoạch cải tiến chất lượng sau tự đánh giá

❖ Kết quả tự đánh giá của nhà trường.

Tiêu chuẩn	Kết quả tự đánh giá
Tiêu chuẩn 1: Tầm nhìn, sứ mạng và văn hóa	5,00 điểm
Tiêu chuẩn 2: Quản trị	5,00 điểm
Tiêu chuẩn 3: Lãnh đạo và quản lý	5,00 điểm
Tiêu chuẩn 4: Quản trị chiến lược	5,00 điểm
Tiêu chuẩn 5: Các chính sách về đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng	5,00 điểm
Tiêu chuẩn 6: Quản lý nguồn nhân lực	5,00 điểm
Tiêu chuẩn 7: Quản lý tài chính và cơ sở vật chất	4,80 điểm
Tiêu chuẩn 8: Các mạng lưới và quan hệ đối ngoại	5,00 điểm
Tiêu chuẩn 9: Hệ thống đảm bảo chất lượng bên trong	4,67 điểm
Tiêu chuẩn 10: Tự đánh giá và đánh giá ngoài	5,00 điểm
Tiêu chuẩn 11: Hệ thống thông tin đảm bảo chất lượng bên trong	4,75 điểm
Tiêu chuẩn 12: Nâng cao chất lượng	4,40 điểm
Tiêu chuẩn 13: Tuyển sinh và nhập học	5,00 điểm
Tiêu chuẩn 14: Thiết kế và rà soát chương trình dạy học	4,20 điểm
Tiêu chuẩn 15: Giảng dạy và học tập	4,40 điểm
Tiêu chuẩn 16: Đánh giá người học	4,25 điểm
Tiêu chuẩn 17: Các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học	5,00 điểm
Tiêu chuẩn 18: Quản lý nghiên cứu khoa học	4,50 điểm
Tiêu chuẩn 19: Quản lý tài sản trí tuệ	4,50 điểm
Tiêu chuẩn 20: Hợp tác và đối tác nghiên cứu khoa học	4,50 điểm

Tiêu chuẩn 21: Kết nối và phục vụ cộng đồng	5,50 điểm
Tiêu chuẩn 22: Kết quả đào tạo	4,25 điểm
Tiêu chuẩn 23: Kết quả nghiên cứu khoa học	4,00 điểm
Tiêu chuẩn 24: Kết quả phục vụ cộng đồng	5,50 điểm
Tiêu chuẩn 25: Kết quả tài chính và thị trường	4,00 điểm

❖ Kế hoạch cải tiến chất lượng sau tự đánh giá

Nhà trường đã lập kế hoạch cải tiến chất lượng sau tự đánh giá gồm những nội dung chính như sau:

- **Xây dựng kế hoạch cải tiến:** phân công các nhóm chuyên trách thực hiện tiêu chuẩn xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng sau tự đánh giá, trong đó xác định rõ các hoạt động, nguồn lực cần thiết và thời gian hoàn thành.

- **Triển khai thực hiện:** triển khai thực hiện các hoạt động cải tiến đồng thời theo dõi tiến độ và đánh giá thường xuyên để đảm bảo rằng các hoạt động cải tiến đang được thực hiện đúng theo kế hoạch đã đề ra.

- **Báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch cải tiến:** lập báo cáo chi tiết về tiến độ và kết quả của các hoạt động cải tiến.

b) Giấy chứng nhận kiểm định chất lượng giáo dục do tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục cấp theo quy định pháp luật qua các mốc thời gian

- Năm 2022, đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục và nhận giấy chứng nhận kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục do Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục – Đại học Đà Nẵng cấp.

- Năm 2022, nhận giấy chứng nhận đạt kiểm định chất lượng chương trình đào tạo 05 ngành: Công nghệ kỹ thuật xây dựng; Công nghệ thực phẩm; Công nghệ thông tin; Kế toán và Ngôn ngữ Anh do Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục – Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

- Năm 2023, nhận giấy chứng nhận đạt kiểm định chất lượng chương trình đào tạo 05 ngành: Sư phạm Toán học; Luật; Nuôi trồng thủy sản; Quản trị kinh doanh; Quản lý tài nguyên và môi trường do Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục – Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

c) Kế hoạch và kết quả thực hiện cải tiến chất lượng sau đánh giá ngoài trong 05 năm và hằng năm

Cải tiến chất lượng sau đánh giá ngoài đối với cấp cơ sở giáo dục:

• **Năm 2023: Xem xét và xây dựng kế hoạch cải tiến.**

- Thu thập và phân tích các dữ liệu từ kết quả thẩm định sau đánh giá ngoài.

- Thiết lập các mục tiêu ngắn hạn và dài hạn, xác định các hoạt động cần thực hiện (xây dựng kế hoạch cải tiến).
- Xác định và phân bổ nguồn lực cần thiết (nhân lực, tài chính, cơ sở vật chất).
- **Năm 2024: Triển khai các hoạt động cải tiến.**
 - Triển khai thực hiện và đồng thời giám sát các hoạt động cải tiến đảm bảo thực hiện đúng kế hoạch.
- **Năm 2025: Đánh giá giữa chu kỳ.**
 - Tiến hành đánh giá giữa kỳ về tiến độ và hiệu quả của các hoạt động cải tiến.
 - Dựa trên kết quả đánh giá, xây dựng kế hoạch hành động cho nửa chu kỳ tiếp theo.
 - Đảm bảo các hoạt động cải tiến tiếp tục được triển khai hiệu quả.
- **Năm 2026: Tổng kết và lập kế hoạch cho chu kỳ tiếp theo.**
 - Tổng kết và đánh giá toàn diện các kết quả đạt được sau 04 năm.
- **Năm 2027: Chuẩn bị cho hoạt động tự đánh giá và viết báo cáo tự đánh giá.**
 - Triển khai hoạt động tự đánh giá và viết báo cáo tự đánh giá.

Cải tiến chất lượng sau đánh giá ngoài đối với cấp chương trình đào tạo:

Sau khi đạt kiểm định chất lượng các chương trình đào tạo, nhà trường đã thông báo đến các Khoa (có chương trình đào tạo đạt kiểm định) căn cứ vào nghị quyết thẩm định sau đánh giá ngoài của từng ngành để xây dựng kế hoạch cải tiến, nâng cao chất lượng một cách cụ thể (xác định rõ các hoạt động, nguồn lực cần thiết và thời gian hoàn thành), sau đó nhà trường tổng hợp lại và ban hành kế hoạch chung cho các khoa đồng loạt thực hiện:

- Kế hoạch số 65/KH-ĐHKG ngày 17/4/2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kiên Giang về cải tiến chất lượng 05 chương trình đào tạo các ngành: Công nghệ kỹ thuật xây dựng, Công nghệ thực phẩm, Công nghệ thông tin, Kế toán và Ngôn ngữ Anh.
- Kế hoạch số 47/KH-ĐHKG ngày 26/3/2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kiên Giang về cải tiến chất lượng 05 chương trình đào tạo các ngành: Sư phạm Toán học, Luật, Nuôi trồng thủy sản, Quản trị kinh doanh, Quản lý tài nguyên và môi trường.

IV. KẾ HOẠCH VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐÀO TẠO, HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

1. Thông tin về kế hoạch tuyển sinh, tổ chức đào tạo hằng năm đối với từng trình độ, hình thức đào tạo theo các quy chế tuyển sinh, đào tạo hiện hành

- Quy chế tuyển sinh, quy trình tuyển sinh: <https://tuyensinh.vnkgu.edu.vn>
- Thông tin tuyển sinh (Đề án tuyển sinh): <https://tuyensinh.vnkgu.edu.vn>
- Kế hoạch tuyển sinh: <https://tuyensinh.vnkgu.edu.vn>
- Thông báo tuyển sinh: <https://tuyensinh.vnkgu.edu.vn>

2. Thông tin về kết quả tuyển sinh và đào tạo hằng năm đối với từng trình độ đào tạo, tính cho toàn trường và phân theo lĩnh vực, ngành và hình thức đào tạo

a) Quy mô đào tạo, số lượng nhập học mới và số lượng tốt nghiệp

TT	Số lượng người học	Đang học	Tuyển mới	Tốt nghiệp	Tỷ lệ việc làm
I	Đại học	6227	1839	879	98,39%
1	Lĩnh vực khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	279	122	37	100%
	Chính quy	269	112	37	
	Vừa làm vừa học	10	10	0	
	Đào tạo từ xa	0	0	0	
2	Lĩnh vực kinh doanh quản lý	1883	543	405	95,45%
	Chính quy	1810	542	402	
	Vừa làm vừa học	73	1	03	
	Đào tạo từ xa	0	0	0	
3	Lĩnh vực pháp luật	701	201	95	96,51%
	Chính quy	528	150	90	
	Vừa làm vừa học	173	51	5	
	Đào tạo từ xa	0	0	0	
4	Lĩnh vực khoa học sự sống	62	16	12	100%
	Chính quy	62	16	12	
	Vừa làm vừa học	0	0	0	
	Đào tạo từ xa	0	0	0	
5	Lĩnh vực máy tính và công nghệ thông tin	825	219	31	95,88%

	Chính quy	799	219	31	
	Vừa làm vừa học	26	0	0	
	Đào tạo từ xa	0	0	0	
6	Lĩnh vực công nghệ kỹ thuật	809	226	57	97,78%
	Chính quy	793	226	57	
	Vừa làm vừa học	16	0	0	
	Đào tạo từ xa	0	0	0	
7	Lĩnh vực Kỹ thuật	89	19	-	-
	Chính quy	89	19	-	
	Vừa làm vừa học	0	0	-	
	Đào tạo từ xa	0	0	-	
8	Lĩnh vực sản xuất và chế biến	181	42	46	100%
	Chính quy	181	42	46	
	Vừa làm vừa học	0	0	0	
	Đào tạo từ xa	0	0	0	
9	Lĩnh vực nông lâm nghiệp và thủy sản	273	71	21	100%
	Chính quy	231	62	21	
	Vừa làm vừa học	42	9	0	
	Đào tạo từ xa	0	0	0	
10	Lĩnh vực du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	256	81	19	-

	Chính quy	256	81	19	
	Vừa làm vừa học	0	0	0	
	Đào tạo từ xa	0	0	0	
11	Lĩnh vực nhân văn	584	141	143	98,28%
	Chính quy	537	134	105	
	Vừa làm vừa học	47	7	38	
	Đào tạo từ xa	0	0	0	
12	Lĩnh vực báo chí và thông tin	117	117	-	-
	Chính quy	117	117	-	
	Vừa làm vừa học	0	0	-	
	Đào tạo từ xa	0	0	-	
13	Lĩnh vực môi trường và bảo vệ môi trường	168	41	13	100%
	Chính quy	168	41	13	
	Vừa làm vừa học	0	0	0	
	Đào tạo từ xa	0	0	0	
II	Thạc sĩ (và trình độ tương đương)				
	Chưa đào tạo				
III	Tiến sĩ				
	Chưa đào tạo				

b) Tỷ lệ nhập học so với kế hoạch, tỷ lệ thôi học, tỷ lệ thôi học năm đầu, tỷ lệ tốt nghiệp trong thời gian không quá 2 năm so với kế hoạch học tập chuẩn và tỷ lệ tốt nghiệp đúng thời hạn (trong thời gian tiêu chuẩn)

TT	Chỉ số đánh giá	Năm học 2024-2025
1	Tỷ lệ nhập học so với kế hoạch	56,4%
2	Tỷ lệ thôi học	3,68%
3	Tỷ lệ thôi học đầu năm	7,11%
4	Tỷ lệ tốt nghiệp trong thời gian không quá 2 năm so với kế hoạch học tập chuẩn	0%
5	Tỷ lệ tốt nghiệp đúng hạn (trong thời gian tiêu chuẩn)	59,90%

c) Tỷ lệ người học tốt nghiệp đại học có việc làm phù hợp với trình độ đào tạo trong thời gian 12 tháng sau khi tốt nghiệp

TT	Tên ngành	Tỷ lệ việc làm
1	Sư phạm Toán học	100,00%
2	Kế toán	95,35%
3	Quản trị kinh doanh	96,13%
4	Tài chính – Ngân hàng	94,87%
5	Luật	96,51%
6	Công nghệ sinh học	100,00%
7	Công nghệ thông tin	95,88%
8	Công nghệ kỹ thuật xây dựng	95,56%
9	Công nghệ kỹ thuật môi trường	100,00%
10	Công nghệ thực phẩm	100,00%
11	Khoa học cây trồng	100,00%
12	Nuôi trồng thủy sản	100,00%
13	Ngôn ngữ Anh	96,34%
14	Tiếng Việt và văn hóa Việt Nam	100,00%
15	Quản lý tài nguyên và môi trường	100,00%

3. Thông tin về kết quả hoạt động khoa học và công nghệ trong năm, tính cho toàn trường và phân theo lĩnh vực khoa học và công nghệ

a) Danh mục dự án, đề tài hoặc nhiệm vụ khoa học công nghệ do nhà trường chủ trì: Tên dự án, đề tài, nhiệm vụ; cấp quản lý; người chủ trì và các thành viên tham gia; đối tác trong nước và quốc tế; thời gian thực hiện; kinh phí thực hiện; tóm tắt kết quả và sản phẩm đạt được

TT	Tên dự án, đề tài, nhiệm vụ	Cấp quản lý	Người chủ trì và các thành viên tham gia	Đối tác trong nước và quốc tế	Thời gian thực hiện	Kinh phí thực hiện	Tóm tắt kết quả và sản phẩm đạt được
1	Nghiên cứu công nghệ chế tạo vật liệu mới ZIF-14 và ứng dụng làm chất xúc tác cho phản ứng ngưng tụ benzaldehyde và ethyl cyanoacetate để tổng hợp ethyl α -cyanocinnamate	Bộ	Chủ nhiệm: ThS. Tạ Ngọc Thiện Huy Thành viên: ThS. Nguyễn Tổng Ngọc Nhung; TS. Lê Văn Dương; GS.TS. Tạ Ngọc Đôn; ThS. Nguyễn Thị Kim Phước; TS. Danh Mô; ThS. Nguyễn Thị Minh Thu	- Đại học Bách khoa Hà Nội - Công ty CP ứng dụng công nghệ và Dịch vụ viễn thông - Viện Kỹ thuật nhiệt đới, Viện Hàn lâm KHCN Việt Nam	24	800	<i>*Sản phẩm khoa học:</i> - 01 Bài báo khoa học được chấp nhận đăng trên tạp chí khoa học thuộc danh mục WoS (Q1/Q2); - 01 Bài báo khoa học trên tạp chí trong nước được đăng trên chí uy tín trong nước được HĐGSNN tính điểm $\geq 0,75$. <i>*Sản phẩm đào tạo:</i> Hỗ trợ đào tạo 01 nghiên cứu sinh <i>*Sản phẩm ứng dụng và sản phẩm khác:</i> - 02 sáng chế được chấp nhận đơn; - 20g vật liệu ZIF-14 (Độ tinh thể $\geq 95\%$, bề mặt riêng (Langmuir) ≥ 1.000 m ² /g, kích thước nanomet (≤ 100 nm), chất xúc tác tốt cho phản ứng ngưng tụ banzaldehyde và ethyl cyanoacetate); - 01 Quy trình công nghệ chế tạo vật liệu ZIF-14 từ ZnCl ₂ ; - 01 Quy trình công nghệ chế tạo vật liệu ZIF-14 từ

							$\text{Zn}(\text{CH}_3\text{COO})_2 \cdot 2\text{H}_2\text{O}$; - 01 Quy trình công nghệ sử dụng vật liệu ZIF-14 từ ZnCl_2 để làm chất xúc tác cho phản ứng ngưng tụ benzaldehyde và ethyl cyanoacetate; - 01 Quy trình công nghệ sử dụng vật liệu ZIF-14 từ $\text{Zn}(\text{CH}_3\text{COO})_2 \cdot 2\text{H}_2\text{O}$ để làm chất xúc tác cho phản ứng ngưng tụ benzaldehyde và ethyl cyanoacetate.
2	Nghiên cứu trích ly cao lá Giang ứng dụng kháng khuẩn trong bảo quản thịt heo trên địa bàn thành phố Rạch Giá	Trường	Chủ nhiệm: ThS. Phù Thị Thanh Khiết Thành viên: ThS. Phạm Thị Kim Quyên; ThS. Trần Việt Quyền	Không	12	34,5	*Sản phẩm dạng I: 50g cao chiết lá giang *Sản phẩm dạng II: Quy trình điều chế cao lá giang; Báo cáo tổng kết đề tài *Sản phẩm dạng III: 01 bài báo khoa học; 01 bài báo đăng trên tạp chí thuộc danh mục tính điểm của Hội đồng chức danh Giáo sư Nhà nước, có điểm từ 0,5 trở lên *Sản phẩm đào tạo: Hướng dẫn 01 sinh viên hoàn thành khoá luận/chuyên đề tốt nghiệp ngành CNTP hoặc CNSH.
3	Phân lập và đánh giá hoạt tính kháng viêm của một số hợp chất từ loài bán tự canh (<i>Hemigraphis alternata</i>)	Trường	Chủ nhiệm: ThS. Lý Hoàng Diễm Thành viên: TS. Ngô Trọng Nghĩa	Không	12	30	*Sản phẩm dạng I: 20g mẫu cao chiết Ethanol *Sản phẩm dạng II: Báo cáo tổng kết đề tài; Quy trình điều chế cao chiết *Sản phẩm dạng III: 01 bài báo khoa học 01 bài báo đăng trên tạp chí thuộc danh mục tính điểm của Hội đồng chức danh Giáo sư Nhà nước, có

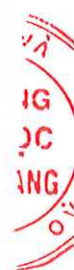
							điểm từ 0,5 trở lên *Sản phẩm đào tạo: Hướng dẫn 01 sinh viên hoàn thành khoá luận/chuyên đề tốt nghiệp ngành CNSH.
4	Phân lập và đánh giá hoạt tính kháng oxy hóa của một số hợp chất từ loài đinh lăng lá ráng (<i>Polyscias filicifolia</i> (Moore ex Fourn.) L. Bailey)	Trưởng	Chủ nhiệm: TS. Ngô Trọng Nghĩa Thành viên: TS. Huỳnh Kim Yến	Không	12	30	*Sản phẩm dạng I: 20g mẫu cao chiết Ethanol *Sản phẩm dạng II: Báo cáo tổng kết đề tài; Quy trình điều chế cao chiết *Sản phẩm dạng III: 01 bài báo khoa học 01 bài báo đăng trên tạp chí thuộc danh mục tính điểm của Hội đồng chức danh Giáo sư Nhà nước, có điểm từ 0,5 trở lên *Sản phẩm đào tạo: Hướng dẫn 01 sinh viên hoàn thành khoá luận/chuyên đề tốt nghiệp ngành CNSH.
5	Ảnh hưởng của phân bón được sản xuất từ ấu trùng ruồi lính đen (<i>Hermetia illucens</i>) đến sinh trưởng của cây cải xanh (<i>Brassica juncea</i> L.) trong điều kiện nhà lưới	Trưởng	Chủ nhiệm: ThS. Hồ Trương Huỳnh Thị Bạch Phụng Thành viên: ThS. Nguyễn Thuỳ Trinh; ThS. Nguyễn Văn Phước	Không	12	30	*Sản phẩm dạng I: 0,5 kg phân bón từ ruồi lính đen *Sản phẩm dạng II: Báo cáo tổng kết đề tài *Sản phẩm dạng III: 01 bài báo khoa học 01 bài báo đăng trên tạp chí thuộc danh mục tính điểm của Hội đồng chức danh Giáo sư Nhà nước, có điểm từ 0,5 trở lên *Sản phẩm đào tạo: Hướng dẫn 01 sinh viên bảo vệ thành công đồ án/khoá luận tốt nghiệp ngành khoa học cây trồng
6	Cải thiện quy trình nhân giống cây cúc mâm xôi Hàn Quốc	Trưởng	Chủ nhiệm: TS. Phan	Không	12	33	*Sản phẩm dạng I: 250 cây cúc mâm xôi Hàn Quốc sau thuần dưỡng ở

	(<i>Chrysanthemum morifolium</i>) — phục vụ sản xuất giống tại Châu Thành, Kiên Giang		Hoàng Giêo Thành viên: ThS. Trần Nguyên Chất; ThS. Trịnh Thị Kim Bình				điều kiện ngoài đồng *Sản phẩm dạng II: Báo cáo tổng kết đề tài; Quy trình nhân giống cây cúc mâm xôi Hàn Quốc *Sản phẩm dạng III: 01 bài báo khoa học 01 bài báo đăng trên tạp chí thuộc danh mục tính điểm của Hội đồng chức danh Giáo sư Nhà nước, có điểm từ 0,5 trở lên *Sản phẩm đào tạo: Hướng dẫn 01 sinh viên bảo vệ thành công đồ án/khoá luận/chuyên đề tốt nghiệp ngành Công nghệ sinh học
7	Ảnh hưởng của độ mặn và độ kiềm đến tốc độ tăng trưởng của cua biển (<i>Scylla paramamosain</i>) nuôi trong hộp lọc nước tuần hoàn	Trưởng	Chủ nhiệm: ThS. Nguyễn Hữu Dự Thành viên: ThS. Nguyễn Thị Phuong; ThS. Phạm Trọng Nghĩa; ThS. Nguyễn Thị Kim Kha	Không	12	39,4	*Sản phẩm dạng I: Mô hình nuôi cua trong hộp lọc nước tuần hoàn *Sản phẩm dạng II: Báo cáo tổng kết đề tài; *Sản phẩm dạng III: 01 bài báo khoa học 01 bài báo đăng trên tạp chí thuộc danh mục tính điểm của Hội đồng chức danh Giáo sư Nhà nước, có điểm từ 0,5 trở lên *Sản phẩm đào tạo: Hướng dẫn 01 sinh viên bảo vệ thành công đồ án/khoá luận/chuyên đề tốt nghiệp ngành Nuôi trồng thủy sản
8	Cải thiện quy trình nâng cao tỷ lệ sống trong sản xuất giống ba khía nhân tạo tại Kiên Giang	Trưởng	Chủ nhiệm: ThS. Phạm Trọng Nghĩa	Không	12	40,4	*Sản phẩm dạng II: Báo cáo tổng kết đề tài; Quy trình sản xuất giống ba khía nhân tạo tại tỉnh Kiên Giang *Sản phẩm dạng III: 01

			Thành viên: ThS. Nguyễn Thị Phường				bài báo khoa học 01 bài báo đăng trên tạp chí thuộc danh mục tính điểm của Hội đồng chức danh Giáo sư Nhà nước, có điểm từ 0,5 trở lên *Sản phẩm đào tạo: Hướng dẫn 01 sinh viên hoàn thành khoá luận tốt nghiệp ngành nuôi trồng thủy sản.
9	Nghiên cứu đặc điểm di truyền yếu tố mã hóa gene đề kháng kháng sinh của vi khuẩn E. coli trên thịt heo và môi trường giết mổ tại cơ sở giết mổ một số tỉnh ĐBSCL	Trưởng	Chủ nhiệm: ThS. Ngô Văn Thống Thành viên: ThS. Trần Thị Hữu Hạnh; ThS. Phan Chí Tạo; BS. Đinh Thị Hồng Cúc	Không	12	36,6	*Sản phẩm dạng II: Kết quả phân tích kháng sinh đồ; Báo cáo tổng kết đề tài *Sản phẩm dạng III: 01 bài báo khoa học 01 bài báo đăng trên tạp chí thuộc danh mục tính điểm của Hội đồng chức danh Giáo sư Nhà nước, có điểm từ 0,5 trở lên *Sản phẩm đào tạo: Hướng dẫn 01 sinh viên hoàn thành khoá luận tốt nghiệp ngành chăn nuôi/thú y/công nghệ sinh học
10	Thu thập, định danh giun sán ký sinh trên heo tại một số huyện trong tỉnh Kiên Giang	Trưởng	Chủ nhiệm: ThS. Nguyễn Thanh Thủy Thành viên: ThS. Phạm Nguyên Vũ	Không	12	32,9	*Sản phẩm dạng I: Bộ mẫu giun đũa và sán lá ruột được định danh khoa học *Sản phẩm dạng II: Báo cáo tổng kết đề tài *Sản phẩm dạng III: 01 bài báo khoa học 01 bài báo đăng trên tạp chí thuộc danh mục tính điểm của Hội đồng chức danh Giáo sư Nhà nước, có điểm từ 0,5 trở lên *Sản phẩm đào tạo: Hướng dẫn 01 sinh viên

							hoàn thành khoá luận tốt nghiệp ngành chăn nuôi
11	Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến ý định sử dụng dịch vụ ngân hàng số của sinh viên trên địa bàn tỉnh Kiên Giang	Trường	Chủ nhiệm: TS. Ngô Văn Thiện Thành viên: ThS. Nguyễn Hoài Thương; ThS. Lê Trương Ngọc Châu	Không	8	21	*Sản phẩm dạng I: Báo cáo tổng kết đề tài *Sản phẩm dạng II: 01 bài báo khoa học 01 bài báo đăng trên tạp chí thuộc danh mục tính điểm của Hội đồng chức danh Giáo sư Nhà nước, có điểm từ 0,5 trở lên; Hội thảo khoa học cấp khoa *Sản phẩm đào tạo: Hướng dẫn 01 sinh viên hoàn thành khoá luận tốt nghiệp ngành Tài chính - Ngân hàng
12	Nghiên cứu khả năng tiếp cận tín dụng chính thức của hộ kinh doanh cá thể trên địa bàn thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang	Trường	Chủ nhiệm: ThS. Nguyễn Minh Tuấn Thành viên: TS. Ngô Văn Thiện; ThS. Trần Thị Huỳnh Lê	Không	12	21,8	*Sản phẩm dạng I: Báo cáo tổng kết đề tài *Sản phẩm dạng II: 01 bài báo khoa học 01 bài báo đăng trên tạp chí thuộc danh mục tính điểm của Hội đồng chức danh Giáo sư Nhà nước, có điểm từ 0,5 trở lên; 01 Hội thảo cấp khoa; *Sản phẩm đào tạo: Hướng dẫn 01 sinh viên hoàn thành khoá luận tốt nghiệp ngành Tài chính - Ngân hàng
13	Các yếu tố ảnh hưởng đến ý định mua của cốm của người dân tại thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang	Trường	Chủ nhiệm: ThS. Trần Kim Ngân Thành viên: TS. Lê Ngọc Danh; ThS.	Không	12	22,4	*Sản phẩm dạng I: Báo cáo tổng kết đề tài; Bộ dữ liệu thể hiện KQNC *01 bài báo khoa học 01 bài báo đăng trên tạp chí thuộc danh mục tính điểm của Hội đồng chức danh Giáo sư Nhà nước, có điểm từ 0,5 trở lên; *Sản phẩm đào tạo: Hướng dẫn 01 sinh viên

			Trần Võ Anh Duy; ThS. Lê Phương Ngọc Hiền				hoàn thành khoá luận tốt nghiệp ngành kinh tế và kinh doanh nông nghiệp
14	Tác động của nguyên tắc thận trọng trong kế toán đến hiệu quả hoạt động của các công ty niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh	Trưởng	Chủ nhiệm: ThS. Lê Phương Ngọc Hiền Thành viên: ThS. Nguyễn Thị Mỹ Linh; ThS. Trần Kim Ngân; ThS. Nguyễn Thị Quỳnh Như; ThS. Võ Thị Tuyết Anh	Không	12	21,2	*Sản phẩm dạng I: Báo cáo tổng kết đề tài; 01 bảng cơ sở dữ liệu *Sản phẩm dạng II: 01 bài báo khoa học 01 bài báo đăng trên tạp chí thuộc danh mục tính điểm của Hội đồng chức danh Giáo sư Nhà nước, có điểm từ 0,5 trở lên *Sản phẩm đào tạo: Hướng dẫn 01 sinh viên hoàn thành khoá luận tốt nghiệp ngành Tài chính
15	Nghiên cứu sự thay đổi của betacyanin trong trình chế biến dịch quả thanh long ruột đỏ cô đặc (Hylocereus polyrhizus)	Trưởng	Chủ nhiệm: ThS. Hồ Quốc Việt Thành viên: ThS. Nguyễn Thị Kim Tuyền	Không	12	35,1	5 chai (mỗi chai 200ml) dịch quả thanh long ruột đỏ cô đặc; Quy trình cô đặc dịch quả thanh long ruột đỏ; 01 bài báo đăng trên tạp chí thuộc danh mục tính điểm của Hội đồng chức danh Giáo sư Nhà nước, có điểm từ 0,5 trở lên Hướng dẫn 01 sinh viên



							hoàn thành luận văn/khoá luận/chuyên đề tốt nghiệp ngành CNTP.
16	Xây dựng quy trình sản xuất bánh men và ứng dụng trong sản xuất cơm rượu truyền thống	Trưởng	Chủ nhiệm: ThS. Lê Bích Tuyền Thành viên: ThS. Huỳnh Văn Quốc Cảnh; ThS. Trương Thị Tú Trân	Không	12	39,3	*Sản phẩm dạng I: Định danh nấm men, nấm mốc và vi khuẩn lactic (01 chủng nấm men, 1 chủng nấm mốc, 1 chủng vi khuẩn lactic); 10 bịch bánh men (100g/bịch); 10 hộp cơm rượu truyền thống (250ml/hộp) *Sản phẩm dạng II: Quy trình sản xuất bánh men, Quy trình sản xuất cơm rượu; Báo cáo tổng kết đề tài *Sản phẩm dạng III: 01 bài báo khoa học 01 bài báo đăng trên tạp chí thuộc danh mục tính điểm của Hội đồng chức danh Giáo sư Nhà nước, có điểm từ 0,5 trở lên *Sản phẩm đào tạo: Hướng dẫn 01 sinh viên ngành công nghệ thực phẩm hoàn thành khoá luận/chuyên đề tốt nghiệp.
17	Xây dựng quy trình chế biến sản phẩm riêu tôm đóng hộp từ phụ phẩm đầu Tôm Càng Xanh (macrobrachium rosenbergii)	Trưởng	Chủ nhiệm: ThS. Võ Tấn Thanh Thành viên: ThS. Nguyễn Thị Cà Linh	Không	12	36,3	*Sản phẩm dạng I: 10 hộp riêu tôm đóng hộp (mỗi hộp 150g) *Sản phẩm dạng II: Báo cáo tổng kết đề tài; Quy trình sản xuất riêu tôm đóng hộp *Sản phẩm dạng III: 01 bài báo đăng trên tạp chí thuộc danh mục tính điểm của Hội đồng chức danh Giáo sư Nhà nước, có điểm từ 0,5 trở lên *Sản phẩm đào tạo:

							Hướng dẫn 01 sinh viên thực hiện khoá luận/chuyên đề tốt nghiệp ngành Công nghệ thực phẩm
18	Ảnh hưởng của mức độ tưới và điều kiện trích ly đến hàm lượng Phenolic tổng và Flavonoid tổng của hai giống khổ qua tại Kiên Giang	Trường	Chủ nhiệm: ThS. Nguyễn Văn Thuận Thành viên: ThS. Phạm Thị Kim Quyên	Không	12	33,8	* Sản phẩm dạng I: 05 chai Dịch chiết xuất khổ qua (100ml/chai) * Sản phẩm dạng II: 01 bài báo đăng trên tạp chí thuộc danh mục tính điểm của Hội đồng chức danh Giáo sư Nhà nước, có điểm từ 0,5 trở lên hoặc danh mục WoS/Scopus * Sản phẩm đào tạo: Hướng dẫn 01 sinh viên thực hiện khoá luận/chuyên đề tốt nghiệp ngành Công nghệ thực phẩm/Khoa học cây trồng
19	Giải pháp nâng cao chất lượng giáo dục cảm xúc thẩm mỹ cho học sinh tiểu học thông qua các học phần Tiếng Việt – Tiểu học, chuyên ngành Giáo dục tiểu học	Trường	Chủ nhiệm: ThS. Đoàn Minh Hậu Thành viên: ThS. Nguyễn Thị Hồng Vân	Không	12	26,6	* Sản phẩm dạng I: Hội thảo khoa học cấp khoa; Báo cáo tổng kết đề tài * Sản phẩm dạng II: 01 bài báo khoa học 01 bài báo đăng trên tạp chí thuộc danh mục tính điểm của Hội đồng chức danh Giáo sư Nhà nước, có điểm từ 0,5 trở lên * Sản phẩm đào tạo: Hướng dẫn 01 sinh viên hoàn thành khoá luận/tốt nghiệp ngành giáo dục tiểu học
20	Ảnh hưởng của việc vận dụng những chiến lược giảng dạy tạo động lực của giảng viên lên động lực và kết quả học tập của sinh viên	Trường	Chủ nhiệm: TS. Thiều Thị Hoàng Oanh	Không	12	23,2	* Sản phẩm dạng I: Báo cáo tổng kết đề tài * Sản phẩm dạng II: 01 bài báo khoa học 01 bài báo đăng trên tạp chí thuộc danh mục tính điểm của Hội đồng chức danh Giáo



	tiếng Anh không chuyên tại Trường Đại học Kiên Giang		Thành viên: ThS. Phạm Ngọc Huyền; ThS. Lý Minh Thư; ThS. Ngô Thiện Sơn Giang				sur Nhà nước, có điểm từ 0,5 trở lên *Sản phẩm đào tạo: Hướng dẫn 01 sinh viên hoàn thành khoá luận tốt nghiệp ngành Ngôn ngữ Anh
21	Tác động của truyền miệng điện tử (eWOM) đến thái độ và hành vi của sinh viên: Nghiên cứu trường hợp tại trường Đại học Kiên Giang	Trường	Chủ nhiệm: ThS. Nguyễn Thị Mỹ Linh Thành viên: TS. Nguyễn Thị Hường; ThS. Lê Phương Ngọc Hiền; ThS. Trần Thị Huỳnh Lê; ThS. Võ Thị Tuyết Anh; ThS. Phạm Thị Ngọc Anh; ThS. Huỳnh Thị Ngọc	Không	12	22,7	*Sản phẩm dạng I: Báo cáo tổng kết đề tài *Sản phẩm dạng II: 01 bài báo khoa học 01 bài báo đăng trên tạp chí thuộc danh mục tính điểm của Hội đồng chức danh Giáo sư Nhà nước, có điểm từ 0,5 trở lên *Sản phẩm đào tạo: Hướng dẫn 01 sinh viên hoàn thành khoá luận hoặc chuyên đề tốt nghiệp chuyên ngành QTKD/QTKDKS

			Ơn				
22	Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định chọn Trường Đại học Kiên Giang của sinh viên tại trường	Trường	Chủ nhiệm: TS. Nguyễn Hồng Giang Thành viên: TS. Lê Ngọc Danh; ThS. Nguyễn Thị Bích Hiền	Không	12	21,8	*Sản phẩm dạng I: báo cáo tổng kết đề tài; Kết quả dự báo xác suất tuyển sinh của Trường ĐHKG; *Sản phẩm dạng II: 01 bài báo khoa học 01 bài báo đăng trên tạp chí thuộc danh mục tính điểm của Hội đồng chức danh Giáo sư Nhà nước, có điểm từ 0,5 trở lên *Sản phẩm đào tạo: Hướng dẫn 01 sinh viên hoàn thành luận văn/đồ án/khoá luận/chuyên đề tốt nghiệp
23	Ảnh hưởng của phong cách giảng dạy lên động lực học tập của sinh viên Trường Đại học Kiên Giang	Trường	Chủ nhiệm: ThS. Trần Thị Huỳnh Lê Thành viên: TS. Phan Đình Mạnh; TS. Ngô Văn Thiện; ThS. Nguyễn Thị Mỹ Linh; ThS. Nguyễn Thị Bích Hiền; ThS. Nguyễn Thị Quỳnh	Không	12	27,2	*Sản phẩm dạng I: Báo cáo tổng kết đề tài *Sản phẩm dạng II: 01 bài báo khoa học 01 bài báo đăng trên tạp chí thuộc danh mục tính điểm của Hội đồng chức danh Giáo sư Nhà nước, có điểm từ 0,5 trở lên; Hội thảo khoa học cấp khoa *Sản phẩm đào tạo: Hướng dẫn 01 sinh viên hoàn thành khoá luận tốt nghiệp ngành quản trị kinh doanh

			Như; ThS. Võ Thị Tuyết Anh				
24	Ứng dụng phần mềm Plaxic 3D để mô phỏng sự biến dạng của nền đất sét biển dưới móng bê do ảnh hưởng của mực nước ngầm tại các độ sâu khác nhau tại khu vực lấn biển TP. Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang	Trường	Chủ nhiệm: ThS. Đoàn Trúc Thy	Không	12	30	*Sản phẩm dạng II: Phần mềm plaxics 3D; Báo cáo tổng kết *Sản phẩm dạng III: 01 bài báo khoa học được chấp nhận đăng trên tạp chí thuộc danh mục HDGSNN, có điểm từ 0,5 trở lên *Sản phẩm đào tạo: Hướng dẫn 01 sinh viên ngành công nghệ kỹ thuật xây dựng hoàn thành đồ án tốt nghiệp
25	Bước đầu xây dựng cơ sở dữ liệu số về chất lượng môi trường đất nông nghiệp tại huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang	Trường	Chủ nhiệm: ThS. Ngô Thị Hiều Thành viên: ThS. Nguyễn Thị Kim Phước; ThS. Đặng Thị Hong Ngọc	Không	12	46,8	*Sản phẩm dạng II: Bộ cơ sở dữ liệu về chất lượng môi trường đất nông nghiệp tại huyện Châu Thành, Kiên Giang; Bản đồ chuyên đề cơ sở dữ liệu về chất lượng môi trường đất nông nghiệp; Báo cáo tổng kết đề tài *Sản phẩm dạng III: 01 bài báo đăng trên tạp chí thuộc danh mục tính điểm của Hội đồng chức danh Giáo sư Nhà nước, có điểm từ 0,5 trở lên *Sản phẩm đào tạo: Hướng dẫn 01 sinh viên hoàn thành khoá luận tốt nghiệp ngành quản lý TNMT theo hướng nghiên cứu của đề tài.
26	Đánh giá dấu chân carbon của hệ thống chăn nuôi bò thịt	Trường	Chủ nhiệm: TS.	Không	12	29,9	*Sản phẩm dạng II: Báo cáo tổng kết đề tài; *Sản phẩm dạng III: 01

	nông hộ ở tỉnh Kiên Giang		Danh Mô Thành viên: ThS. Tạ Ngọc Thiện Huy				bài báo đăng trên tạp chí thuộc danh mục tính điểm của Hội đồng chức danh Giáo sư Nhà nước, có điểm từ 0,5 trở lên *Sản phẩm đào tạo: Hướng dẫn 01 sinh viên hoàn thành khoá luận hoặc chuyên đề tốt nghiệp ngành Quản lý tài nguyên môi trường hoặc Công nghệ kỹ thuật môi trường
--	----------------------------------	--	---	--	--	--	---

b) Số lượng công trình khoa học được công bố trên các ấn phẩm quốc tế có uy tín và các công bố khoa học khác; số lượng bằng độc quyền sáng chế, giải pháp hữu ích được cấp

TT	Công trình công bố	Năm học 2024-2025
1	Tổng số bài báo khoa học được HDGSNN công nhận không nằm trong danh mục WoS, Scopus và bằng độc quyền giải pháp hữu ích	56
2	Tổng số công bố WoS, Scopus tất cả các lĩnh vực	45
3	Tổng số sách chuyên khảo, số tác phẩm nghệ thuật và thành tích thể dục thể thao đạt giải thưởng quốc gia, quốc tế	0
4	Tổng số bằng độc quyền sáng chế	0
5	Tổng số bằng độc quyền giải pháp hữu ích	0

c) Các kết quả chuyển giao tri thức, chuyển giao công nghệ, hỗ trợ khởi nghiệp (nếu có)

Kết quả các dự án khởi nghiệp sáng tạo tham gia các cuộc thi:

- Cấp Tỉnh:

+ 3KhiaFoods: Đạt giải khuyến khích cuộc thi Hội nông dân tỉnh Kiên Giang năm 2024.

+ Thiết bị cảnh báo rò rỉ khí Gas: Đạt giải tiềm năng Hội thi “khởi nghiệp đổi mới sáng tạo tỉnh Kiên Giang năm 2024”.

- Cấp Khu vực Đồng bằng sông Cửu Long:

+ 3KhiaFoods: Đạt giải triển vọng Cuộc thi Ý tưởng HSSV khởi nghiệp khu vực ĐBSCL lần III - INNOBE 2024.

+ Mô hình trồng rau thủy canh áp dụng công nghệ cao: Đạt giải tiềm năng Cuộc thi Ý tưởng HSSV khởi nghiệp khu vực ĐBSCL lần III - INNOBE 2024.

- Cấp Bộ:

Trà hoa sầu riêng: Đạt giải Khuyến khích cuộc thi SV_STARTUP 2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

An Giang, ngày 11 tháng 7 năm 2025

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Văn Thành

